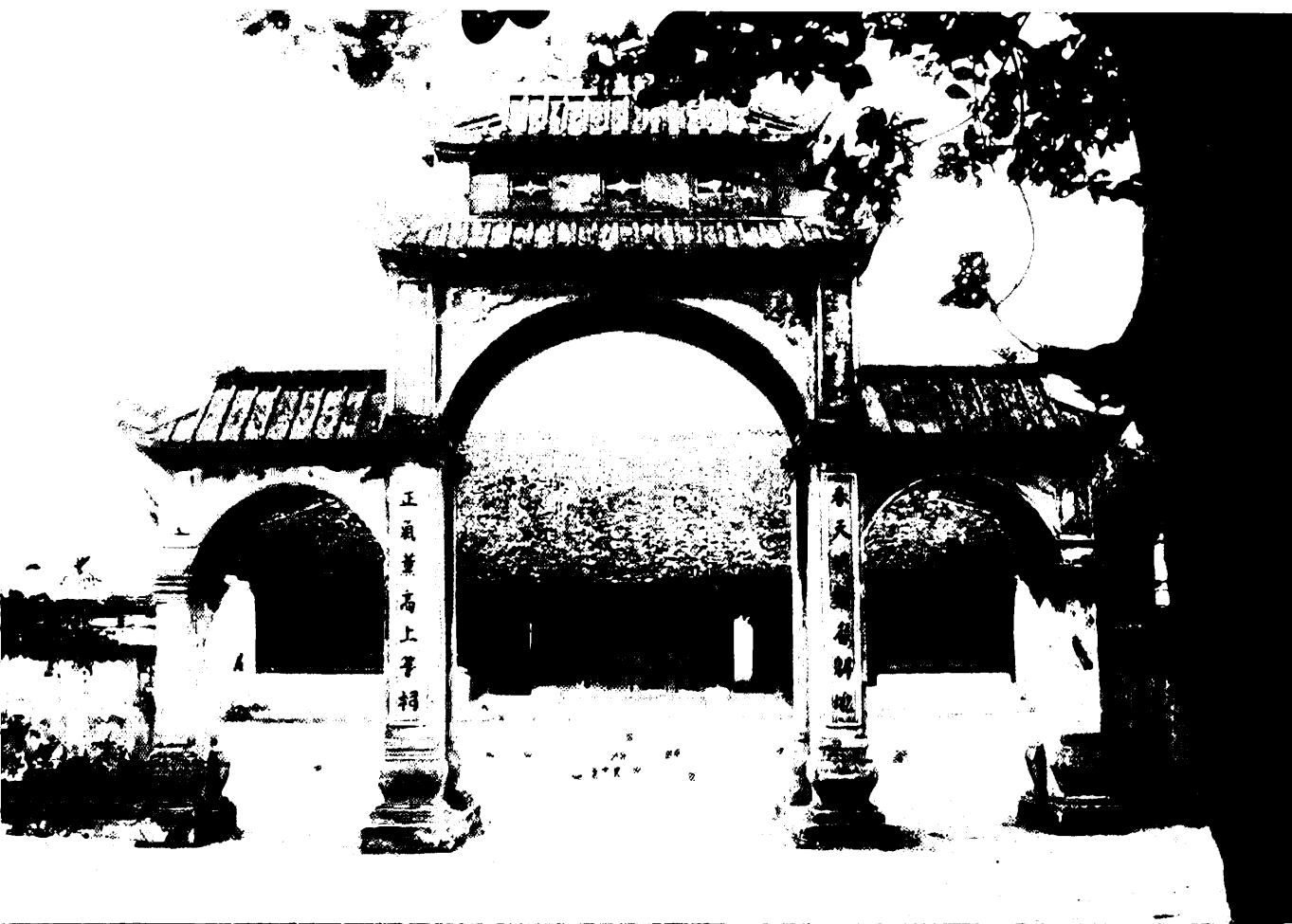


NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



3 (371)

2007

VIỆN NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

VIỆN SỬ HỌC

VIỆN SỬ HỌC

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 12 số 1 năm

Tổng biên tập

VÕ KIM CƯƠNG

Phó Tổng biên tập

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 8.212569 - 9.717217

E-mail : tapchincls@hn.vnn.vn

tapchincls@gmail.com

3 (371)

2007

MỤC LỤC

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS. PHAN HUY LÊ

GS.TS. PHẠM XUÂN NAM

GS. VĂN TẠO

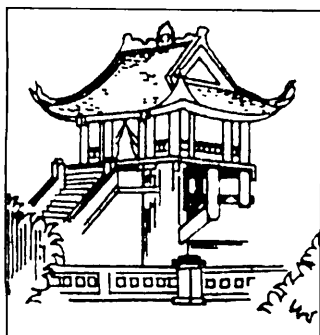
PGS. CAO VĂN LƯỢNG

PGS.TS. NGUYỄN DANH PHIỆT

PGS. BÙI ĐÌNH THANH

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

PGS.TS. VÕ KIM CƯƠNG



LƯƠNG NINH

- Phương Đông-phương Tây và Đông phương học 3

PHẠM HỒNG TUNG

- Hoàng đế Bảo Đại từ sau cuộc đảo chính Nhật - 9
Pháp (9-3-1945) tới lễ thoái vị (30-8-1945)

LÊ QUỲNH NGA

- Tìm hiểu chính sách ruộng đất của Đảng Cộng 19
sản Việt Nam trong kháng chiến chống Pháp
(1945-1954)

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG NAM

- Các nhân tố tác động đến quan hệ Việt Nam - 27
Lào từ 1975 đến 2005

NGUYỄN THÁI YÊN HƯƠNG

- Thịnh vượng kinh tế và đặc điểm văn hóa Mỹ 36

TRƯƠNG VĨNH KHANG

- Tìm hiểu tư tưởng của Lê Thánh Tông về pháp 50
luật

LÊ THỊ TOÁN

- Kinh đô Huế với tuyến phòng thủ từ xa (Tiếp theo 58
và hết)

TƯ LIỆU - ĐỊNH CHÍNH SỬ LIỆU

NAKAMURA RIE

CHU XUÂN GIAO (Dịch và giới thiệu)

- Tổng thuật và giới thiệu thư mục giản yếu về lịch sử nghiên cứu Champa/ Chăm của người Âu- Mỹ 70

TRAO ĐỔI Ý KIẾN

PHẠM XANH

- Khoảng trống lịch sử và trách nhiệm của các nhà sử học trẻ 76

THÔNG TIN 81

N.V.A

- Hội thảo khoa học “Lê Duẩn - Nhà lãnh đạo kiệt xuất của cách mạng Việt Nam”

P.C

- Hội thảo khoa học: Chế Thắng phu nhân Nguyễn Thị Bích Châu (1377 - 2007)

P.V

- Dự án “Hỗ trợ tổng kết 20 năm đổi mới ở Việt Nam” tổng kết hoạt động năm 2006

P.V

- Hội thảo khoa học: “Chính sách phát triển khoa học xã hội, cơ chế hoạt động và quản lý khoa học xã hội: Thực trạng và những vấn đề đặt ra”

P.V

- Nhật Bản tài trợ 78.488 USD cho Viện Khảo cổ học

SUMMARIES 83

Ảnh bìa 1: Đình làng Mộ Trạch (Bình Giang - Hải Dương)
Ảnh: Vương Anh

PHƯƠNG ĐÔNG - PHƯƠNG TÂY VÀ ĐÔNG PHƯƠNG HỌC

LƯƠNG NINH*

Từ “*Phương Đông*” (*Orient*) này cùng với Tiên Á, Tiểu Á đều là do người Roma đặt ra để chỉ những vùng đất giàu lương thực, thực phẩm, nhiều vàng, ngọc, nhưng lại lạc hậu, dễ đánh chiếm, cai trị và bóc lột, tuy rằng có không ít điều bí ẩn, kỳ lạ và hoành tráng, như cổng thành Babylon, các Pyramids, mastabas, tượng Sphinx... Các địa danh Tiên Á, Tiểu Á cổ quá, nay không còn được gọi, nhưng phương Đông thì vẫn quen dùng, tùy thời, tùy cảnh. Các nước đế quốc thì gọi là *Viễn Đông*, *Vladivostok* với Nga, *Far Eastern* với Anh, *Extrême Orient* với Pháp, là nơi họ đến chiếm, cai trị, “bảo hộ” và dĩ nhiên là cả bóc lột.

Ngày nay, thời thế đã khác rồi; phương Đông trở thành nơi có sức tăng trưởng mạnh nhất nhì thế giới, giàu nhất nhì thế giới (Nhật, Trung Quốc, Ấn Độ...). Ngày xưa, nơi vườn hoa ở Hương Cảng (Hong Kong) thấy có biển “Cấm chó và cấm người Tàu”, nay thì cả Hong Kong đã trở thành lãnh thổ Trung Hoa. Cho nên, các tổ chức ASEM, APEC thu hút Á - Âu, Á - Mỹ, Úc vào với nhau, thương thảo với nhau, thân thiện, bình đẳng. Thế giới không còn phân biệt Đông - Tây, văn minh và lạc hậu; hơn nữa còn là “Diễn đàn bắt đầu chuyển động

trên một phương hướng mới là tiến hành đối thoại giữa các nền văn hóa và tôn giáo khác nhau của những dân tộc sống ở khu vực rộng lớn này của thế giới. Tổng thống V. Putin từ APEC năm ngoái đã nhấn mạnh rằng khu vực châu Á - Thái Bình Dương có thể thành người đi tiên phong trong việc thúc đẩy đối thoại và hoà hợp giữa các nền văn minh” (Rossia-Moskova, 23-11-2006).

Thời gian trôi qua, hoàn cảnh đã khác xưa: Năm 1889, thực dân Anh mới đô hộ Ấn Độ chưa tròn nửa thế kỷ, nhà thơ Rudyard Kipling có bài “*Bài thơ Đông và Tây*” thấm đượm tinh thần chủ nghĩa thực dân thời ấy; xin tạm dịch như sau:

“Ôi! Đông là Đông, Tây là Tây

Đông, Tây xa cách không ngày gặp nhau,

Tới khi Trời - Đất vào chầu

Trước toà phán xét Thần cao muôn trùng

Nhưng rồi đâu thấy hình dung

Đông Tây nào có, mệnh mông bến bờ,

Hai đầu trái Đất đợi chờ,

Tháng, năm, nắng, giá bao giờ gặp nhau?

Khi hai tráng sĩ đối đầu

*GS. Viện Khoa học xã hội Việt Nam

Như vừa xuất hiện từ đầu cuối trời”

(Nguyên văn: Rudyard Kipling - *The Ballad of East and West*, 1889

Oh! East is East and West is West and never the twain shall meet.

Till Earth and Sky stand presently at God's great Judgment Seat, but there is neither East nor West, border nor breed, nor birth.

When two strong men stand face to face, though they come from the ends of the earth...

Bài ca sống, nổi tiếng hàng thế kỷ với tuyên ngôn rất thực dân “Đông là Đông, Tây là Tây”.

Thời đại đã qua rồi, nhưng lúc nào và như thế nào thì không còn phân biệt nữa?

Từ trước đó, trong khi nghiên cứu lịch sử-xã hội loài người, Mác và Enghen đã thấy những đặc điểm riêng biệt của phương Đông, những hạn chế của nó và đã thử giải thích nguyên nhân. Dựa vào ghi chép của bác sĩ Bernier, “thái y” của hoàng đế Aurengzep (1650-1707), Enghen đã viết trong bức thư gửi cho bạn mình là C. Mác: “Phương Đông nói chung không biết đến chế độ tư hữu ruộng đất, ngay cả dưới hình thức phong kiến của nó; đây chính là chìa khoá của thiên đường phương Đông...”. Những công xã nông thôn thơ mộng ấy dầu chúng có vô hại thế nào chăng nữa, thì chúng bao giờ cũng đã là cơ sở vững chắc của chế độ chuyên chế phương Đông... rằng chúng đã hạn chế trí tuệ của con người trong những khuôn khổ chật hẹp nhất, làm cho nó trở thành một công cụ ngoan ngoãn của tề mề tín, khoác cho nó những xiềng xích nô lệ của những qui tắc cổ truyền, làm cho nó mất mọi tính chủ động của lịch sử” (Thư ngày 6 tháng 6-1853, Toàn tập, t. 28) và rồi từ đó phát triển như thế. C. Mác

hoàn thành *Những hình thái có trước nền sản xuất tư bản chủ nghĩa*, năm 1857-1858.

Nhưng những đặc điểm riêng, những hoàn cảnh riêng biệt đã được các nhà nghiên cứu Âu-Mỹ đào sâu thêm, về mặt văn hóa và xã hội, vô hình chung khơi rộng thêm khoảng cách Đông-Tây. Phương Đông là trì trệ, bảo thủ, lạc hậu tuy rằng nó là quê hương của các tôn giáo lớn là Phật, Hindu và Nho giáo, không phải chỉ là tôn giáo mà là tư duy, triết lý phương Đông về nhân sinh quan, thế giới quan, về những thành tố văn hóa đặc sắc của loài người.

Đáng chú ý là tác phẩm của E. W. Said, có tên *Đông Phương học (Orientalism)*. Có người cho, dịch như thế chưa thoát ý, bởi tác giả nói về các quan niệm, các thuyết về phương Đông, nói chung, của những người khác. Tôi nghĩ cũng thế thôi. Cuốn sách xuất bản lần đầu năm 1977, tại New York, rất được chú ý, còn được hoan nghênh, ngưỡng mộ ở nhiều nơi, được dịch ở nhiều nước, cả ở Việt Nam (Nxb. Chính trị Quốc gia, 1997), (với sự tài trợ của quỹ Ford và sự giúp đỡ của Đại học Canberra, Australia). Tác giả bổ sung, sửa chữa và cập nhật thông tin, ý kiến, ghi trong lời bạt cuối sách, in lần cuối năm 1994.

Từ thiếu thời, tác giả học ở Cận Đông, sau dạy học ở Ai Cập, Giáo sư đại học Mỹ. một điều đặt ra một cách tự nhiên với ông là Hồi giáo với văn hóa phương Đông và Đông phương học nói chung có liên quan với nhau, tức là cái nhìn về các nền văn minh. Ông dẫn ra ý kiến của các nhà nghiên cứu phương Tây, như *Alfred Lyall*, nói: “Đầu óc người phương Đông không thích sự chính xác” (tr. 43), như *Cromer*, một quan chức người Anh, nói: “người phương Đông nói, nghĩ, hành động nói chung trái ngược với người Âu, họ thiếu nghị lực và sáng kiến, quen nịnh bợ, tăng bốc, âm mưu, nên

ngiên cứu của tôi cũng là về con người, nhưng là để cai trị họ (tr. 44).

Ông cũng dẫn cả R. Kipling với bài thơ *Người da trắng*:

"Con đường người da trắng đang đi,

Sắt ở dưới chân và những cây leo ở trên đầu

Ồi thật là tốt cho thế giới khi *những người da trắng*

Cùng sát cánh nhau đi trên con đường của họ".

Ông dẫn ra rất nhiều, từ những học giả mở đường, như Champolion người giải mã chữ tượng hình Ai Cập, W. Jones, Ch. Wilkins, những người đầu tiên dịch sanskrit, S.Sacy người mở đường nghiên cứu thông thạo ngôn ngữ, chữ viết Do Thái, Aráp, những quan chức cai trị, như Cromer, đến những nhà thơ, nhà văn, như Kipling, Flaubert... Ông dẫn rất nhiều người, nổi tiếng nhiều hay ít, cùng với những nghiên cứu, ý tưởng, quan niệm của họ. Tóm lại, một công trình cực kỳ phong phú đa dạng, chứa đựng một tầm suy nghĩ rộng lớn và cao của tác giả.

Có người đã tưởng ông chống lại phương Tây, nhưng không phải thế: ông giải thích: "Điều làm tôi đặc biệt quan tâm có *tính hậu thực dân* đối với các vấn đề địa lý. Dù sao, cuốn *Đông phương học* cũng là một công trình nghiên cứu dựa trên việc suy nghĩ lại những gì nhiều thế kỷ đã được coi là hổng ngấn cách không thể vượt qua giữa phương Đông và phương Tây. Mục đích của tôi không phải là *làm tiêu tan sự khác biệt*, sự khác nhau về dân tộc, văn hóa, mà là để *thách thức quan niệm* cho rằng bất đồng tức là thù địch và bản chất của sự đối lập tồn tại bất biến và một tổng thể các kiến thức đối địch đều xuất phát từ đó..." (tr. 350). Và ông kết luận (*Cuốn Đông phương học* có mục

dịch nhằm giảm bớt tác động của gông cùm đế quốc chủ nghĩa đối với tư duy và các mối quan hệ của con người, đã công khai tham gia vào cuộc đấu tranh đang tiếp tục, ở cả phương Đông lẫn phương Tây" (tr. 352).

Người ta có thể thấy đây là một công trình khoa học, triết lý rất sâu, rộng, viết hướng đến những đối tượng rất rộng, từ giáo sư đại học, đến sinh viên và bạn đọc rộng rãi, nhưng vì thế mà nó vượt trên tầm hiểu biết thông thường và nhất là vượt ra ngoài tầm quan tâm của công chúng thông thường. Tuy nhiên, sự thờ ơ, lạnh nhạt nếu có là không đúng. Phải nói rằng độc giả không chuyên dễ bị thiếu hào hứng quan tâm, bởi tác giả nói về Đông phương học trên nhiều chiều, nhiều cạnh, nhiều người, "một vấn đề đa biên", nhiều chuyện mà mỗi chuyện không có thứ tự, không có hồi kết thúc, nhưng tất cả đều liên kết với nhau, trong một bố cục chặt chẽ, bác học và hướng tới mục đích của nó. Cho nên sự thờ ơ lạnh nhạt với nó thật là không phải. Tôi không tự coi mình có nhiệm vụ giới thiệu tác phẩm nổi tiếng này của Said mà nêu nó ra như là một mốc phấn đấu tìm chân lý của Đông phương học và cũng để đi tới một phản đề: ý thức, ý định của Said là chân lý, mơ ước, lý tưởng, nhưng để đi tới đích, nhân loại còn trước mắt một chặng đường khá dài. Mặc dù chuẩn bị có lẽ từ giữa thế kỷ, hoàn thành và cho ra mắt năm 1977, nhưng đoạn cuối, trước khi công bố lần cuối, năm 1994, ông vẫn đề cập nóng hổi tới F. Fukuyama, S. Huntington...

Sự da vàng và da đen, gọi chung là *da màu*, khác với *da trắng* vẫn là sự thực, không phải chỉ là tự nhiên mà hình như cả về văn hóa nữa? Năm 1957, K. A. Wittfogel cho ra mắt tác phẩm, rất nổi đình đám vì dường như nó là cơ sở khoa học của sự phân biệt: "*Chế độ chuyên chế phương Đông*"

(*Oriental Despotism, a Study of Absolute Power*, Yale University Press, New Haven, 1957). Sau đó, I. Habib bình luận, giải thích, tán dương: "Một cách phân tích học thuyết của Wittfogel về chế độ chuyên chế phương Đông" (*An Examination of Wittfogel's Theory of Oriental Despotism, Enquiry*, 1962). Lý thuyết này bề ngoài là tán đồng một quan điểm về đặc thù xã hội phương Đông của Các Mác, nhưng đã bổ sung, hoàn chỉnh, nhấn mạnh tính chất riêng biệt của phương Đông, đã được phổ biến, tán dương rộng rãi, ảnh hưởng không nhỏ trên thế giới, đến mức khi trao đổi về Phương thức sản xuất châu Á, không ai lại có thể bỏ qua, không nói tới nơi, dù tán đồng hay phê phán. Điều này trùng hợp ngẫu nhiên hay cố ý đối chọi với quan niệm/khẩu hiệu đang phổ biến cùng thời "*Gió Đông thổi bạt gió Tây*" cũng khá là "chuyên chế phương Đông" của Mao Trạch Đông?

Do đó, người ta thấy E. Said dù đây thiện chí, uyên bác, vẫn chỉ là bài tổng luận, lời kêu gọi, không có kết luận, không vạch ra được ranh giới đúng, sai để theo hay để tránh. Nói chung đây là vấn đề rất tế nhị, rất phức tạp, nó tùy thuộc rất nhiều ở tầm hiểu biết, tình cảm và thiện chí của mỗi nhà khoa học.

Từ trước tới nay ta đã thấy không ít nhà nghiên cứu "khoa học thuần túy" đưa ra những kết luận chính xác và bổ ích, nhưng cũng có những nhà nghiên cứu ít hay nhiều "thực dân", dẫn đến những sai lệch đáng tiếc. Chính W. Wolters cũng nhận rằng từ sau năm 1945, phương Đông dần hình thành, trưởng thành một thế hệ các nhà nghiên cứu mới tự định chính và viết lại lịch sử dân tộc mình.

Điều này khiến người ta nghĩ tới những nghiên cứu vĩ mô:

R. P. Palmer viết năm 1793: thế kỷ XVIII là *thế kỷ Chiến tranh của các ông Vua*.

Carol Quigley (Đại học Indianapolis) phát triển ý này trong *Tiến trình của các nền Văn minh*, 1979: thế kỷ XIX là thế kỷ xung đột của các quốc gia-dân tộc, Eliot viết tiếp: "*Thế kỷ XIX, các cuộc chiến tranh của vua chúa* đã tàn lụi thì cuộc chiến tranh của các dân tộc lại bắt đầu".

Rồi đến *thế kỷ XX là thế kỷ Xung đột Ý thức hệ*. Cuộc xung đột này kéo dài từ đầu đến cuối thế kỷ, đến sự kiện ngày 9 tháng 11 năm 1989, khi bức tường Berlin bị phá bỏ, thì cũng là lúc kết thúc Chiến tranh lạnh.

Đúng lúc này, Francis Fukuyama giáo sư người Mỹ gốc Nhật cho ra mắt tác phẩm "*Sự kết thúc của Lịch sử (The End of History)*", 1989, công trình đã làm nổi danh ông ở công phu nghiên cứu, phân tích sâu sắc và lời tiên đoán độc đáo nằm ở ngay đầu đề quyển sách. Nhưng vấn đề vẫn là lời tiên đoán có đúng hay không? Chỉ vài năm sau đã xuất hiện ở Âu, Mỹ 4-5 công trình đề xuất thế giới hiện nay có không phải chỉ 4-5 mà có thể tới 6-7 nền văn minh và trong tương lai, những nền văn minh này sống với nhau thế nào?

Cũng trong *Summer School* năm 1993, Samuel P. Huntington cảnh báo về *Sự đụng độ của các nền văn minh (The Clash of Civilizations and the Remaking of World Order)* và cũng hàm ý dự báo đây là cuộc *Đụng độ/Xung đột của thế kỷ XXI*. Báo cáo này đến năm 1997 mới in thành sách, sau khi đã diễn ra cuộc tranh luận sôi nổi và rộng rãi trên thế giới. Chừng mực nào đó nó được xác nhận khi xảy ra sự kiện ngày 11 tháng 9 năm 2001 với Tháp đôi WTC ở New York. Luận đề của Huntington hấp dẫn đến mức có một nhà báo đã viết: "nếu không có Huntington thì sẽ là ai? Luận đề của Fukuyama là sai, lịch sử chưa kết thúc."

Đây là những chi tiết mà E. W. Said đã bổ sung vào cuối sách, như đã kể ở trên. Lịch sử chưa kết thúc mà chừng nào còn con người tồn tại trên trái đất thì vẫn còn lịch sử, bởi lịch sử là lịch sử của con người, nhưng nó sẽ tiếp diễn như thế nào? Chẳng lẽ cứ chia rẽ hằm hè đối đầu nhau mãi? Nhưng nói sự đụng độ của các nền văn minh e có to tát quá không? Lại là vấn đề văn minh và không văn minh? Ngày 20-12-2006, nói chuyện tại Trung Đông, Thủ tướng Anh Tony Blair cảnh báo: "Cuộc chiến ý thức hệ là một thách thức của thế kỷ XXI".

Có lẽ, những vấn đề vĩ mô cũng chỉ là sự tập hợp những vấn đề vi mô và phải *giải quyết thoả đáng những vấn đề vi mô*, chẳng hạn, vấn đề Cận Đông, Trung Đông, Đông-Bắc Á, Nam Á...

Hội nghị 4 Trường Đại học (chủ yếu ở Đông Á (Besetoha) ngày 3-11-2006 tại Giảng đường Đại học Hà Nội, có một loạt bài tham luận của các giáo sư Nhật Bản mà theo tôi là rất hay, rất có ích, trong đó, xin nhắc tới chủ yếu bài *"Đông Á và nền Giáo dục Âu-Mỹ"* của GS. Endo Yasuo. Thời trẻ, học và sống trong nhiều trường Đại học Mỹ, ông hiểu kỹ và thấm sâu giá trị và sự khác biệt của hai nền văn hoá Đông, Tây, đã viết: "Một số trí thức Nhật Bản đã tiếp xúc văn hoá Anh, Mỹ tán dương tinh hoa của nó và bản thân họ cũng học tập những tinh hoa ấy. Điều quan trọng ở đây là trong số họ không phải ai cũng cho rằng nền Giáo dục Âu-Mỹ là tuyệt vời để lao vào một cách mù quáng mà vứt bỏ hết nền Giáo dục Đông Á xưa... Có thể nói rằng nhiều nền giáo dục đã không trở thành *các quan hệ loại trừ nhau mà tồn tại bổ sung cho nhau*. Tất nhiên, *tính đa tầng, tính chồng lớp* là một minh chứng cho một nền giáo dục phong phú". Và ông kết luận

"Bởi tôi nghĩ rằng chúng ta đang sống trong một thời đại mà cần phải dạy cho sinh viên về sự tồn tại của một nền giáo dục vượt qua mọi rào cản khái niệm địa lý mang tính địa chính trị như Âu-Mỹ hay Đông Á và khả năng của nền giáo dục này".

Cuối cùng, dường như mong mỗi chung của những người có lương tri là sự thấu hiểu, thông cảm, hòa đồng giữa những vùng văn hoá khác nhau, cùng nhau xây dựng một thế giới không có đe dọa, không có áp bức và phồn vinh. Điều này thật khó, nhưng loài người mong muốn như thế. Nhưng như thế, cũng cần có sự thấu hiểu từ mức độ vi mô, để một mặt xoá đi mặc cảm của dân *"có lỗi nhân (dân thuộc địa cũ)"*, mặt khác cũng gạt bỏ mặc cảm của các quan thực dân cũ. Dù sao, *chỗ đứng và nhất là điểm xuất phát khác nhau vẫn rất khó tránh khỏi nhận thức, ý kiến khác nhau"*?

W. Wolters là một học giả uyên bác đã mượn thuật ngữ *Mandala* của lịch sử cổ đại Ấn Độ, tuy không thật đúng, để coi lịch sử Đông Nam Á nói chung là *thể chế Ngân hà (Galactic Politics)*, tức phủ nhận thiết chế quốc gia thống nhất, vương quốc, của các nước Đông Nam Á, nhiều vùng thậm chí đến thế kỷ XIX (Thái Lan chẳng hạn), mà tiêu biểu nhất, ông cho là Phù Nam, mặc dù L. P. Briggs và B. P. Groslier gọi Phù Nam là Nước, thậm chí là Đế quốc cổ đại. Hòa theo ông, có M. Vickery và đáng tiếc, cả Ch. Higham, một nhà khảo cổ học chuyên nghiệp, nghiêm túc, trình độ cao, cũng phân vân: Phù Nam là một *quốc gia đơn nhất hay là một thiết chế tập hợp* những vùng tranh chấp nhau? Còn A. Reid cho rằng Champa là một hình ảnh tiêu biểu của thể chế Mandala (?).

Keith Taylor là một ví dụ khác về một học giả nghiêm túc và uyên bác, chú tâm học chữ Nôm (Hán-Việt) để tìm hiểu từ

nguồn gốc văn hóa Việt; không hiểu sao gần đây, ông nhấn mạnh nhiều giai đoạn phong kiến Việt là lịch sử của những cuộc xung đột tranh chấp cứ như bản chất là tranh chấp, tấn quyền, địa phương chủ nghĩa (?). Ông lại phủ nhận Champa có thể không phải là một quốc gia, vương quốc, không là cái gì cả mà là một thuật ngữ/*khái niệm gộp chung (Generic term)*. Điều này lại được tiến sĩ trẻ South Worth hòa theo, gọi Champa chỉ là *một không gian quần đảo (archipelagically space)* được xác định về mặt chính trị-văn hóa (?), thực chất nó chỉ là những mảnh (*scrap*) (?).

Hình như phương Đông là kém cỏi, phương Tây không có chiến tranh xung đột phong kiến?

Hoàn toàn không phải thế. Từ khi chế độ phong kiến hình thành, thế kỷ X, châu Âu lao vào những cuộc chiến tranh to, nhỏ, liên miên: trước tiên là 8 cuộc chiến, gọi là *Thập tự chinh*, vét hết sức người, sức của đi đánh quân dị giáo Thổ Nhĩ Kỳ (1096-1270), tiếp theo là cuộc *Chiến tranh 100 năm* (1337-1453), tranh giành đất đai giữa Anh và Pháp, rồi đến cuộc nội chiến ở Anh gọi là *Chiến tranh Hai Hoa Hồng* giữa hai dòng phong kiến Lancaster và York, đánh nhau trong 30 năm đến kiệt quệ (1455-1485); rồi *Chiến tranh Nông dân Đức* (1524-1525). Thế kỷ XVII, châu Âu nổ ra cuộc xung đột lớn, gọi là *Chiến tranh Tôn giáo* hay *Chiến tranh 30 năm* (1618-1648), lôi kéo nhiều nước châu Âu vào cuộc chiến: Anh, Pháp, Áo, Tây Ban Nha, Đan Mạch, Thụy Điển, khuấy động châu Âu trong những năm đó và sau đó. Thế kỷ XVII là thế kỷ Cách mạng tư sản Anh, chấn động nước Anh và châu Âu (1642-1688) rồi đến Chiến tranh Pháp-Tây Ban Nha (1648-1659) và Chiến tranh Anh-Hà Lan (1648-1659). Thế kỷ

XVIII, châu Âu lại sôi sục lên vì *cuộc Chiến tranh 7 năm (1756-1763)*, đẩy các nước châu Âu đánh nhau dữ dội, gồm: Anh, Pháp, Ý, Áo, Phổ, Thụy Điển. Cuộc chiến vừa ngất thì xảy ra Chiến tranh Nga - Thổ (1768-1774)... Phải chăng đó chính là cơ sở để Palmer khái quát Thế kỷ XVIII là *Thế kỷ Chiến tranh của các ông vua?* Nhưng không chỉ thế kỷ XVIII, mà kéo dài từ thế kỷ XIV-XVIII.

Châu Á, nhất là Đông Nam Á, có môi trường *sinh thái phổ hẹp*: sông ngắn, núi thấp, ruộng nhỏ hẹp, ven bờ sông, chen giữa núi đồi, sông và rừng nhiệt đới, rậm rạp, hẹp và tạp, nguồn sống ít và đa dạng: rau củ, bầu bí, tôm cá, cua ốc, lúa ngô, đậu. Từng vùng hẹp riêng biệt, tạo nên những vùng dân cư nhỏ, riêng, thu nhập thấp, dễ hình thành tập quán riêng theo "*chủ nghĩa địa phương*", nặng chủ nghĩa địa phương, nhưng mặt khác, trong cuộc sống người ta luôn có *nhu cầu trao đổi sản vật* với nhau và với bên ngoài, *nhu cầu liên kết với nhau* để có thể phát triển sản xuất, lưu thông, bảo vệ quyền lợi của cả cộng đồng, nhất là nhiều khi đồng tộc, đồng ngôn ngữ. Châu Á gió mùa, nhất là Đông Nam Á dường như không lúc nào hoàn toàn chia rẽ, xung đột, nhưng cũng không lúc nào hoàn toàn, tuyệt đối thống nhất, tập quyền. Dựa trên các Công xã, không thể không có tư tưởng *thân dân* nên *thân dân và chuyên chế* đáp đối nhau như hình với bóng. Vua chúa thì có tranh giành, hay đánh nhau, nhưng *xem ra còn ít hơn, từ tốn hơn châu Âu?* Học giả Âu-Mỹ thường không hiểu được điều này, nên lấy châu Âu với những cánh đồng lúa mì, những cánh rừng ôn đới bạt ngàn, đi ô tô cả buổi không hết, những dãy núi hùng vĩ, Alpes, Pyrenees, Kabkaz, làm thước đo để soi xét châu Á gió mùa thì không bao giờ thích hợp được.

HOÀNG ĐẾ BẢO ĐẠI TỪ SAU CUỘC ĐẢO CHÍNH NHẬT - PHÁP (9-3-1945) TỚI LỄ THOÁI VỊ (30-8-1945)

PHẠM HỒNG TUNG*

Bảo Đại là vị hoàng đế thứ 13 và cũng là vị hoàng đế cuối cùng của vương triều Nguyễn (1802-1945). Ông sinh ngày 22 tháng 10 năm 1913, tên thật là Nguyễn (Phước) Vĩnh Thụy. Sau khi vua cha Khải Định qua đời, Bảo Đại lúc đó đang theo học ở Pháp được đưa về Huế làm lễ kế vị, chính thức lên ngôi năm 1926, khi mới hơn 12 tuổi. Ngay sau đó ông lại sang Pháp tiếp tục học tập. Có tài liệu cho biết ông đã có dịp theo học tại Viện Chính trị học Paris (*Sciences - po*), nhưng không rõ ở bậc nào và có tốt nghiệp hay không (1). Trong khi nhà vua "du học" công việc của Nam triều được giao cho Hội đồng Phụ chính do Tôn Thất Hân đứng đầu quản lý dưới sự giám sát của viên Khâm sứ Trung Kỳ (người Pháp). Theo bản quy ước ngày 6 tháng 11 năm 1925 của Hội đồng phụ chính thì trong khi Bảo Đại vắng mặt, Hội đồng phụ chính được quyền thay mặt nhà vua điều hành mọi công việc của triều đình, chỉ có các định lệ liên quan đến điển lệ, ân thích, ân xá, tặng phong hàm, chức tước thì mới do hoàng đế ban Dụ, nhưng cũng phải được Khâm sứ Trung Kỳ phê duyệt. Các cuộc họp của Hội đồng thượng thư đều do Khâm sứ Trung Kỳ chủ tọa và mọi sự chi tiêu của Nam triều, mọi quyết định của Hội đồng Phụ chính cũng chỉ có

giá trị và hiệu lực sau khi đã được viên Khâm sứ Trung Kỳ phê chuẩn, kể cả số lương hàng tháng phát cho dinh thần nhà Nguyễn cũng do Tòa Khâm sứ duyệt. Như thế là trong lúc Bảo Đại còn lưu học ở Pháp, thực dân Pháp ở Đông Dương đã tước bỏ những thực quyền cuối cùng của Nam triều, biến triều đình Huế trở thành một thứ bù nhìn chính trị, chỉ còn vai trò làm tay sai cho chính quyền bảo hộ.

Sau gần 10 năm du học ở Pháp, ngày 16 tháng 8 năm 1932 Bảo Đại về nước. Ngày 10 tháng 9 năm 1932, nhà vua ban bố đạo Dụ số 1 tuyên cáo tự mình chấp chính, hủy bỏ quy ước ngày 6 tháng 11 năm 1925 và chấm dứt vai trò của Hội đồng Phụ chính. Sự kiện "Bảo Đại hồi loan" và trực tiếp chấp chính khi đó đã được báo chí thực dân tuyên truyền khá rầm rĩ và cũng gây ra trong dân chúng, nhất là tầng lớp "thượng lưu bản xứ" và quan lại, kỳ hào ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ những kỳ vọng nhất định. Nhưng đối với thực dân Pháp thì thực chất đây chỉ là một chiêu bài chính trị.

Cuộc khởi nghĩa của Việt Nam Quốc dân đảng (2-1930) và cao trào cách mạng 1930-1931 do Đảng Cộng sản Việt Nam (từ tháng 10-1930 đổi tên thành Đảng Cộng sản Đông Dương) lãnh đạo với đỉnh cao là

* PGS.TS. Đại học Quốc gia Hà Nội

Xô Viết Nghệ Tĩnh đã làm rung động mạnh mẽ chế độ thực dân của người Pháp ở Việt Nam. Mặc dù cuối cùng chính quyền thuộc địa, thông qua các biện pháp khủng bố tàn bạo cùng với nhiều thủ đoạn chính trị mị dân xảo quyệt, đã dập tắt được cao trào đấu tranh của dân chúng, nhưng hơn ai hết tay thực dân lão luyện như Toàn quyền Đông Dương Pierre Pasquier, các viên Thống sứ René Robin và Yves Châtel... đều hiểu rất rõ rằng từ đó trở đi chúng phải đối phó với một phong trào cách mạng rộng lớn của quần chúng yêu nước, có tổ chức chặt chẽ và được lãnh đạo bởi một chính đảng cách mạng hiện đại, kiên cường, khác hẳn về bản chất so với những cuộc nổi dậy trước đó của dân chúng bản xứ.

Vì vậy, tháng 10 năm 1931 chính phủ Pháp đã phái Bộ trưởng Bộ thuộc địa Paul Reynaud sang kinh lý, thanh sát tình hình toàn xứ Đông Dương. Đến Việt Nam, Paul Reynaud đã đi nhiều nơi, chủ yếu là tiếp xúc, tham dự các cuộc hội họp do nhà cầm quyền thực dân và giới "thượng lưu bản xứ" tổ chức. Tại Sài Gòn, ông ta đã gặp nhóm Lập hiến do Bùi Quang Chiêu đứng đầu và được nhóm này trao cho bản "Dân nguyện An Nam" (*Cahier des Voeux Annamites*). Còn ở Bắc Kỳ, nhóm Nam Phong đã trình cho Reynaud một bản điều trần dài do Dương Bá Trạc thủ bút, trong đó phân tích nguyên nhân dẫn tới các cuộc bạo loạn vừa qua ở An Nam, đồng thời đề xuất một số cải cách, đặc biệt trong lĩnh vực giáo dục, ngõ hầu giúp cho chính quyền bảo hộ của người Pháp thêm củng cố và sự nghiệp "khai hóa văn minh" của nước Pháp tiến triển tốt đẹp. Trong số các đề nghị của giới "thượng lưu bản xứ", có lẽ Paul Reynaud đặc biệt lưu ý đến ý kiến của Phạm Quỳnh về việc trở lại chế độ cai trị như Hiệp ước Patenôtre (6-6-1884) và

khôi phục ngôi vua của Nam triều, đồng thời ban cho xứ thuộc địa An Nam một bản hiến pháp, qua đó đáp ứng được lời thỉnh cầu của nhóm Nam Phong là: "Cho chúng tôi một cái Tổ quốc để chúng tôi tôn thờ" (2). Bảo Đại đã được thực dân Pháp đưa về nước chấp chính trong bối cảnh như vậy.

Ngay sau khi về nước ngồi lên ngai vàng, Bảo Đại đã tuyên bố sẽ xúc tiến một số cải cách quan trọng và rộng lớn. Việc đầu tiên là củng cố quyền lực sau khi đã bãi bỏ Hội đồng Phụ chính, lập ra một Hội đồng Thượng thư mới. Phạm Quỳnh, chủ bút Nam Phong ở Hà Nội, được mời vào giữ chức Đồng lý Văn phòng kiêm Thượng thư Bộ Học. Ngô Đình Diệm, Tuần vũ Bình Thuận, được bổ làm Thượng thư Bộ Lại. Đồng thời, một Ban Cải cách cũng được lập ra, do Phạm Quỳnh làm Chủ tịch và Ngô Đình Diệm làm thư ký. Mở đầu cuộc cải cách, Bảo Đại đã ban một đạo Dụ bãi bỏ lệ quỳ lạy của các quan tại các buổi thiết triều. Sau đó Ngô Đình Diệm được giao nhiệm vụ thảo ra và đệ trình một chương trình cải cách rộng lớn về hành chính, quan trường và giáo dục, nhằm một mặt thanh lọc và củng cố đội ngũ quan lại Nam triều, đồng thời đáp ứng đòi hỏi bức thiết của các tầng lớp nhân dân về giáo dục, thông qua đó mà văn hồi uy tín chính trị và xốc lại triều đình Huế vốn đã bị bù nhìn hóa và tàn tạ, rệu rã đến tận gốc rễ.

Lúc đầu, để mị dân, chính quyền thực dân Pháp tỏ ra ủng hộ cuộc cải cách của Bảo Đại. Nhưng ngay sau đó, nhận thấy Bảo Đại, Ngô Đình Diệm và một số đình thần cấp tiến, có ý đồ muốn nhân cơ hội này xúc tiến cải cách, củng cố uy tín và quyền lực, chúng liền tìm cách ngăn trở các cố gắng cải cách. Các Chỉ, Dụ của Bảo Đại đều bị vô hiệu hóa. Trong khi đó, một

số nhóm "thượng lưu bản xứ" như nhóm "Trực trị" của Nguyễn Văn Vĩnh ở Bắc Kỳ và nhóm "Lập Hiến" của Bùi Quang Chiêu và Nguyễn Phan Long ở Nam Kỳ lại công khai phản đối cải cách, công kích Phạm Quỳnh và Ngô Đình Diệm (3). Đã vậy, mâu thuẫn cá nhân giữa Ngô Đình Diệm và Phạm Quỳnh ngày càng gay gắt, dẫn tới việc Ngô Đình Diệm từ chức vào ngày 18 tháng 7 năm 1933. Chương trình cải cách của Bảo Đại hoàn toàn phá sản.

Từ đó cho tới ngày 9 tháng 3 năm 1945, Bảo Đại dường như hoàn toàn yên phận với địa vị và vai trò của một ông vua bù nhìn. Trong suốt khoảng thời gian gần 12 năm đó Bảo Đại ngoan ngoãn cúi đầu phục tùng chính quyền bảo hộ, ngoài việc thực hiện các nghi lễ của Nam triều, nhà vua dường như chỉ quan tâm tới các thú tiêu khiển như săn bắn, các môn thể thao giải trí khác, kể cả vui đùa trong các cuộc đánh bài được tổ chức ngay trong cung, hoàn toàn không quan tâm tới chính sự, dân tình.

Sau khi cuộc Thế chiến II bùng nổ (1-9-1939), nước Pháp bị đánh bại (20-6-1940) đặc biệt là từ khi quân Nhật tràn vào chiếm đóng Đông Dương (22-9-1940), tập đoàn thống trị thực dân Pháp bị rơi vào thế yếu, quyền uy bị giảm sút nghiêm trọng. Để tranh giành ảnh hưởng với phát xít Nhật, giữ Nam triều và dân chúng bản xứ trong vòng ảnh hưởng và kiểm soát của chúng, Toàn quyền Jean Decoux và tập đoàn thống trị thực dân Pháp đã tiến hành nhiều biện pháp chính trị mị dân. Riêng đối với Nam triều, Decoux làm ra vẻ tôn trọng "quyền uy" và nghi lễ của nhà vua. Bảo Đại được nối rộng phạm vi hoạt động và được trao trả một số "quyền", được thực dân Pháp cho ban hành một số đạo Dụ liên quan tới cải lương hương chính, cải cách giáo dục... Decoux khuyến khích

Bảo Đại tổ chức long trọng lễ tế Nam Giao, đích thân tham dự, thậm chí còn nhận tước phong là "Hộ Quốc đại vương" của Nam triều.

Để đáp lại, trong những năm chiến tranh Bảo Đại vẫn tiếp tục cộng tác trung thành với chính quyền thực dân, nhiều lần công khai khẳng định lòng trung thành với "mẫu quốc" và lòng tin chắc vào "sự phục hưng của nước Đại Pháp". Không những thế, đích thân nhà vua còn tham gia phong trào thể dục do Decoux phát động. Nhân dịp Tết Nguyên đán Ất Dậu, tức là chỉ vài ngày trước cuộc đảo chính ngày 9 tháng 3 năm 1945, Bảo Đại còn ban Chiếu công khai ca ngợi công đức của Toàn quyền Decoux đối với dân chúng Đông Dương: *"Trẫm đặc biệt bày tỏ lòng cảm tạ đối với Đô đốc Jean Decoux, người đang vững vàng tay lái con tàu Đông Dương băng qua bão tố khắp hoàn cầu. Nhờ ơn ngài Đô đốc, Đông Dương vẫn được yên vui hưởng nền thái bình, trong khi dân chúng các nước khác đang chịu cảnh binh hoả đau thương tàn khốc... Trẫm mong rằng năm mới Ất Dậu này sẽ mang đến cho dân chúng Việt Nam hòa bình, thịnh vượng và hạnh phúc"* (4).

Riêng đối với quân đội Nhật Bản đang chiếm đóng Đông Dương, thái độ của Bảo Đại và Nam triều nhìn chung là rất thận trọng. Tuy không có bất cứ hành vi hay lời nói nào lên án việc quân Nhật xâm chiếm Đông Dương và các nước lân bang, Bảo Đại và các đình thần của Nam triều cũng không tỏ ra hưởng ứng những luận điệu tuyên truyền chiến tranh của Nhật. Đối với các nhóm người Việt Nam thân Nhật, muốn lợi dụng Nhật để chống Pháp, tôn phò hoàng thân Cường Đế, tuy Bảo Đại và Nam triều không ủng hộ, nhưng cũng không lên án gay gắt hoặc đàn áp bằng vũ lực.

Tóm lại, kể từ khi Thế chiến II bùng nổ cho tới ngày 9 tháng 3 năm 1945, mặc dù tình hình thế giới và trong nước đang diễn ra những chuyển biến hết sức to lớn và mau lẹ, Bảo Đại nhìn chung vẫn an phận làm một ông vua bù nhìn của thực dân Pháp, tỏ ra khá bàng quan với thời cuộc. Ngay trong đêm cuộc đảo chính Nhật - Pháp nổ ra, nhà vua vẫn đang đi săn ở Quảng Trị. Tuy nhiên, từ sau cuộc đảo chính thái độ của nhà vua ngày càng có biến chuyển mạnh mẽ và tích cực hơn.

Sáng ngày 10 tháng 3 năm 1945, trên đường đi săn trở về gần tới Kinh thành Huế thì Bảo Đại bị một đơn vị quân đội Nhật do đại úy Kaneko Noboru chỉ huy chặn lại, thông báo vắn tắt rằng chính quyền thực dân Pháp đã bị quân Nhật lật đổ và "từ ngày mai đất nước và dân chúng An Nam có thể hy vọng vào một tương lai huy hoàng" (5). Sau đó toán lính Nhật tháp tùng nhà vua hồi cung. Ngay buổi chiều hôm đó Yokoyama Masayuki, một quan chức ngoại giao cao cấp của Nhật, đã vào Đại Nội gặp Bảo Đại thông báo rằng phía Nhật Bản mong muốn và ủng hộ Bảo Đại tiếp tục trị vì vương quốc, sẵn sàng công nhận nền độc lập của Việt Nam trong khuôn khổ khối Đại Đông Á thịnh vượng chung. Thông báo này của Yokoyama chắc hẳn cất di cho Bảo Đại, Hoàng tộc và Nam triều một gánh nặng đầy áp lo âu, sợ hãi, bởi lẽ từ trước đó hầu như tất cả các nhóm người Việt Nam thân Nhật và ngay cả giới quan chức ngoại giao Nhật cũng tin chắc rằng một khi quân Nhật lật đổ thực dân Pháp thì hoàng thân Cường Để, người đã từ lâu sống lưu vong tại Nhật Bản và đang cộng tác chặt chẽ với quân Nhật, sẽ được đưa về làm vua. Và như vậy Bảo Đại khó mà giữ được địa vị, thậm chí cả mạng sống của mình. Tuy nhiên, để đảm bảo giữ cho

tình hình Việt Nam ít bị xáo trộn, nhất là sau cuộc đảo chính, để tiếp tục làm hậu phương an toàn cho quân Nhật, tướng Tsuchihashi Yuiki đã quyết định loại bỏ con bài Cường Để và duy trì nguyên trạng ngôi vua của Bảo Đại (6).

Theo gợi ý của Yokoyama, ngày 11 tháng 3 Bảo Đại ký bản Tuyên bố độc lập của Việt Nam; xóa bỏ Điều ước 1884 và các điều ước khác đã ký với Pháp; và sẵn sàng hợp tác với Đế chế Nhật Bản để cùng xây dựng khối Đại Đông Á thịnh vượng chung (7).

Tuy tuyên bố như vậy, nhưng suốt một tuần sau đó Bảo Đại dường như vẫn chưa hết lo âu, vẫn giữ nguyên thái độ bàng quan chính sự như cũ, ông ta như đang còn nghe ngóng tình hình. Việc liên lạc với quân Nhật được giao cho Phạm Quỳnh. Cần phải nói thêm rằng dè dặt nghe ngóng cũng là thái độ chung của tuyệt đại đa số tầng lớp "thượng lưu bản xứ", trí thức và báo giới lúc bấy giờ, nhất là những người trước đó ít nhiều có cộng tác với Pháp. Trong tuần đầu sau cuộc đảo chính, chỉ trừ những nhóm "thân Nhật" tỏ ra hào hứng, náo nhiệt, còn phần đông các nhân sĩ, trí thức, quan chức người Việt đều thận trọng chờ xem thái độ của quân Nhật, xem cách người Nhật sẽ cai trị xứ Đông Dương và xem nhóm người "thân Nhật" nào sẽ được chọn để giữ vai trò "lãnh đạo" nước Việt Nam "độc lập". Phải sang tới tuần thứ hai sau cuộc đảo chính thì báo giới công khai mới tái bản và gần như đồng loạt ca ngợi cuộc đảo chính, lên án chế độ thực dân Pháp và ra sức cổ vũ tinh thần dân tộc, lòng yêu nước của người Việt Nam.

Cũng trong bối cảnh đó, ngày 17 tháng 3 năm 1945, Bảo Đại đã ban đạo Dụ "*Dân vi quý*" với bốn nội dung chính: 1. Từ nay nhà vua sẽ tự cầm quyền; 2. Chế độ chính trị sẽ

lấy khẩu hiệu "dân vi quý" làm gốc; 3. Nhà vua sẽ chiêu tập những nhân tài xứng đáng để chỉnh đốn lại nền tảng quốc gia; 4. Những chính sách hợp với nguyện vọng của quốc dân sẽ được ban hành (8). Việc Bảo Đại ban đạo Dụ này là một chuyển biến tích cực, đáng kể của nhà vua, làm cho cả những cận thần của ông ta cũng cảm thấy hết sức bất ngờ (9). Có lẽ lúc đó, cũng giống như hồi mới về nước năm 1932, Bảo Đại thực sự muốn làm một ông vua có thực quyền, thực lòng muốn làm một số việc có lợi đối với bản thân nhà vua, với Nam triều và với dân, với nước. Và cũng giống như năm 1932, việc đầu tiên là Bảo Đại yêu cầu toàn bộ Hội đồng Thượng thư gồm sáu vị do Phạm Quỳnh đứng đầu từ chức (19-3-1945). Ngay sau đó Bảo Đại cho gửi điện báo mời một số nhân sĩ mà ông ta cho là "người hiền tài" về Kinh đô giúp việc chính sự, ngõ hầu phục hưng đất nước. Trong số những người đầu tiên được Bảo Đại mời có những cựu quan lại có nguồn gốc "danh gia vọng tộc" như Ngô Đình Diệm, Hoàng Trọng Phu và Trần Văn Thông, nhưng chủ yếu là các trí thức Tây học nổi tiếng như Trần Đình Nam, Hồ Tá Khanh, Lưu Văn Lang, Hoàng Xuân Hãn, Vũ Văn Hiến và Phan Anh. Có cả nhà trí thức tư sản Hà Nội là Trịnh Văn Bính. Lời chiêu tập nhân tài của Bảo Đại ngay lập tức đã được một số nhân sĩ tiến bộ hưởng ứng. Chỉ mấy ngày sau, Trần Đình Nam, Hoàng Xuân Hãn, Trần Văn Thông, Hoàng Trọng Phu, Vũ Văn Hiến và Phan Anh đã tới Huế yết kiến Bảo Đại (10). Nhưng người mà Bảo Đại mong mỏi nhất chính là Ngô Đình Diệm thì vẫn bất vô âm tín, mặc dù nhà vua đã nhờ Yokoyama gửi đi hai bức điện mời khẩn cấp.

Thực ra lúc đó Ngô Đình Diệm đang có mặt tại doanh trại hiến binh Nhật ở Sài Gòn và cũng đang nóng lòng được đưa về

Huế chấp chính. Quân Nhật biết rõ ông ta là một phần tử thân Nhật, có một số tổ chức và lực lượng hậu thuẫn, kể cả Việt Nam Phục quốc Đồng minh hội và Cao Đài. Ngô Đình Diệm cũng đã liên lạc với Cường Để từ giữa năm 1943 và chính là người được giới quan chức ngoại giao Nhật ủng hộ mạnh mẽ nhất để lập ra một chính phủ bản xứ thân Nhật sau khi quân Nhật lật đổ thực dân Pháp. Tuy nhiên, như đã nói ở trên, ngay trước khi cuộc đảo chính nổ ra thì phương án Cường Để - Ngô Đình Diệm đã bị quân đội Nhật loại bỏ. Vì vậy, tình báo Nhật đã quyết định không chuyển các điện mời của Bảo Đại cho Ngô Đình Diệm (11).

Thay vào đó quân Nhật đưa học giả Trần Trọng Kim, khi đó đang lưu vong ở Bangkok về Sài Gòn rồi ra Huế gặp Bảo Đại để chuẩn bị lập nội các mới. Ngày 17 tháng 4 năm 1945, Nội các mới do Trần Trọng Kim đứng đầu chính thức thành lập. Có lẽ đến lúc đó Bảo Đại mới ý thức được rõ ràng rằng, cũng như năm 1932, ông ta chỉ được giữ một vai trò bù nhìn trên ngai vàng, hết làm bù nhìn cho thực dân Pháp đến lượt làm bù nhìn cho phát xít Nhật. Và với vị thế đó, dù có muốn làm một vài việc thực sự hữu ích, tương xứng với cương vị người làm vua, thì ông ta cũng không thể làm được. Vì thế, sau khi nội các Trần Trọng Kim được thành lập, Bảo Đại hầu như lại rút lui hoàn toàn khỏi chính trường, lại vùi mình vào những thú vui thích của bản thân như đánh bài, săn bắn... (12). Mặc dù vậy, quân Nhật vẫn cố tình "kèm chặt", không cho nhà vua can dự vào chính sự. Bản thân vợ chồng Yokoyama Masayuki, lúc này đã được cử là Tối cao cố vấn của Nhật Bản bên cạnh Nam triều, còn theo sát Bảo Đại ngay cả trong các cuộc dạo chơi săn bắn (13).

Trong khi đó tình hình cuộc Chiến tranh thế giới đang diễn biến hết sức mau lẹ, ngày càng bất lợi cho phe Trục phát xít. Ngày 9 tháng 5 năm 1945, Hồng quân Liên Xô tiến vào Berlin, phát xít Đức hoàn toàn bị tiêu diệt. Tại chiến trường châu Á - Thái Bình Dương, từ mùa thu năm 1943 quân Nhật bị đánh lui trên tất cả các mặt trận. Đến đầu tháng 8 năm 1945 quân Đồng Minh tấn công như vũ bão, dồn quân Nhật đến bước đường cùng. Ngày 6 và ngày 9 tháng 8 năm 1945, Mỹ ném bom nguyên tử xuống Nagasaki và Hiroshima, cùng lúc đó Liên Xô tuyên chiến với Nhật Bản. Việc phát xít Nhật bị tiêu diệt hoàn toàn còn chỉ là vấn đề sớm muộn, ngày một ngày hai.

Ở trong nước nạn đói đang hoành hành dữ dội hàng ngày cướp đi sinh mạng của hàng chục nghìn người ở Bắc Kỳ và Bắc Trung Kỳ. Làn sóng yêu nước và cách mạng của nhân dân dâng lên cuộn cuộn khắp các vùng miền, từ thành thị tới thôn quê, nhất là phong trào cách mạng do Đảng Cộng sản Đông Dương và Mặt trận Việt Minh lãnh đạo.

Cũng trong thời gian đó, chính phủ mới của "nước Pháp tự do" do tướng de Gaulle cầm đầu đang ra sức vận động, chạy đua với thời gian để kịp thời quay lại tái chiếm Đông Dương. Ngay trong tháng 5 năm 1945 de Gaulle đã lập ra một đội Khinh binh can thiệp (*Corps Léger d'Intervention*) do viên đại tá Paul Huard chỉ huy. Đội quân này được gửi ngay tới Ceylan (Ấn Độ), núp bóng quân đội thực dân Anh để chuẩn bị đột nhập vào Đông Dương. Tiếp theo, ngày 7 tháng 6 năm 1945, chính phủ de Gaulle tuyên bố thành lập đội quân viễn chinh Pháp do danh tướng Philippe Leclerc chỉ huy. Người hùng giải phóng Paris nay được trao sứ mệnh chiến tái chiếm Đông Dương. Ngày 16 tháng 8 năm 1945, de Gaulle lại

bổ nhiệm đô đốc Georges Thierry d'Argenlieu, một thầy tu phá giới, làm Cao uỷ Đông Dương.

Tình hình trên đây đặt ra cho Nội các Trần Trọng Kim những thử thách hết sức gắt gao. Thế nhưng chính phủ này, vốn là tập hợp của những trí thức yêu nước chân thành và có ý thức phụng sự dân tộc, nhưng lại hoàn toàn thiếu kinh nghiệm hoạt động chính trị, và vì là những người không đảng phái nên họ không có lực lượng hậu thuẫn. Do vậy, chẳng bao lâu sau khi tuyên bố thành lập, Nội các Trần Trọng Kim đã tỏ ra hoàn toàn bất lực trước yêu cầu lịch sử. Một số thành viên cấp tiến của nó đã sớm nhận thấy con đường cứu nguy dân tộc duy nhất đúng lúc đó là tự nguyện rút lui, trao trả quyền lực vào tay nhân dân do mặt trận Việt Minh lãnh đạo. Ngày 5 tháng 8 năm 1945, Nội các Trần Trọng Kim chính thức đệ đơn xin Bảo Đại cho từ chức. Trước sự biến chuyển mau lẹ của tình hình thế giới và trong nước, Bảo Đại cũng không thể làm gì khác hơn là chỉ một ngày sau đã chuẩn y yêu cầu trên.

Thế là một lần nữa, trong tình huống nguy nan, Bảo Đại lại phải tự mình gánh lấy trách nhiệm của một ông vua đứng đầu Nam triều, trong điều kiện không thực quyền, không lực lượng, không uy tín, chỉ còn lại một chút hư danh. Tuy vậy, Bảo Đại vẫn còn chút lòng tin có thể dựa vào quân Nhật để cầm quyền. Trong lúc chưa lập được chính phủ mới, nhà vua yêu cầu Trần Trọng Kim và những người còn lại của nội các cũ vốn đã tan rã tạm thời lập thành một nội các lâm thời để điều hành công việc. Nhưng chỉ một tuần sau đó, ngày 14 tháng 8 năm 1945, Nhật Hoàng chính thức tuyên bố đầu hàng Đồng Minh không điều kiện. Vậy là chỗ dựa cuối cùng của Nam triều đã sụp đổ.

Tuy vậy lúc đó, với danh vị hoàng đế Nam triều, Bảo Đại không phải không còn lựa chọn nào khác, dường như một nhóm người gần gũi với nhà vua đang gắng sức lôi kéo Bảo Đại theo chiều hướng cố sức cầm cự, duy trì quyền lực để đợi quân Pháp quay lại. Trong khi đó thì cơ sở Đảng và Mặt trận Việt Minh ở Trung Kỳ cũng đã tìm cách tiếp cận, thông qua Phạm Khắc Hòa, Ngự tiền Đông lý văn phòng của Bảo Đại, vận động ông ta sớm thoái vị, trao chính quyền cho Việt Minh.

Trước tình hình gấp rút và những sự vận động, lôi kéo phức tạp đó, Bảo Đại đang hoang mang, dao động và vốn bản chất là người không quyết đoán, thế nhưng trong trường hợp này lại tỏ ra khá quyết đoán, nhanh chóng lựa chọn đứng về phía nhân dân, về phía dân tộc. Tại cuộc họp khẩn cấp của Nội các lâm thời ngày 17 tháng 8 năm 1945 do đích thân nhà vua chủ tọa, Bảo Đại đã ký một số bức thông điệp gửi nguyên thủ các nước Đồng Minh, yêu cầu công nhận nền độc lập của Việt Nam. Trong số đó, bức thông điệp Bảo Đại gửi cho tướng de Gaulle đặc biệt đáng chú ý (14). Bức thông điệp này được các đài phát thanh của quân đội Nhật phát đi từ Hà Nội, Sài Gòn và Tokyo, trong đó có những câu sau đây:

"Ngài đã trải qua quá nhiều đau khổ trong bốn năm kinh hoàng, không thể không hiểu rằng dân tộc Việt Nam, đã có hai ngàn năm lịch sử và một quá khứ nhiều lúc vinh quang, không muốn, không thể nào chịu đựng nổi bất cứ sự thống trị hoặc bất cứ sự cai trị của một ngoại bang nào nữa."

Chắc chắn Ngài sẽ hiểu hơn nếu như Ngài được trông thấy ở nước chúng tôi chuyện gì đang xảy ra, nếu Ngài cảm nhận

được cái ý chí độc lập ấp ủ trong con tim của mọi người dân mà không một sức mạnh trần thế nào ghìm lại được. Dù cả khi Ngài có tái lập được ở đây một nền cai trị của Pháp đi chăng nữa thì nó cũng chẳng được một ai tuân phục: mỗi thôn xóm sẽ là một ổ kháng cự, mỗi người cộng tác viên cũ của Pháp sẽ trở thành một kẻ thù; và tất cả các viên chức và các nhà thực dân của Ngài cũng sẽ tự nguyện xin được thoát ra khỏi cái không khí ngột thở đó."

Tôi yêu cầu Ngài hiểu rõ rằng: phương sách duy nhất để gìn giữ lấy những quyền lợi và ảnh hưởng tinh thần của nước Pháp ở Đông Dương là thẳng thắn công nhận nền độc lập của Việt Nam và từ bỏ mọi ý đồ khôi phục chủ quyền hay bất cứ một hình thức cai trị nào của người Pháp."

Chúng ta có thể hiểu nhau rất dễ dàng và trở thành những người bạn nếu Ngài chịu từ bỏ ý đồ trở lại làm những chủ nhân ông của chúng tôi" (15).

Những lời lẽ và tư tưởng trên đây dù không do Bảo Đại tự tay thảo ra thì cũng đã được ông ta phê chuẩn, và do đó đánh dấu bước chuyển biến quan trọng về lập trường của ông từ một bù nhìn chính trị thành một nhà vua đang thức tỉnh lòng yêu nước và ý thức trách nhiệm với vận mệnh dân tộc. Đối với de Gaulle thì rõ ràng đây là lời tuyên chiến mạnh mẽ với âm mưu tái chiếm, tái lập chế độ thực dân ở Việt Nam, phản ánh đúng ý chí quyết tử để bảo vệ quyền sống trong độc lập, tự do của nhân dân ta lúc đó. Theo một số nguồn tư liệu thì không chỉ de Gaulle (lúc đó đang ở Washington) mà cả các nhà ngoại giao và tướng lĩnh Pháp ở Viễn Đông đã nhận được bức thông điệp này (16). Vì vậy, bức điện văn của Bảo Đại có giá trị như một lời cảnh cáo nghiêm khắc, tuy không đủ sức làm tỉnh ngộ những đầu óc mang nặng tham

vọng thực dân của giới cầm quyền Pháp lúc đó.

Cùng ngày 17 tháng 8, Bảo Đại còn ký ban hành một đạo Dụ số 105 và một bài Chiếu quan trọng. Trong đạo Dụ số 105 Bảo Đại khẳng định: 1) Nhà vua sẵn sàng giao chính quyền cho Việt Minh là tổ chức đã đấu tranh nhiều nhất cho quyền lợi của nhân dân và mời các lãnh tụ Việt Minh về Huế thành lập nội các; 2) Vấn đề chính thể sẽ do nhân dân quyết định sau, nhà vua cam đoan sẽ làm theo ý chí của nhân dân (17). Trong bài Chiếu nhà vua tuyên bố: *"Muốn củng cố nền độc lập của nước nhà và bảo vệ quyền lợi dân tộc, Trẫm sẵn sàng hy sinh về tất cả các phương diện. Trẫm để hạnh phúc của dân Việt Nam lên trên ngai vàng của Trẫm. Trẫm ưng làm dân một nước độc lập hơn làm vua một nước nô lệ. Trẫm chắc rằng toàn thể quốc dân cùng một lòng hy sinh như Trẫm"* (18). Theo Phạm Khắc Hòa thì đó là những lời mà Bảo Đại tâm đắc nhất (19).

Liên sau đó Bảo Đại đã đề nghị Phan Anh đi ra Bắc, Hồ Tá Khanh đi vào Nam để tìm gặp và mời đại diện lãnh đạo Việt Minh về Huế bàn chuyện lập nội các mới (20). Tuy nhiên, lúc này làn sóng tổng khởi nghĩa giành chính quyền của nhân dân do Mặt trận Việt Minh lãnh đạo đã dâng lên sôi sục khắp cả nước. Sau mấy ngày phân vân, cân nhắc, ngày 20 tháng 8 Bảo Đại đã đi tới quyết định tự nguyện thoái vị, trả lại chính quyền cho nhân dân (21). Ngày 22 tháng 8, một sĩ quan Nhật đã vào Đại Nội gặp Bảo Đại, tuyên bố sẵn sàng bảo vệ an ninh cho nhà vua và hoàng tộc. Bảo Đại đã khước từ thẳng thắn: *"Tôi không muốn quân đội ngoại bang làm cho đồng bào tôi phải đổ máu"* (22).

Trưa ngày 23 tháng 8 năm 1945, Bảo Đại nhận được tối hậu thư của Thành bộ

Việt Minh tỉnh Nguyễn Tri Phương (Thừa thiên - Huế) yêu cầu nhà vua thoái vị. Ngay lập tức Bảo Đại chính thức ban Chiếu thoái vị. Lời chiếu có đoạn viết:

"Hạnh phúc của dân Việt Nam! Độc lập của nước Việt Nam! Muốn đạt mục đích ấy, Trẫm đã tuyên bố: Trẫm sẵn sàng hy sinh hết cả mọi phương diện, [...] Mặc dù Trẫm hết sức buồn ngủi cho nỗi làm vua trong 20 năm, mới gần gũi quốc dân được mấy tháng chưa làm được gì ích lợi cho quốc dân như lòng Trẫm mong muốn. Trẫm cũng kiên quyết thoái vị để nhường quyền điều khiển quốc dân lại cho một chính phủ dân chủ cộng hòa. [...] Còn về phần Trẫm, sau 20 năm ngai vàng bệ ngọc, đã biết bao ngậm đắng nuốt cay. Từ nay Trẫm lấy làm vui được làm dân tự do của một nước độc lập, chứ Trẫm nhất quyết không để cho ai lợi dụng danh nghĩa của Trẫm hay của hoàng gia mà lung lạc quốc dân nữa" (23).

Chính vào lúc Chiếu thoái vị của Bảo Đại vừa được công bố, hàng vạn nhân dân Thành phố Huế và các tỉnh miền Trung đã nhất tề nổi dậy khởi nghĩa giành chính quyền, hòa nhịp vào cuộc hồi sinh quật khởi của toàn dân tộc (24).

Chiều ngày 30 tháng 8 năm 1945, lễ thoái vị của hoàng đế Bảo Đại được chính thức tổ chức tại Ngọ Môn (Kinh thành Huế). Một phái đoàn đại diện của Chính phủ Lâm thời Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Tổng bộ Việt Minh do Trần Huy Liệu dẫn đầu đã tham dự buổi lễ và tiếp nhận sự thoái vị của Bảo Đại. Đích thân nhà vua đọc Chiếu thoái vị, trao ấn, kiếm cho đại diện Chính phủ Lâm thời, đánh dấu sự kết thúc của chế độ quân chủ nói chung và vương triều Nguyễn nói riêng trong lịch sử Việt Nam. Ngày hôm sau, Bảo Đại (lúc này đã là công dân Nguyễn Vinh Thụy) nhận được điện của Chính phủ Lâm thời mời ông

ra Hà Nội làm Cố vấn tối cao cho Chính phủ. Sáng ngày 2 tháng 9 năm 1945, ông rời Kinh thành Huế đi nhận nhiệm vụ mới, bắt đầu một trang mới trong cuộc đời sẽ còn những ngã rẽ bất trắc kéo ông ngày càng xa dần đất nước và dân tộc, cho tới khi ông qua đời ở tuổi 84 (30-7-1997) tại Paris.

*

Nhìn lại thời gian 23 năm Bảo Đại ngồi trên ngai vàng triều Nguyễn, đặc biệt là khoảng thời gian gần 6 tháng từ sau cuộc đảo chính Nhật - Pháp tới Lễ thoái vị, có thể thấy rõ những bước gập ghềnh, khúc khuỷu trong lộ trình của một ông vua bù nhìn trở về với cội nguồn, với chính nghĩa dân tộc trong bối cảnh đặc biệt với những biến chuyển kịch liệt của thời cuộc trên thế giới và trong nước. Được thực dân Pháp đưa lên ngôi vua để đóng vai trò một bù nhìn chính trị, nhưng lại là một trí thức Tây học trẻ tuổi, ngay khi vừa "hồi loạn" vào năm 1932 Bảo Đại đã thử sức trong những nỗ lực cải cách bất thành. Từ sau đó nhà vua đã biết rõ thân phận "vua một nước nô lệ" của mình. Sau khi Nhật đảo chính, Bảo Đại đã cố gắng thử sức thực sự làm vua với đạo Dụ "Dân vi quý". Nhưng đến khi quân Nhật đưa Trần Trọng Kim về lập chính phủ, một lần nữa ông đành bất

lực, lại phải chấp nhận trở về với vai trò bù nhìn chính trị vốn có của mình. Chỉ đến khi Nhật đầu hàng Đồng Minh, đồng thời báo cáo cách mạng của nhân dân dâng lên mạnh mẽ thì Bảo Đại mới có cơ hội được thực sự làm vua, làm một người đứng với nhân cách của mình. Đây chính là thời điểm lóe sáng duy nhất trong toàn bộ cuộc đời Bảo Đại. Khởi đầu với bức điện văn này lửa gửi tướng de Gaulle cảnh cáo nghiêm khắc đã tâm tái lập chế độ thực dân của người Pháp, Bảo Đại đã dũng cảm tuyên bố đặt lợi ích của dân lên trên lợi ích của nhà vua và của hoàng tộc. Tiếp đó ông đã dứt khoát thoái vị, chính thức bàn giao quyền lực cho Chính phủ Lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Động thái này của Bảo Đại đã góp phần làm cho cuộc Cách mạng tháng Tám năm 1945 của dân tộc ta giành thắng lợi thêm trọn vẹn, nhanh gọn và ít đổ máu, khối đoàn kết dân tộc thêm được củng cố. Đó có thể coi là một đóng góp có ý nghĩa quan trọng của Bảo Đại vào thắng lợi chung của toàn dân tộc. Tiếc rằng sau này ông đã không còn đủ bản lĩnh đi tiếp với dân tộc Việt Nam trên các chặng đường gian khổ để bảo vệ quyền sống trong độc lập, tự do, hạnh phúc, như ông từng tuyên thệ trong Chiếu thoái vị đọc tại Ngọ môn ngày 30 tháng 8 năm 1945.

CHÚ THÍCH

- (1). <http://www.answers.com/topic/b-o-i>.
- (2). *Nam Phong*, Số 166 (10.1930).
- (3). Xem: Duiker. William J., *The Rise of Nationalism in Vietnam, 1900-1940*, Ithaca and London. Cornell University Press. p. 175.
- (4). Bài Chiếu này của vua Bảo Đại được phát trên Đài phát thanh Sài Gòn chỉ 2 ngày trước khi

nổ ra cuộc đảo chính Nhật - Pháp. Dẫn lại theo: Tonnesson, Stein, *The Vietnamese Revolution of 1945: Roosevelt, Ho Chi Minh and de Gaulle in a World at War*, Oslo, 1991. p. 34.

(5). Dẫn lại theo: Marr, David G., *Vietnam 1945: The Quest for Power*, University of California Press. Berkeley. 1995. p. 70.

(6). Xem: Phạm Hồng Tung. "Về Cường Để và tổ chức Việt Nam Phục quốc Đồng minh hội trong Thế chiến II và nguyên nhân của cuộc đảo chính ngày 9-3-1945", in trong Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3/2003, tr. 11-12.

(7). Các nguồn tư liệu đều nhất trí cho rằng Phạm Quỳnh là người soạn văn bản lời tuyên bố này của Bảo Đại. Nội dung được công bố và phát trên các phương tiện truyền thông về căn bản là nhất quán như trên. Xem: Phạm Khắc Hòe, *Từ triều đình Huế đến chiến khu Việt Bắc*, Nxb. Thuận Hóa. Huế. 1987. tr. 16-17 và Marr, David G., sdd, tr. 71.

(8). Xem: Phạm Khắc Hòe, sdd, tr. 23.

(9). Xem: Phạm Khắc Hòe, sdd, tr. 22. Theo Phạm Khắc Hòe thì ý tưởng ban đạo dụ "*Dân vi quý*" là do Yokoyama "mớm" cho Bảo Đại. Tuy nhiên, phán đoán này không có căn cứ.

(10). Phạm Khắc Hòe, sdd, tr. 25-27.

(11). Xem: Cường Để, *Cuộc đời cách mạng Cường Để*, Tôn Thất Lễ, Sài Gòn, 1957, tr. 138. Xem thêm: Masaya Shiraishi, "The Background to the Formation of the Tran Trong Kim Cabinet in April 1945: Japanese Plans for Governing Vietnam", trong: Takashi Shiraishi and Furuta Motoo (ed.), *Indochina in the 1940s and 1950s*, Cornell University Press, Ithaca, New York, 1995, p. 135 - 137.

(12). Xem: Phạm Khắc Hòe, sdd, tr. 41.

(13). Xem: Phạm Khắc Hòe, sdd, tr. 53-54.

(14). Theo Phạm Khắc Hòe thì người thảo ra bức thông điệp này là Trần Văn Chương, Bộ trưởng Ngoại giao trong Nội các Trần Trọng Kim. Xem: Phạm Khắc Hòe, sdd, tr. 61.

(15). Dẫn lại theo: Devillers, Philippe, *Paris - Sài Gòn - Hà Nội: tài liệu lưu trữ về cuộc chiến*

tranh 1944-1947, Nxb. Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh, 2003, tr. 89-90. Có đối chiếu với bản dịch tiếng Anh công bố trong: Marr, David G., sdd, tr. 361.

(16). Marr, David G., sdd, tr. 361; Tonnesson, Stein, sdd, tr. 373; Devillers, Philippe, sdd, tr. 92-93.

(17). Theo: Phạm Khắc Hòe, sdd, tr. 63.

(18). Dẫn lại theo: Trần Trọng Kim, *Một cơn gió bụi*, Nxb. Vĩnh Sơn, Sài Gòn, 1967, tr. 195-196. Xem thêm: Phạm Khắc Hòe, sdd, tr. 65.

(19). Phạm Khắc Hòe, sdd, tr. 65.

(20). Theo: Phạm Khắc Hòe, sdd, tr. 63-64. Tuy nhiên, Trần Trọng Kim lại khẳng định rằng hai người trên là do ông ta cử đi để mời một số nhân vật như Ngô Đình Diệm, Nguyễn Xuân Chữ, Hồ Hữu Tường, Đặng Thai Mai. Tạ Thu Thâu... về Huế để lập nội các mới. Xem: Trần Trọng Kim, *Một cơn gió bụi*, sdd, tr. 91. Có lẽ Trần Trọng Kim đã nhớ sai, vì lúc đó ông ta không được Bảo Đại giao việc chuẩn bị thành lập nội các mới.

(21). Phạm Khắc Hòe, sdd, tr. 69.

(22). Dẫn lại theo Marr, David G., sdd, tr. 444. Theo Trần Trọng Kim thì quân Nhật cũng gặp ông ta với lời đề nghị tương tự và cũng bị ông ta từ chối. Xem: Trần Trọng Kim, sdd, tr. 93.

(23). Dẫn lại theo: Trần Trọng Kim, sdd, tr. 196-198.

(24). Trong đêm ngày 23 tháng 8 năm 1945, tức là sau khi đã tuyên Chiếu thoái vị, Bảo Đại còn nhận được một bức điện gửi từ Hà Nội vào đòi nhà vua thoái vị ngay để củng cố và thống nhất nền độc lập nước nhà. Bức điện này do Nguyễn Xiển, Nguyễn Văn Huyền, Ngụy Như Kontum và Hồ Hữu Tường ký tên. Theo: Phạm Khắc Hòe, sdd, tr. 75.

TÌM HIỂU CHÍNH SÁCH RUỘNG ĐẤT CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM TRONG KHÁNG CHIẾN CHỐNG PHÁP (1945-1954)

LÊ QUỲNH NGÀ*

1. Chủ trương cải cách ruộng đất từng phần

Cách mạng tháng Tám thành công, nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa vừa mới khai sinh đã phải đối mặt với nạn thù trong, giặc ngoài. Độc lập dân tộc vừa mới giành được đang ở trong tình thế “ngàn cân treo sợi tóc”, vận mệnh dân tộc đứng trước nguy cơ sống còn.

Trong bối cảnh đó, Đảng Cộng sản Đông Dương đã xác định cuộc cách mạng lúc này vẫn là cuộc cách mạng dân tộc giải phóng, khẩu hiệu đấu tranh vẫn là “Dân tộc trên hết”, “Tổ quốc trên hết”. Hoàn cảnh cụ thể chưa cho phép cách mạng Việt Nam giải quyết ngay, triệt để vấn đề ruộng đất. Trên cơ sở tình hình cụ thể, ở từng nơi, từng thời điểm mà Đảng chủ trương thực hiện các chính sách cải cách dân chủ từng phần, nhằm từng bước hạn chế sự bóc lột của thực dân, phong kiến, cải thiện điều kiện sống cho nhân dân.

Ngày 20-11-1945, Bộ Nội vụ của Chính phủ lâm thời đã ra Thông tư quy định chủ ruộng phải giảm 25% địa tô và giảm 20% thuế điền thổ; để ra một số nguyên tắc chia lại ruộng đất công cho cả nam và nữ, tạm

giao ruộng đất vắng chủ cho một bộ phận nông dân thiếu ruộng (1). Khi Liên bộ Nội vụ - Canh nông ra Thông tư về giảm tô là 25% so với mức địa tô trước Cách mạng tháng Tám cho người lĩnh canh (ngày 28-11-1946) (2), Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gửi thư tới các điền chủ, nhấn mạnh ý nghĩa của chủ trương này: “Giảm địa tô 25% đã công bình và lợi cho cả điền chủ và nông dân, thì không có lẽ gì mà sinh mối chia rẽ” (3). Chủ trương đó đã bảo đảm lợi ích cho cả “người có của” và “người có công”.

Kháng chiến chống thực dân Pháp bùng nổ cuối năm 1946. Nhân dân ta tiếp tục sự nghiệp của Cách mạng Tháng Tám chống lại thực dân Pháp. Sự nghiệp đó tiếp tục đặt nhiệm vụ giành độc lập trọn vẹn cho dân tộc lên hàng đầu. Nhiệm vụ dân chủ, chống lại những tàn dư phong kiến lạc hậu trên đất nước ta lúc đó cũng nhằm vào nhiệm vụ này mà giải quyết. Trong *Cương lĩnh kháng chiến*, Đảng đã xác định “... Cuộc kháng chiến này chỉ hoàn thành nhiệm vụ giải phóng đất nước, củng cố và mở rộng chế độ cộng hòa dân chủ. Nó không tịch thu ruộng đất của địa chủ phong kiến chia cho dân cày, chỉ tịch thu ruộng đất và các hạng tài sản khác của

* ThS. Khoa Lịch sử, Trường Đại học KHXH&NV, ĐHQGHN.

Việt gian phản động để bổ sung ngân quỹ kháng chiến hay ủng hộ các gia đình chiến sỹ hy sinh" (4).

Theo tiến trình của cuộc chiến tranh, nhằm huy động tinh thần và vật lực cần thiết cho cuộc chiến lâu dài và gian khổ chống lại đế quốc Pháp, Đảng đã đề ra nhiều chủ trương, chính sách khôn khéo để giải quyết vấn đề ruộng đất, vừa có lợi cho việc bồi dưỡng sức dân, mà ở đây đa số là nông dân đóng góp cho kháng chiến, vừa phát triển mạnh mẽ mặt trận đoàn kết toàn dân chống đế quốc và tay sai phản quốc.

Đầu năm 1948, Hội nghị Trung ương Đảng mở rộng đã đề ra chính sách:

- Triệt để thực hiện việc giảm 25% địa tô (nhiều nơi chưa làm).

- Bãi trừ những thứ địa tô phụ thuộc, như tiền trình gặt, tiền đầu trâu, lễ lạt quá nặng.

- Bỏ chế độ quá diên.

- Đem ruộng đất và tài sản của bọn phản quốc tạm cấp cho dân nghèo, hoặc giao cho bộ đội cày cấy để tự cấp một phần nào.

- Chia lại công điền cho hợp lý và công bằng hơn.

- Đem ruộng đất, đồn điền của địch cấp cho dân cày nghèo, chấn chỉnh các đồn điền do Chính phủ quản lý...

- Địa tô của các đồn điền mà địa chủ đã di vắng lâu ngày hay ở vùng địch kiểm soát, tạm giao cho ủy ban hành chính tỉnh...

- Điều tra về nợ để quy định tiền nợ lãi của dân quê (nhất là lệ vay thóc thùng) (5).

Trên cơ sở Nghị quyết của Hội nghị Trung ương Đảng mở rộng, ngày 18-2-1948, Ban Thường vụ Trung ương đã gửi các khu ủy bản chỉ thị về việc tịch thu ruộng đất, tài sản của bọn Việt gian phản quốc chia cho dân cày nghèo.

Tiếp đó đến tháng 5 năm 1948, Nghị quyết Hội nghị cán bộ Trung ương lần thứ 4 đã xác định cụ thể hơn cách thức sử dụng ruộng đất của thực dân Pháp và Việt gian: 1. Tịch thu ruộng đất và tài sản của Việt gian (đưa ra tòa án tuyên bố rõ ràng). Ruộng đất thì Ủy ban Kháng chiến Hành chính thu cho dân cày cấy. Còn tài sản thì tùy trường hợp cấp cho dân cày hoặc Ủy ban Kháng chiến Hành chính khu sử dụng (Việc chia ruộng đất cho dân cày cần phải có kế hoạch đầy đủ); 2. Những ruộng đất của Việt gian bị giết hồi khởi nghĩa mà hiện các đoàn thể sử dụng, thì phải giao lại cho bên chính quyền (nhưng ruộng đất này phải hợp pháp hóa). Chú ý: Khi tịch thu thì chỉ tịch thu của những người có tội; 3. Chính phủ tạm thời quản lý những đồn điền của Pháp; 4. Những ruộng đất mà trước kia các điền chủ Pháp cướp không của dân có bằng cứ rõ ràng, thì trả lại cho dân; 5. Thành lập ở mỗi đồn điền một ban quản trị gồm một đại biểu hành chính (huyện hoặc tỉnh), một đại biểu Bộ Canh nông, 3 đại biểu tá điền. Kế hoạch của ban quản trị phải được Ủy ban Kháng chiến Hành chính khu chuẩn y. Nhiệm vụ của ban quản trị là phân phối ruộng cho dân, giúp đỡ kế hoạch cho dân cày cấy, làm thế nào khỏi bỏ đất hoang, thu được hoa lợi (6).

Những chủ trương, chính sách ruộng đất nêu trên đã tập trung đánh mạnh vào sở hữu ruộng đất của bọn đế quốc, tư bản Pháp và những kẻ phản quốc. Đồng thời,

mở rộng những cải cách về quản lý đất đai, loại bỏ những luật lệ, tô thuế vô lý, vốn ngăn trở không nhỏ đến đời sống sản xuất của nông dân bấy lâu, như chế độ quá điền, địa tô phụ... Các chủ trương, biện pháp đã chú trọng đến việc hoàn thiện dần các chính sách giảm tô, giảm tức và chia lại ruộng đất công một cách công bằng và triệt để hơn. Giảm thiểu những tác động của phương thức bóc lột kiểu phong kiến đến đời sống của người nông dân. Việc Đảng chủ trương đưa thực dân Pháp và Việt gian ra tòa án để xét xử, tuyên án rõ ràng nhằm phát huy sức mạnh của chính quyền dân chủ nhân dân mà chúng ta có trong tay, đồng thời có tác dụng răn đe các thế lực đế quốc và phong kiến phản động.

Việc tiếp tục hoàn thiện nhận thức về cuộc cách mạng ruộng đất trong giai đoạn này là rất cần thiết và đã được Đảng ta coi trọng. Theo đó, Hội nghị cán bộ lần thứ 5 (tháng 8-1948), Trung ương Đảng đã đi sâu vào nghiên cứu, phân tích và đánh giá tình hình các giai cấp ở nông thôn nước ta. Trước hết: "dân cày... có tinh thần cách mạng, lại chiếm một số đông trong nhân dân; nên họ là bạn đồng minh trực tiếp trung thành và mạnh mẽ nhất của giai cấp công nhân. Ngày nay họ là lực lượng kháng chiến lớn nhất." "Địa chủ phong kiến bị đế quốc lợi dụng và nâng đỡ để giúp chúng đàn áp cách mạng. Nhưng thật ra bấy lâu nay họ cũng chịu chung một cảnh mất nước và đế quốc cũng không tha bóc lột, đè nén họ... Sau khi Nhật đổ, phần lớn địa chủ (nhất là địa chủ nhỏ, trung bình) quy phục và ủng hộ chính quyền mới. Còn một số đại địa chủ phong kiến thì hoặc quay trở lại thân Pháp, hoặc muốn tìm chủ mới là Anh-Mĩ. Chúng là kẻ thù của nhân dân cách mạng" (7).

Từ những đánh giá đó, Hội nghị đã chủ trương: "*Muốn xóa bỏ những tàn tích phong kiến, phát triển nông nghiệp, phải cải cách ruộng đất*". Song xuất phát từ đặc điểm của cách mạng ở nước ta, về thái độ của giai cấp phong kiến trong cách mạng, Hội nghị đã chủ trương "*Dùng phương pháp cải cách dần dần mà thu hẹp phạm vi bóc lột của địa chủ phong kiến bản xứ (ví dụ: giảm tô), đồng thời sửa đổi chế độ ruộng đất (trong phạm vi không có hại cho mặt trận thống nhất chống thực dân Pháp xâm lược)*". "*Đó cũng là một cách ta thực hiện cách mạng thổ địa bằng một đường lối riêng biệt*" (TG-nhấn mạnh).

Trên cơ sở những chủ trương trên, Trung ương Đảng cũng đã xác định những phương hướng lớn về cách thức làm cách mạng ruộng đất ở nước ta là: 1. Chính sách ruộng đất phải phục vụ cho việc đẩy mạnh kháng chiến; 2. Phải tiến hành như thế nào để không có hại cho mặt trận dân tộc thống nhất chống thực dân Pháp xâm lược, mặc dù bản thân việc chống phong kiến gắn bó rất chặt chẽ và thúc đẩy công cuộc kháng chiến cứu nước (8).

Từ những đường lối chiến lược nêu trên, Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã nghiên cứu và cụ thể hóa ra thành nhiều đạo luật quan trọng. Ngày 14-7-1949, Chính phủ ban hành Sắc lệnh 78/SL giảm 25% mức địa tô đã thu trước Cách mạng Tháng Tám; Sắc lệnh 87/SL về giảm tức và Sắc lệnh 88/SL (22-5-1950) quy định thể lệ lĩnh canh. Đồng thời Chính phủ cũng đã ban hành Sắc lệnh tạm cấp ruộng đất của Việt gian cho nông dân nghèo (75/SL, ngày 1-7-1949); Sắc lệnh về quyền lợi khi sử dụng ruộng đất bỏ hoang (90/SL, ngày 22-5-1950)... Ngoài ra, Chính phủ cũng đã chỉ đạo thành lập Hội đồng giảm tô, giảm

tức. Ban giảm tô, giảm tức xã, và nhiều văn bản luật khác từ 1948 đến 1952 (9) tạo cơ sở pháp lý quan trọng cho việc thi hành nghiêm túc và triệt để hơn chủ trương giảm tô, giảm tức của Trung ương Đảng.

Cho đến Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng (tháng 2-1951), nhận thức về tiến trình cuộc cách mạng dân tộc, dân chủ, nhân dân nói chung và đường lối cách mạng ruộng đất đã thực sự phát triển hoàn thiện. Chính cương của Đảng Lao động Việt Nam đã khẳng định nhiệm vụ xóa bỏ những di tích phong kiến và nửa phong kiến, thực hiện triệt để người cày có ruộng được thực hiện ở giai đoạn thứ hai của tiến trình cách mạng dân tộc dân chủ, nhân dân ở Việt Nam. “Trong kháng chiến chính sách ruộng đất chủ yếu giảm tô, giảm tức. Ngoài ra thi hành những cải cách khác như quy định chế độ linh canh, tạm cấp ruộng đất của thực dân Pháp và Việt gian cho dân cày nghèo, chia lại công điền, sử dụng hợp lý ruộng vắng chủ và ruộng bỏ hoang... Mục đích của những cải cách đó là cải thiện đời sống nông dân, đồng thời xúc tiến tăng gia sản xuất, bảo đảm cung cấp và đoàn kết toàn dân kháng chiến” (10).

Quá trình thực hiện từ 1945-1952 chính sách cải cách ruộng đất từng phần đã thu được kết quả lớn. Tính từ liên khu IV trở ra, đến năm 1953 đã có 397.000 ha ruộng đất được giảm tô 25%. Ở miền Tây Nam Bộ có nơi mức tô được giảm cao hơn nhiều. Ruộng đất đem chia cho nông dân lao động chiếm một diện tích rất lớn. Theo số liệu thống kê của 3.035 xã ở miền Bắc trước khi cải cách ruộng đất, từ năm 1945 đến 1953, ruộng đất của thực dân Pháp đã được tịch thu chia cho nông dân là 26,8 ngàn ha; ruộng đất của địa chủ được đem chia cho nông dân là 156,6 ngàn ha; ruộng đất của

nhà chung đem chia cho nông dân là 3,2 ngàn ha; ruộng đất công và nửa công được chia là 289,3 ngàn ha. So với tổng số ruộng đất được chia cho nông dân đến khi hoàn thành cải cách ruộng đất đã được sửa sai, thì số ruộng đất được chia cho nông dân từ năm 1945 đến năm 1953 chiếm 58,8%. Riêng ở Nam Bộ, cho đến năm 1953 chính quyền cách mạng đã chia cho nông dân 460 ngàn ha ruộng đất của thực dân Pháp và những địa chủ phản bội Tổ quốc (11).

Chính vì thế, thống kê ở 3.035 xã ở miền Bắc cũng cho thấy quyền sở hữu ruộng đất của các giai cấp đến năm 1953 đã có nhiều những thay đổi lớn (12):

Bảng 1: Sở hữu ruộng đất ở miền Bắc năm 1953

<i>Thành phần</i>	<i>Tỷ lệ dân số (%)</i>	<i>Tỷ lệ ruộng đất sở hữu (%)</i>
Địa chủ	2,3	18%
Phú nông	1,6	4,7%
Trung nông	36,5	39
Bần nông	43	25,4
Cổ nông	13	6,3
Các thành phần khác	6	1
Ruộng công và bán công		4,3
Ruộng nhà chung		1,3

Nếu đem so sánh với tình hình trước năm 1945, ta thấy địa chủ chiếm 3% dân số lại chiếm hữu 52,1% tổng số ruộng đất, song đến năm 1953 địa chủ còn chiếm 2,3% dân số và ruộng đất chiếm hữu chỉ còn 18% tổng số ruộng đất. Nông dân lao động (gồm trung nông, bần nông và cổ nông) chiếm 92,5% dân số, đã được làm chủ 70,7% tổng

số ruộng đất (13). Kết quả cụ thể ở các địa phương càng minh chứng cho sự thay đổi căn bản bức tranh sở hữu ruộng đất. Ở Thái Nguyên, cho đến trước 1953 địa chủ chỉ còn chiếm khoảng 3,2% dân số và 21,6% ruộng đất. Nông dân lao động (gồm cả trung, bản và cố nông) chiếm 91,37 dân số, đã làm chủ gần 80% tổng số ruộng đất (14). Thống kê ở 39 xã của tỉnh Thanh Hóa, nếu như trước năm 1945, địa chủ chiếm 3,1% dân số và chiếm hữu 30% tổng số ruộng đất, đến đầu năm 1953 số hộ địa chủ đã giảm xuống còn 2,1% và chỉ còn trong tay 11,3% ruộng đất. Trong khi đó các tầng lớp nhân dân lao động chiếm 97,9% số hộ và sở hữu 88,7% ruộng đất (15).

Mặc dù chưa có con số thống kê đầy đủ, nhưng những kết quả kể trên đã có thể cho thấy một sự thay đổi lớn trong nông thôn Việt Nam. Những cuộc cải cách nhỏ như: tịch thu ruộng đất của đế quốc và Việt gian chia cho nông dân, giảm tô, giảm tức, chia lại ruộng đất công... cộng lại thực sự đã trở thành một cuộc cách mạng lớn. Thành quả đó đã minh chứng chủ trương tiến hành cải cách ruộng đất từng phần, theo một *đường lối cách mạng riêng biệt của Việt Nam* là độc đáo, đúng đắn và sáng tạo. Đường lối đó, trước hết đã tạo ra được mối dung hòa lợi ích giữa các giai cấp trên cơ sở vì lợi ích chung của cả dân tộc. Nó cho phép Đảng ta giải quyết một cách khéo léo mối quan hệ giữa hai nhiệm vụ chống đế quốc và phong kiến trên cơ sở những điều kiện lịch sử cụ thể. Theo cách riêng của mình, Việt Nam vừa giải quyết được vấn đề ruộng đất cho nông dân, phát huy tinh thần kháng chiến của nông dân - một lực lượng lớn nhất trong xã hội, vừa tập hợp được đông đảo mọi tầng lớp nhân dân tham gia, kể cả địa chủ và con em họ đóng góp sức người, sức của cho cuộc kháng chiến.

2. Đẩy mạnh cải cách ruộng đất trong giai đoạn cuối của cuộc kháng chiến (1953-1954)

Vào đầu năm 1953, trước yêu cầu động viên sức người sức của cho tiền tuyến và vấn đề bồi dưỡng sức dân, đang đặt ra những đòi hỏi mới cao hơn trước, Đảng và Chính phủ đã quyết định phát động quần chúng triệt để giảm tô và cải cách ruộng đất ngay ở các vùng tự do. Tháng 11-1953, Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã thông qua *Cương lĩnh ruộng đất* và quyết định cải cách ruộng đất trong kháng chiến. Tại kỳ họp thứ ba (12-1953), Quốc hội cũng đã thông qua *Luật Cải cách ruộng đất*, bao gồm 5 chương và 38 điều. Tại Điều 1, Luật đã ghi rõ mục đích và ý nghĩa của cải cách ruộng đất là:

“Thủ tiêu quyền chiếm hữu ruộng đất của thực dân Pháp và của đế quốc xâm lược khác ở Việt Nam, xóa bỏ chế độ phong kiến chiếm hữu ruộng đất của giai cấp địa chủ.

Để thực hiện chế độ sở hữu ruộng đất của nông dân.

Để giải phóng sức sản xuất ở nông thôn, đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp và mở đường cho công thương nghiệp phát triển.

Để cải thiện đời sống của nông dân, bồi dưỡng lực lượng của nhân dân, lực lượng của kháng chiến.

Để đẩy mạnh kháng chiến hoàn thành giải phóng dân tộc, củng cố chế độ dân chủ nhân dân, phát triển công cuộc kiến quốc” (16).

Cũng tại kì họp thứ ba của Quốc hội, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói: “Luật cải cách ruộng đất của ta chí nhân, chí nghĩa, hợp lý, hợp tình, chẳng những làm cho cố nông, bản nông, trung nông ở dưới có ruộng

cày, nhưng đồng thời chiếu cố đồng bào phú nông; đồng thời chiếu cố đồng bào địa chủ. Ngoài ra chúng ta cũng chiếu cố đến đồng bào công thương nghiệp, chiếu cố cán bộ, công nhân, nông dân lao động khác và đồng bào tản cư. Chúng ta cũng chiếu cố các chiến sĩ hy sinh xương máu hay tính mạng cho Tổ quốc, đó là thương binh và gia đình tử sĩ" (17).

Ngày 10-12-1953, quân và dân Việt Nam tiến công quân Pháp ở Lai Châu, mở đầu cho cuộc tiến công chiến lược Đông Xuân 1953-1954 và Điện Biên Phủ. Cũng thời gian này hậu phương bước vào đợt ba triệt để giảm tô và một số xã ở Thái Nguyên đã tiến hành thí điểm cải cách ruộng đất (từ ngày 25-12-1954 đến 30-2-1954). Như vậy, ngoài các đợt giảm tô thì chỉ có đợt thí điểm cải cách ruộng đất là nằm trong thời gian diễn ra chiến cuộc Đông - Xuân và tác động trực tiếp đến chiến dịch Điện Biên Phủ (18).

Việc đẩy mạnh thực hiện chính sách ruộng đất, nhất là việc ban hành *Luật Cải cách ruộng đất* trong giai đoạn cuối của cuộc kháng chiến đã thúc đẩy to lớn tinh thần những người nông dân mặc áo lính, lực lượng chủ yếu trong quân đội Việt Nam. Nếu trước đó ruộng đất mới được tạm giao, tạm cấp thì nay "quyền làm chủ của người nông dân trên ruộng đất mà họ đang canh tác được *xác nhận về mặt pháp lý*. Mơ ước có mảnh ruộng *của riêng mình* ở nông dân đến lúc này đã có hy vọng trở thành hiện thực" (19). Hơn nữa, khi bắt đầu trận đánh quyết chiến, chiến lược Điện Biên Phủ cũng là lúc hậu phương hoàn thành đợt thí điểm cải cách ruộng đất, tin thắng lợi đã vang dội đã làm nức lòng người lính ngoài mặt trận, tiếp thêm tinh thần chiến đấu to lớn, thúc đẩy bộ đội ta thì đua giết giặc lập

công. Sức mạnh tinh thần đã chuyển hóa thành sức mạnh vật chất. Đó là điều mà thực dân Pháp không thể lường trước. Đúng như khẳng định của Đại tướng Võ Nguyên Giáp - Tổng chỉ huy quân đội nhân dân Việt Nam lúc đó: "Nông dân là đội quân chủ lực của cách mạng. Suốt những năm kháng chiến, hy sinh lớn nhất, đóng góp lớn nhất, chính là nông dân. Đảng ta đã sớm nghĩ tới vấn đề bồi dưỡng sức dân, mang lại những lợi ích thiết thực cho nông dân nghèo. Ngày 4-12-1953, Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã ban hành *Luật Cải cách ruộng đất*. Sự kiện trọng đại này đã thổi một luồng sinh khí mới vào hàng ngũ những người kháng chiến, đặc biệt là cán bộ, chiến sĩ trong quân đội vốn phần lớn xuất thân từ nông dân, tạo thành khung cảnh hùng tráng cả nước ra trận. Đây sẽ là bất ngờ lớn nhất đối với quân địch trong mùa khô này, một sức mạnh tinh thần ghê gớm mà chắc chắn Nava chưa đặt lên bàn cân so sánh lực lượng" (20).

Xét về mặt ruộng đất, cho đến năm 1953, theo số liệu điều tra trong 3.035 xã đã qua cải cách ruộng đất, thì nông dân đã sử dụng đến 70,7% tổng số ruộng đất, địa chủ chỉ còn chiếm 18%. Song nếu so với tổng số ruộng đất địa chủ chiếm hữu trước năm 1945, thì họ còn chiếm hơn 48% (21). Để tiến thêm một bước trong việc xóa bỏ sự chiếm hữu ruộng đất bất công của địa chủ, nhằm tăng cường hơn nữa sở hữu ruộng đất cho nông dân, bồi dưỡng lực lượng chính cho cuộc kháng chiến, phát triển sản xuất, chi viện cho chiến trường thì việc tiếp tục đẩy mạnh cuộc vận động cách mạng ruộng đất là cần thiết. Song xét về thực tế tình hình phân bố ruộng đất cụ thể ở nông thôn lúc bấy giờ và vấn đề đại đoàn kết dân

tộc trong giai đoạn cao của cuộc kháng chiến thì không nhất thiết phải phóng tay phát động quần chúng triệt để giảm tô, giảm tức và cải cách ruộng đất như đã làm. Trong khi tiến hành cải cách ruộng đất, một số địa phương chỉ chú trọng thỏa mãn yêu cầu kinh tế và chính trị của nông dân lao động mà coi nhẹ yêu cầu mở rộng mặt trận dân tộc thống nhất, không đoàn kết chặt chẽ với trung nông, thậm chí đụng chạm đến lợi ích của trung nông, không thực hiện chính sách liên hiệp phú nông, đã kích cả phú nông, coi phú nông gần như địa chủ, không chiếu cố gia đình địa chủ có công với cách mạng, địa chủ kháng chiến. Chính vì thế, cuộc vận động giảm tô và cải cách ruộng đất, tuy mới thực hiện thí điểm ở các vùng tự do những đã diễn ra gay gắt, làm hạn chế phần nào việc phát huy cao độ truyền thống đại đoàn kết quý báu của dân tộc Việt Nam trong đấu tranh giành độc lập, tự do.

Có thể khẳng định, thắng lợi của chiến cuộc Đông - Xuân 1953-1954, mà đỉnh cao là chiến dịch Điện Biên Phủ, cũng là thắng lợi của sự nghiệp kiến quốc, của hậu phương kháng chiến, của quá trình thực hiện khẩu hiệu “người cày có ruộng” của Đảng và Chính phủ ta. Việc hình thành một đường lối cách mạng ruộng đất riêng biệt, độc đáo trong giai đoạn 1945-1954 nó

phản ánh tư duy sáng tạo, tự chủ, xuất phát trên cơ sở điều kiện thực tiễn của đất nước. Nó khẳng định một mô hình, cách thức riêng, độc đáo của Việt Nam. Đồng thời, phủ nhận những nhận thức sai lầm, dập khuôn, giáo điều kinh nghiệm của nước ngoài, không phù hợp với hoàn cảnh trong nước, gây “hậu quả nghiêm trọng” cho cải cách ruộng đất ở Việt Nam ở giai đoạn sau. Theo một học giả Trung Quốc: “Các cố vấn Trung Quốc, những người thấm nhuần tư tưởng cuồng tín của Mao Trạch Đông đã truyền bá phương pháp đấu tranh giai cấp cực đoan vào trong quá trình cải cách ruộng đất ở Việt Nam. Hệ quả của những tác động tiêu cực đó đối với cải cách ruộng đất ở Việt Nam là nguyên nhân dẫn đến sự phê phán mô hình Trung Quốc” (22). Rõ ràng là việc áp đặt một mô hình bên ngoài vào là không phù hợp với thực tiễn Việt Nam. Nếu chúng ta tiếp tục làm theo cách riêng của mình trong những năm sau đó, sai lầm đã không mắc phải. Hơn nữa chúng ta có thể xây dựng và hoàn thiện một mô hình, phương thức riêng, đúng đắn cho quá trình giải quyết vấn đề ruộng đất phù hợp với hoàn cảnh của một xã hội thuộc địa. Đồng thời có thể đóng góp những kinh nghiệm quý báu cho các nước anh em bạn bè trong quá trình tiến hành cách mạng ruộng đất.

CHÚ THÍCH

(1). Ban nghiên cứu Lịch sử Đảng Trung ương. *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam* (sơ thảo) tập 1. Nxb. Sự thật, tr. 445.

(2). *Hồ sơ tổng kết 1000 ngày kháng chiến của các bộ khối kinh tế*, hồ sơ 1683, phong Phủ Thủ tướng. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, tr. 101.

(3). Viện Nghiên cứu Chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh. *Hồ Chí Minh biên niên tiểu sử*. Tập 4. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1994, tr. 262.

(4). Trường Chinh: *Kháng chiến nhất định thắng lợi*. Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1947, tr. 30-31.

- (5), (6). Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đảng Toàn tập*. Tập 9 (1948). Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001. tr. 31-32, 100-101.
- (7), (8). Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, sdd, Tập 9, tr. 193-195, 197-199.
- (9). Thống kê bước đầu cho thấy, từ năm 1948-1949, Chính phủ đã ban hành 38 Sắc lệnh và các văn bản luật khác nhau liên quan đến vấn đề ruộng đất nói chung.
- (10). Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sdd, Tập 12, tr. 439-440.
- (11). Xem: Lê Mậu Hãn (Chủ biên). *Đại Cương Lịch sử Việt Nam*. Tập 3. Nxb Giáo Dục. Hà Nội, 1998, tr. 98.
- (12), (13). Xem: Lê Mậu Hãn (Chủ biên). *Đại Cương Lịch sử Việt Nam*, sdd, tr. 98, 98-99.
- (14). Nguyễn Duy Tiến. *Quá trình thực hiện sở hữu ruộng đất cho nông dân ở Thái Nguyên*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 102.
- (15). *Hồ sơ tổng kết cải cách ruộng đất tỉnh Thanh Hóa*. HS 84. Lưu trữ UBND tỉnh Thanh Hóa, tr. 38-58.
- (16). Khoá họp thứ ba của Quốc hội nước Việt Nam dân chủ cộng hoà, Quốc hội nước Việt Nam xuất bản, 1954, tr.11
- (17). Hồ Chí Minh. *Toàn tập*. Tập 7. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 186.
- (18). Từ đầu năm 1953 đến tháng 9-1954, đã diễn ra 5 đợt giảm tô, đợt thí điểm và đợt 1 cải cách ruộng đất. Từ tháng 4 đến tháng 8-1953, đợt đầu tiên của cuộc phát động quần chúng giảm tô đã được thực hiện trong phạm vi 22 xã ở Liên khu Việt Bắc và Liên khu IV. Đợt 2 được mở rộng trong phạm vi 162 xã thuộc 10 tỉnh ở Liên khu Việt Bắc và Liên khu IV. Cho đến tháng 9-1954, 5 đợt giảm tô đã diễn ra trong phạm vi 830 xã ở miền Bắc. Cùng với việc phát động giảm tô, ngày 25-12-1953 đến 30-2-1954, cải cách ruộng đất đã được thực hiện thí điểm trong phạm vi 6 xã thuộc huyện Đại Từ, Thái Nguyên. Đến tháng 5-1954, đợt 1 cải cách ruộng đất được tiến hành trong 47 xã thuộc tỉnh Thái Nguyên và 6 xã thuộc huyện Nông Cống, Thanh Hóa.
- (19). Đinh Thu Cúc. *Quyết định thực hiện Luật Cải cách ruộng đất vào cuối năm 1953... một động lực tinh thần góp phần quan trọng vào chiến thắng Điện Biên Phủ*. In trong sách "50 năm chiến thắng Điện Biên Phủ và sự nghiệp đổi mới phát triển đất nước" của Viện Khoa học xã hội Việt Nam và tỉnh Điện Biên. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2004, tr. 250.
- (20). Đại tướng Võ Nguyên Giáp: *Điện Biên Phủ - điểm hẹn lịch sử* (Hồi ức), Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 2000, tr. 86.
- (22). Quang Zhai (1999), *China and the Vietnam wars 1950-1975, (Trung Quốc và cuộc chiến tranh Việt Nam từ 1950-1975)* The University of North Carolina Press, Chapel Hill and London, 1999, p. 42.
- (21). Lê Mậu Hãn (Chủ biên). *Đại Cương Lịch sử Việt Nam*, sdd, tr. 100.

CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN QUAN HỆ VIỆT NAM - LÀO TỪ 1975 ĐẾN 2005

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG NAM*

1. Quan hệ giữa hai nước, hai dân tộc Việt Nam - Lào là *quan hệ hữu nghị truyền thống, đoàn kết đặc biệt và hợp tác toàn diện*. Đây là mối quan hệ chiến lược bền vững được hình thành và phát triển do yêu cầu khách quan của cuộc đấu tranh chống kẻ thù chung, vì độc lập tự do và do yêu cầu trong xây dựng, trong đổi mới để phát triển đất nước mà hai nước càng gắn bó với nhau. Chính sự tìm đến với nhau, nương tựa vào nhau đã tiếp thêm sức mạnh cho mỗi nước và cho cả hai dân tộc.

Mối quan hệ truyền thống và đoàn kết chống ngoại xâm là cơ sở vững chắc cho sự đoàn kết và hợp tác Việt Nam - Lào trong các giai đoạn tiếp theo. Sau năm 1975, quan hệ hai nước chuyển từ đoàn kết giúp đỡ lẫn nhau trong cuộc kháng chiến chống kẻ thù chung sang hợp tác lâu dài toàn diện giữa hai nước có độc lập, chủ quyền toàn vẹn trên tất cả các mặt, đặc biệt là lĩnh vực kinh tế, văn hóa, khoa học - kỹ thuật ngày càng có vị trí quan trọng và là cơ sở nền tảng của quan hệ hợp tác. Quan hệ Việt - Lào vừa kết hợp giữa hình thức hợp tác truyền thống với các hình thức hợp tác trong điều kiện mới chuyển đổi từ nền

kinh tế kế hoạch hoá tập trung sang nền kinh tế thị trường và bước đầu hội nhập vào kinh tế khu vực và quốc tế. Từ năm 1975 đến nay, bối cảnh quốc tế, khu vực và của cả hai nước đã tác động đến sự phát triển quan hệ giữa hai nước.

Sau cuộc chiến tranh ở Việt Nam, bối cảnh quốc tế mở ra một số thuận lợi cho quan hệ hợp tác của hai nước đó là sự thắng lợi của phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới; dư luận quốc tế và lực lượng tiến bộ ủng hộ các nước mới giành được độc lập, trong đó có Việt Nam và Lào; có hậu thuẫn là hệ thống các nước XHCN giúp đỡ, chi viện. Vì thế, cũng như Việt Nam, Lào đưa ra quan điểm “*Tranh thủ được sự viện trợ quốc tế to lớn, nhất là của các nước xã hội chủ nghĩa anh em*” (1). Việt Nam và Lào gia nhập Hội đồng tương trợ kinh tế, ký với các nước XHCN nhiều hiệp ước hoà bình, hữu nghị và hợp tác, nhiều hiệp định, hiệp nghị kinh tế, văn hóa để tăng cường, mở rộng quan hệ với các nước.

Bên cạnh những thuận lợi to lớn, trong giai đoạn này quan hệ hợp tác hai nước gặp không ít khó khăn do sự chống phá của chủ nghĩa đế quốc và các thế lực thù địch, bị

* Th.S. Học viện Chính trị khu vực I

bao vây, cấm vận về kinh tế... Mặc dù Việt Nam và Lào thoát ra khỏi cuộc chiến trong bối cảnh hệ thống XHCN đang mở rộng và phát triển nhưng hệ thống này đã bắt đầu bộc lộ những hiện tượng trì trệ, giảm nhịp độ phát triển. Bên cạnh sự giảm sút về kinh tế, mâu thuẫn giữa các nước XHCN và sự chia rẽ trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế đã ảnh hưởng tiêu cực đến phong trào tiến bộ và dân chủ trên thế giới.

Cuộc chiến tranh ở Đông Dương kết thúc trong bối cảnh thế giới và khu vực có nhiều chuyển biến. Sự rút lui của Mỹ ở khu vực này tạo ra sự tranh chấp khu vực của các cường quốc Mỹ - Xô - Trung. Cuộc khủng hoảng khu vực với vấn đề Campuchia và Đông Dương trở thành điểm nóng trong suốt một thời gian dài đã tác động mạnh mẽ đến quan hệ Việt - Lào. Song Việt Nam và Lào luôn tìm được tiếng nói chung trên chính trường quốc tế và khu vực. Nếu trước đây, Việt Nam luôn ủng hộ Lào qua các cuộc kháng chiến phục vụ nhiệm vụ giải phóng dân tộc thì thời điểm này Lào cũng là nước duy nhất trong khu vực lên tiếng ủng hộ Việt Nam trước các vấn đề có liên quan như cuộc xung đột biên giới Việt - Trung (1979), vấn đề Campuchia... Đồng thời, Lào đóng vai trò khai thông quan hệ với nhóm nước ASEAN, làm cầu nối đối thoại giữa hai nhóm nước Đông Dương và ASEAN, góp phần giải quyết vấn đề Campuchia.

Thời kỳ khủng hoảng của CNXH cũng là thời kỳ Việt Nam, Lào đứng trước nhiều khó khăn do tình trạng trì trệ kinh tế kéo dài. Sự khủng hoảng và sụp đổ của CNXH ở Liên Xô, Đông Âu tạo ra những hẫng hụt đột ngột trong quan hệ đối ngoại và gây ảnh hưởng không tốt tới công tác chính trị tư tưởng ở mỗi nước. Trong khi đó, các thế

lực thù địch từ bên ngoài kết hợp với một số phần tử chống đối bên trong lợi dụng tình hình tăng cường hoạt động chống phá cách mạng hai nước, chia rẽ khối đoàn kết Việt - Lào.

Chiến tranh lạnh chấm dứt, sự sụp đổ của CNXH ở Liên Xô và Đông Âu đã dẫn tới sự giải thể của trật tự thế giới hai cực Ianta. Xu thế hòa bình, hợp tác và phát triển trở thành xu thế chủ đạo chi phối quan hệ quốc tế trên phạm vi toàn cầu cũng như từng khu vực. Sự đối đầu về hệ tư tưởng đã không còn mang ý nghĩa chi phối tình hình khu vực. Trong bối cảnh đó, cuộc cách mạng khoa học - công nghệ phát triển với tốc độ cao đã tác động sâu rộng đến mọi mặt của đời sống, làm tăng nhu cầu hợp tác quốc tế và đối thoại để khai thác và cùng đối phó với những vấn đề nảy sinh từ quá trình này. Nhân tố hợp tác kinh tế cũng có lợi ngày càng có vị trí quan trọng và dần dần trở thành nhân tố chủ đạo trong quan hệ song phương cũng như đa phương giữa các nước. Trào lưu cải cách thể chế, cơ cấu kinh tế ở các quốc gia trên thế giới đã trở nên phổ biến và làm thay đổi cơ bản bộ mặt kinh tế, xã hội của thế giới sau Chiến tranh lạnh. Trong bối cảnh đó, các quốc gia trên thế giới đều đặt ưu tiên cao cho phát triển kinh tế và đều phải thúc đẩy nhanh chóng quá trình hội nhập vào khu vực và thế giới.

Tác động của khu vực hoá, toàn cầu hoá và xu hướng phát triển kinh tế tri thức đã đem lại những cơ hội, song cũng đặt ra những thách thức không nhỏ đối với quan hệ của hai nước. Sự ra đời và lớn mạnh của ASEAN 5 đến ASEAN 10 đã góp phần thúc đẩy quan hệ Việt - Lào đạt thêm bước tiến mới với sự đột phá: Việt Nam gia nhập ASEAN (tháng 7/1995), sau đó là Lào và Mianma (năm 1997) trở thành thành viên thứ 8 và thứ 9 của ASEAN. Campuchia trở

thành thành viên thứ 10 của ASEAN (1999). Sau khi trở thành thành viên của ASEAN, quan hệ giữa hai nước vừa mang ý nghĩa truyền thống đặc biệt, vừa là quan hệ giữa các nước thành viên trong đại gia đình ASEAN. Theo quy định của Hiệp định ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT/AFTA), Việt Nam và Lào trong số nước thành viên mới được hưởng ưu đãi về thuế nhập khẩu của 6 nước ASEAN cũ sớm hơn so với lịch trình gia nhập AFTA. Việc tham gia AFTA sẽ tạo điều kiện thuận lợi hơn cho xuất khẩu của hai nước sang thị trường ASEAN - thị trường khu vực rộng hơn 500 triệu dân, đòi hỏi chất lượng hàng hoá không quá cao, có những điều kiện thuận lợi cho hàng xuất của hai nước. Việc gia nhập và hợp tác chặt chẽ với ASEAN sẽ giúp Việt Nam và Lào nhanh chóng đuổi kịp để hội nhập với sự phát triển kinh tế năng động của khu vực.

Tác động của cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ (1997 - 1998) gây hậu quả nặng nề đối với nhiều nước khu vực Đông Nam châu Á. Nó đã làm cho nền kinh tế các nước lâm vào tình trạng suy thoái, dẫn tới khủng hoảng kinh tế và kéo theo những cuộc khủng hoảng chính trị nghiêm trọng ở một số nước. Mặc dù cơn bão tiền tệ không ảnh hưởng nghiêm trọng đến hai nước Việt Nam và Lào, kinh tế hai nước vẫn tăng trưởng với số dương và vẫn duy trì được sự ổn định kinh tế vĩ mô (năm 1998 tăng trưởng GDP của Việt Nam là 4,4%, Lào là 4%) (2), song Việt Nam và Lào là những nước mới gia nhập nền kinh tế thị trường khu vực và quốc tế, nên gặp nhiều khó khăn thách thức trong hợp tác và cạnh tranh. Khủng hoảng đã tác động tới đầu tư, kinh doanh nước ngoài vào Việt Nam và Lào, buộc hai nước phải có những biện pháp đối phó: thúc đẩy cải cách sâu sắc trong nước phát huy mọi nguồn lực và tiềm

năng kinh tế tăng năng lực sản xuất, quản lý ngân sách thận trọng, tiết kiệm, kiểm soát chặt chẽ ngân hàng.

Việt Nam và Lào cũng là hai trong những thành viên của Hợp tác Tiểu vùng Mê Kông mở rộng. Hai nước có vai trò quan trọng đặc biệt trong tiểu vùng. Lào nằm ở vị trí trung tâm, Việt Nam là cửa ngõ ra biển thuận lợi nhất trong tiểu vùng. Sự tăng cường hợp tác Việt - Lào sẽ tạo điều kiện thuận lợi và đóng vai trò to lớn trong sự thành công của hợp tác tiểu vùng, vì hầu hết dự án phát triển tiểu vùng đều liên quan đến Việt Nam và Lào.

Tình hình khu vực cùng với các cam kết ASEAN, các hoạt động liên kết láng giềng và tăng cường hợp tác giữa một số nước như Hội nghị thượng đỉnh Băng Gan tháng 11-2003 giữa 4 nước Thái Lan, Lào, Campuchia, Mianma; các liên kết kinh tế giữa các nước thông qua khu Tam giác phát triển các tỉnh của Đông Bắc Campuchia, Nam Lào, Tây Nguyên Việt Nam đang được hình thành có tác động thúc đẩy hợp tác song phương và gắn kết giữa hai nước với các láng giềng và khu vực, nhưng cũng là thách thức của quan hệ hợp tác giữa hai nước Việt - Lào trong điều kiện cạnh tranh.

Trước sự điều chỉnh chính sách của các nước lớn như Mỹ, Nga, Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ... gia tăng ảnh hưởng trong sự vừa hợp tác vừa cạnh tranh đã tác động không nhỏ tới quan hệ Việt - Lào. Cùng với những biến động của tình hình thế giới và khu vực, quan hệ Việt - Lào còn bị tác động bởi những nước láng giềng gần, các mối quan hệ song phương và đa phương khác. Trong bối cảnh đó, đòi hỏi Việt Nam và Lào lựa chọn chính sách đối ngoại chủ động, mềm dẻo, linh hoạt xử lý các mối quan hệ song phương và đa phương để vừa củng cố.

phát huy được quan hệ hợp tác giữa hai nước vừa mở rộng, phát triển quan hệ hợp tác với các nước láng giềng, khu vực và quốc tế. Việt Nam và Lào có quan hệ lịch sử truyền thống từ lâu đời đối với nhiều nước trong khu vực. Tuy nhiên, các mối quan hệ này bị chi phối rất nhiều do sự đối đầu giữa hai phe XHCN và TBCN trong thời kỳ Chiến tranh lạnh và những tồn tại do lịch sử để lại. Thêm vào đó, những khác biệt về quan điểm, về chế độ chính trị cũng dẫn đến những cách nhìn nhận khác nhau về an ninh - chính trị và cách tiếp cận trong việc giải quyết các vấn đề an ninh, phát triển kinh tế - xã hội. Những khác biệt về quan điểm trong các vấn đề về an ninh, phát triển trong bối cảnh gia tăng mâu thuẫn và lợi ích khác nhau giữa các nước là những nhân tố tác động đến quan hệ song phương. Chính vì vậy, quan hệ Việt Nam với một số nước trong khu vực và trên thế giới đã trải qua không ít những bước thăng trầm. Trong lúc đó, quan hệ Việt Nam - Lào vẫn phát triển ngày càng bền chặt, thủy chung, vượt qua mọi thử thách biến động của khu vực và thế giới.

2. Cùng với những nhân tố bên ngoài, quan hệ Việt - Lào còn bị chi phối bởi những nhân tố bên trong như hoàn cảnh phát triển kinh tế - xã hội của mỗi nước, đường lối và thực tiễn phát triển của hai nước.

Về chính trị: Sau năm 1975, hai nước đã hoàn thành nhiệm vụ giải phóng dân tộc. Đó là tiền đề mở đường cho hai nước thực hiện mục tiêu: xây dựng và bảo vệ đất nước theo con đường XHCN. Đảng và Nhà nước của hai nước lãnh đạo cách mạng, xây dựng nhà nước dân chủ nhân dân được sự ủng hộ của nhân dân; khối đoàn kết dân tộc thống nhất của hai nước ngày càng được củng cố và mở rộng. Hai nước bước ra khỏi cuộc

chiến với tư cách là người chiến thắng nhưng mang trên mình vết thương chiến tranh và phải giải quyết nhiều vấn đề nảy sinh trong quá trình khôi phục và xây dựng đất nước. Đặc biệt, xuất phát điểm của hai nước thấp từ nền kinh tế nông nghiệp chưa trải qua chủ nghĩa tư bản, quá độ đi lên CNXH là một thách thức lớn.

Về kinh tế - xã hội: Sau 10 năm phát triển (1975 -1985), công cuộc xây dựng đất nước của cả hai nước đã đạt được những thành tựu đáng kể, nhưng cũng gặp phải một số sai lầm, thiếu sót trong đường lối và biện pháp phát triển kinh tế. Tình hình đó đã dẫn đến tình trạng khủng hoảng về kinh tế - xã hội trong những năm giữa thập niên 80 của thế kỷ XX ở hai nước: Đất nước trong tình trạng lương thực, thực phẩm cũng như hàng tiêu dùng bị thiếu hụt nghiêm trọng, lạm phát tăng cao, giá cả tăng vọt; sự trì trệ của phương pháp quản lý tập trung quan liêu bao cấp, cơ sở hạ tầng nghèo nàn, thị trường nhỏ hẹp chưa có sự hội nhập rộng mở, thiếu vốn nghiêm trọng; cơ cấu kinh tế bất hợp lý, mất cân đối. Để khắc phục hiện trạng đó, đưa đất nước vượt ra khỏi cuộc khủng hoảng và tiếp tục đẩy mạnh công cuộc phát triển. Đảng và Nhà nước ở hai quốc gia đã đề ra chính sách và tiến hành sự nghiệp Đổi mới (1986) bắt đầu từ Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI của Việt Nam và Đại hội IV của Lào. Đây là công cuộc đổi mới toàn diện, trước hết là đổi mới kinh tế và làm cho việc thực hiện có hiệu quả, khơi dậy tiềm năng vốn có, phát huy sức mạnh nội lực kết hợp với sức mạnh thời đại tạo ra bước chuyển mới. Đổi mới nhằm thực hiện chính sách mở cửa, mở rộng quan hệ đối ngoại nhằm hội nhập với thị trường khu vực và thế giới. Hai nước đã mở rộng quan hệ đối ngoại, phá dần thế bị bao vây, cô lập, tham gia

tích cực vào các hoạt động của cộng đồng quốc tế. Hai nước cùng có những yêu cầu phát triển chung như: xóa nghèo, thoát khỏi tình trạng kém phát triển, thực hiện công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước; bảo đảm ổn định vững chắc chính trị - xã hội, an ninh quốc phòng; mở rộng hội nhập quốc tế có hiệu quả, giữ vững độc lập chủ quyền, bản sắc dân tộc. Cả hai nước đều có những thử nghiệm về cơ chế quản lý mới, xoá bỏ dần bao cấp, tăng quyền tự chủ kinh tế cho các cơ sở và bước đầu đã thu được những thành tựu kinh tế - xã hội quan trọng. Tuy nhiên, hai nước thiếu nhiều vốn và cũng cần nhiều vốn từ bên ngoài để phát triển, nguồn nhân lực chưa đáp ứng kịp thời yêu cầu nhiệm vụ mới; môi trường pháp lý theo cơ chế mới còn nhiều hạn chế và điều kiện để triển khai các chương trình, dự án còn vướng mắc khó khăn; an ninh một số vùng nhất là trên lãnh thổ Lào chưa được bảo đảm.

Đầu những 90 thế kỷ XX, Việt Nam đẩy mạnh quá trình đổi mới, thực hiện cải cách kinh tế - xã hội để chuyển đổi sang hệ thống kinh tế thị trường. Việt Nam đã đạt được thành tựu bước đầu khá quan trọng: khắc phục được khủng hoảng do chuyển đổi cơ chế kinh tế, giảm lạm phát, đưa nền kinh tế đi vào ổn định. Tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt 5.3% (năm 1990) tăng lên 9.5% (năm 1995) cao nhất khu vực Đông Nam Á (3). Tuy nhiên, từ năm 1988, tốc độ tăng trưởng kinh tế lại giảm sút do ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính tiền tệ khu vực. Sang đầu thế kỷ XXI, tốc độ tăng trưởng kinh tế lại tăng vượt qua thời kỳ suy giảm: 6,79% (năm 2000), 8,43% (năm 2005); cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo tỷ trọng công nghiệp và xây dựng tăng dần từ 22,67% (năm 1990) lên 38.3% (năm 2002). Việt Nam từ một nước thiếu lương thực đã trở

thành nước xuất khẩu gạo lớn thứ hai thế giới (3.9 triệu tấn/năm 2004) (4). Việt Nam cũng trở thành thị trường tiềm năng thu hút các nhà đầu tư nước ngoài. Việt Nam đã giảm tỷ lệ nghèo từ 58% (năm 1995) xuống 29% (năm 2003); tỷ lệ thất nghiệp giảm từ 6,9% (năm 1998) xuống 5,6% (năm 2004) (5). Văn hóa - xã hội có nét tiến bộ, việc gắn kết giữa phát triển kinh tế với giải quyết các vấn đề xã hội có chuyển biến tích cực, chỉ số phát triển của con người được nâng lên. Tuy vậy, chất lượng phát triển kinh tế - xã hội và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế còn kém; cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm: bộ máy nhà nước chậm đổi mới. Thu nhập quốc dân tính theo đầu người của Việt Nam là 562 USD (năm 2004) thấp hơn so với các nước trong khu vực (bằng 59.4% của khu vực); tăng trưởng kinh tế còn thấp, tính bền vững, độ đồng đều chưa cao (6). Từ năm 2006 đến 2010, Việt Nam sẽ đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, phấn đấu GDP đạt khoảng 8%/năm; Đến năm 2010, trong cơ cấu ngành khu vực nông nghiệp dự kiến là 15-16%, công nghiệp và xây dựng 43-44%, dịch vụ 40-41% (7).

Trước năm 1985, tỷ trọng giá trị nông nghiệp ở Lào chiếm 70% tổng thu nhập trong nước. Cơ cấu trồng trọt, chăn nuôi trong nông nghiệp mất cân đối. Tỷ trọng kinh tế tự nhiên và nửa tự nhiên trong kinh tế chiếm 60 - 70%, là trở ngại lớn cho phát triển kinh tế. Tình hình thực tiễn của đất nước đặt ra yêu cầu phải đổi mới để phát triển: xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý, kết hợp chặt chẽ nông - lâm nghiệp và dịch vụ, biến nền kinh tế tự nhiên và nửa tự nhiên thành nền kinh tế hàng hóa. Vì vậy, nền kinh tế Lào đã chuyển từ kế hoạch pháp lệnh của Trung ương sang kế hoạch và điều tiết vĩ mô, cho các đơn vị kinh doanh tự quyết định nhiệm vụ sản xuất

của mình theo quy luật cung - cầu của thị trường. Lào chuyển cơ chế ngoại hối và nhiều loại giá theo quy luật vận hành của thị trường, cải cách thể chế tài chính tiền tệ, chuyển hoạt động của ngân hàng từ chỗ chỉ có tính chất cấp phát sang hoạt động ngân hàng thương nghiệp, chịu trách nhiệm của điều tiết lưu thông tiền tệ, tín dụng, dự trữ với tư cách là một ngân hàng trung ương, tách kho bạc nhà nước độc lập với hệ thống ngân hàng. Về cải cách thể chế quản lý kinh tế, nhà nước thực hiện biến cơ chế quản lý tập trung từ trung ương, tỉnh, huyện thành quản lý trực tiếp theo ngành. Xác định rõ chức năng, nhiệm vụ của ngành, giảm bớt các đầu mối và người quản lý. Trung ương chỉ tập trung quyền lực ở không chế, điều tiết vĩ mô và những quy định có tính chiến lược phát triển cùng với những vấn đề lớn như cơ sở hạ tầng giao thông, điện, nước, bưu điện, trường học, bệnh viện. Đổi mới về mở rộng các thành phần kinh tế, nếu trước đây chủ yếu là kinh tế tập thể và kinh tế quốc doanh, quản lý bao cấp và phân phối bình quân đã gây ra hậu quả nền sản xuất mất sức sống thì nay đã xuất hiện nền kinh tế có nhiều loại sở hữu: quốc doanh, hợp doanh, hợp tác cổ phần tư nhân, liên doanh với nước ngoài. Từ năm 1989, Lào chuyển các xí nghiệp quốc doanh hiệu quả thấp thành hình thức sở hữu khác như cho thuê, hợp doanh... Lào vận dụng quan hệ hàng hóa - tiền tệ đã thúc đẩy sản xuất, mở rộng buôn bán biên giới với các nước khác, xí nghiệp ở Lào tăng trưởng nhanh, sức mua của thành phố, nông thôn tăng mạnh. Kim ngạch ngoại thương đạt 860 triệu USD (năm 2003) và tăng lên 936 triệu USD (năm 2004), trong đó xuất khẩu năm 2004 đạt 374,3 triệu USD (8). Tốc độ tăng trưởng GDP từ năm 2001 - 2005 bình quân là 6,2%/năm, riêng

GDP năm 2005 đạt 2,68 tỷ USD và bình quân 450 USD/người (9). Năm 1986, bắt đầu thực hiện cải cách cũng là lúc Lào thực thi chính sách đối ngoại trên cơ sở bình đẳng cùng có lợi giúp cho đất nước dần thoát khỏi khó khăn về tài chính. Từ 1988 đến nay, nhất là sau khi có luật đầu tư nước ngoài, Lào đã thu hút đầu tư tập trung vào các ngành điện lực, khai khoáng, dịch vụ. Đại hội IV (1986) của Đảng Nhân dân Cách mạng Lào đã tổng kết thành tựu cách mạng, nhất là từ Đại hội III đến 1986, rút ra những bài học về thực tiễn và lý luận, xác định những nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Lào trong suốt thời kỳ quá độ, đề ra phương hướng chủ yếu cho 15 năm còn lại của thế kỷ XX và đưa ra kế hoạch 5 năm 1986 - 1990 (10). Từ Đại hội lần thứ IV của Đảng Nhân dân Cách mạng Lào (1986) đã tiến hành đổi mới nhưng nhịp độ diễn ra chậm. Việc triển khai chương trình cải cách theo cơ chế kinh tế mới bắt đầu từ năm 1987, đặc biệt là sau Hội nghị toàn thể BCH TƯ lần thứ 5 (khóa IV) với phương châm chuyển từ nền kinh tế tự nhiên và nửa tự nhiên theo phương thức tự túc, tự cấp sang kinh tế thị trường. Đến Đại hội Đảng lần thứ V (1991), Đại hội VI (3/1996), Đại hội VII (3/2001), Đại hội VIII (3/2006) đường lối đổi mới tiếp tục được khẳng định và giành được những thành tựu quan trọng, tình hình an ninh chính trị được giữ vững, trật tự xã hội được bảo đảm, nền kinh tế duy trì được mức tăng trưởng khá, đời sống nhân dân được cải thiện, uy tín quốc tế của CHDCND Lào ngày càng được nâng cao. Lào là thành viên của Liên Hợp quốc, Phong trào các nước không liên kết, ASEAN và nhiều tổ chức quốc tế, khu vực (11).

Năm 2010, Việt Nam và Lào có những mục tiêu chung: xoá nghèo về cơ bản, đưa

đất nước thoát khỏi tình trạng kém phát triển để đến năm 2020 Việt Nam phấn đấu cơ bản trở thành một nước công nghiệp; Lào đặt ra mục tiêu đưa nông nghiệp và công nghiệp phát triển, có mặt hiện đại, tạo tiền đề cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước (12). Công nghiệp của Việt Nam hiện nay chiếm khoảng 34,3% GDP, Lào là 28,2% GDP.

Trong hợp tác kinh tế, thế mạnh của Lào là giàu tài nguyên khoáng sản, song hầu như chưa khai thác, hiện nay khai khoáng mới chiếm 2% GDP, nguyên nhân chủ yếu do giao thông vận tải không thuận lợi và thiếu vốn. Điện lực là thế mạnh nhất, trữ lượng điện năng đạt khoảng 20.000 MW, nhưng mới chỉ khai thác khoảng 600 MW, có khoảng 20% số dân sử dụng điện. Với diện tích rừng chiếm 1/2 lãnh thổ (12 triệu ha rừng), do đó tiềm năng kinh tế rừng và phát triển công nghiệp chế biến gỗ rất lớn (13). Nền kinh tế Lào cho đến nay vẫn nhỏ bé, chậm phát triển, chưa đủ nguồn lực để tiến hành công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước. Lào thiếu lao động, nguồn nhân lực và dân trí thấp (tỷ lệ mù chữ chiếm hơn 40%) (14). Tỷ trọng lao động trong ngành nông, lâm, ngư nghiệp vẫn chiếm tới 76,6% năm 2005 trong tổng số lao động xã hội (15). Trong khi Việt Nam là nước đông dân số, dồi dào về lao động, trình độ dân trí tương đối cao so với Lào. Việt Nam là nước có thế mạnh về phát triển nông nghiệp, từ một nước thiếu lương thực triền miên nhưng sau đổi mới không những bảo đảm an ninh lương thực mà còn là nước xuất khẩu gạo lớn trên thế giới. Việt Nam còn có vị trí thuận lợi về biển để giao lưu quốc tế qua các cảng nước sâu ở miền Trung, giao thông đang trên đà phát triển. Điều đó góp phần hạn chế sự biệt lập với đại dương và thế giới của Lào đồng thời

phát triển kinh tế - xã hội ở miền Trung Việt Nam, tạo hành lang phát triển dọc các trục giao thông ngang nối giữa hai nước, mở rộng thương mại thu hút vốn đầu tư và tài trợ của quốc tế được thuận lợi hơn, góp phần để hai nước có điều kiện liên kết kinh tế sâu rộng trong vùng Mê Kông mở rộng và ASEAN. Lào là nước không có đường ra biển song ở vào vị trí có thế mạnh là nước trung chuyển của khu vực, nằm giữa Tiểu vùng Mê Kông mở rộng, là cửa ngõ để Việt Nam hợp tác phát huy lợi thế của Lào trong thương mại quá cảnh, mở rộng quan hệ kinh tế thương mại và giao lưu văn hóa du lịch với Thái Lan, Mianma, Ấn Độ, nhất là khi mạng giao thông liên Á được hình thành. Đây là điều kiện thuận lợi cho hai nước có thể thúc đẩy hợp tác bổ sung cho nhau, đồng thời trong xu thế phát triển hiện nay mọi hoạt động trong hợp tác tiểu vùng và khu vực không thể thiếu vai trò tham gia của Việt Nam và Lào. Song tiềm năng chỉ được đánh thức và khai thác hợp lý để bổ sung cho nhau khi hai nước có cơ chế hợp tác cụ thể, hợp lý, thiết thực, biết phát huy nội lực của từng nước, thì mới có thể tận dụng được thế mạnh mỗi bên để hợp tác kinh tế đi vào chiều sâu, có hiệu quả cao. Tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ của Lào thấp, nông nghiệp chưa có khả năng đảm bảo an ninh lương thực. Tốc độ phát triển kinh tế của Lào không đáp ứng được những đòi hỏi của công cuộc cách mạng và chưa đạt được những mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội mà Đảng đã đề ra. Tỷ lệ thu ngân sách thấp, bội chi và nợ chính phủ kéo dài. Các cân đối vĩ mô chưa ổn định, dễ bị phá vỡ bởi những tác động từ bên ngoài vì chưa đủ sức cơ cấu lại nền kinh tế. Cơ sở hạ tầng yếu kém, đầu tư nước ngoài thấp. Năm 2004, đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 534 triệu USD trong đó thực hiện 305 triệu USD

(16). Các nhà đầu tư nước ngoài chưa tìm thấy sự hấp dẫn đầu tư vào Lào, Lào chưa hình thành được khu công nghiệp chế xuất liên doanh với nước ngoài như ở Việt Nam, trình độ dân trí thấp, thiếu lao động có tay nghề cao. Do vậy, Lào chưa kích thích được tốc độ tăng trưởng kinh tế. Sản xuất hàng hóa mặc dầu mang nặng tính tự cấp tự túc, song vẫn chưa đáp ứng đủ nhu cầu trong nước. Một số hàng xuất khẩu của Lào chưa mang lại nguồn thu nhập lớn về ngoại tệ vì hàng hóa không có sức cạnh tranh cao và ít khả năng thâm nhập vào thị trường lớn. Hàng hoá xuất khẩu chủ yếu là điện năng, khoáng sản, gỗ. Riêng đối với chế biến gỗ, Lào tập trung chế biến gỗ thành phẩm, sản xuất đồ gỗ phục vụ nhu cầu trong nước và làm hàng xuất khẩu. Lào chủ trương đẩy mạnh sản xuất hàng hóa để đáp ứng nhu cầu trong nước và hướng vào xuất khẩu. Việt Nam đang tích cực thúc đẩy hợp tác trong lĩnh vực này để giúp Lào có khả năng sản xuất hàng hóa có sức cạnh tranh. Để thúc đẩy kinh tế phát triển, thoát khỏi tình trạng bị tụt hậu và tăng năng lực cạnh tranh trước bối cảnh toàn cầu hóa, Lào tích cực chuẩn bị điều kiện cho công cuộc công nghiệp hóa - hiện đại hóa, coi đây là một nhiệm vụ quan trọng, yếu tố then chốt thúc đẩy nền kinh tế. Song việc tạo tiền đề cho sự nghiệp này còn nhiều vướng mắc, trình độ quản lý kinh tế, nhất là kinh tế vĩ mô, quản lý tài chính, tiền tệ còn hạn chế, hoạt động kinh tế đối ngoại tuy có nhiều thuận lợi nhưng chưa tranh thủ được các cơ hội tốt.

Đường lối đối ngoại, từ năm 1975 đến nay, Lào và Việt Nam đề ra nhiều chính sách nhằm thực hiện: Hòa bình, độc lập, hữu nghị và hợp tác. Chính sách đối ngoại và hợp tác quốc tế của Lào là tăng cường tính chủ động trong hoạt động đối ngoại và hợp tác quốc tế, trên cơ sở các nguyên tắc

tôn trọng độc lập, chủ quyền, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng cùng có lợi. Từ năm 1986 đến nay, Lào thực hiện đa phương và đa dạng, từng bước mở rộng quan hệ một cách thích hợp theo điều kiện và khả năng thực tế, gắn quan hệ chính trị, ngoại giao với hợp tác kinh tế trong quan hệ quốc tế. Lào thắt chặt và tăng cường quan hệ hợp tác với các nước bạn chiến lược XHCN, dành ưu tiên cho quan hệ truyền thống đoàn kết đặc biệt và hợp tác toàn diện với Việt Nam, phát triển quan hệ hữu nghị truyền thống và hợp tác toàn diện với Trung Quốc, đồng thời coi trọng xây dựng quan hệ tốt đẹp và hợp tác có hiệu quả với láng giềng và khu vực. Lào chủ trương mở rộng kinh tế đối ngoại và hướng ra phía Đông nhằm hạn chế sự gia tăng ảnh hưởng từ phía Tây đối với Lào.

Chính sách đối ngoại của Việt Nam luôn nhằm khai thác có hiệu quả các nhân tố quốc tế phục vụ cho sự phát triển của đất nước, đồng thời đóng góp trách nhiệm, thực hiện nghĩa vụ quốc tế đối với bạn bè anh em trên thế giới. Việt Nam luôn khẳng định thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, rộng mở, đa phương hóa, đa dạng hóa các quan hệ quốc tế; sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển.

Xét trong khu vực, Việt Nam và Lào là những nước có nền kinh tế chậm phát triển; cùng là những nền kinh tế chuyển đổi, sức cạnh tranh kém; xuất phát điểm thấp, hạ tầng kinh tế - xã hội còn nghèo nhưng lại đang ở trong tiến trình hội nhập; cùng phải nhập cuộc chạy đua và cạnh tranh gay gắt trên thị trường quốc tế. Hơn nữa, Việt Nam và Lào có nhiều điểm tương đồng nên cũng hạn chế sự hợp tác, bổ sung cho nhau trong quá trình thúc đẩy sự phát triển.

Tất cả những nhân tố trên đã tạo ra thời cơ, thách thức tác động tới quan hệ hai nước trong giai đoạn này. Nhân tố khách quan đóng vai trò vô cùng quan trọng hoặc là thúc đẩy hoặc làm xói mòn tới quan hệ hai nước. Nhân tố chủ quan của bản thân hai nước luôn đóng vai trò quyết định tới sự tồn tại phát triển của quan hệ hai nước.

Hiện tại và tương lai, quan hệ Việt - Lào đang được tiếp tục duy trì và phát triển theo hướng ngày càng gắn bó bền chặt. Vấn đề đặt ra trong tình hình mới là làm thế nào nắm được thời cơ vận hội, khắc phục nguy cơ để thúc đẩy kinh tế-xã hội hai nước hội nhập phát triển và đưa quan hệ hai nước lên một tầm cao mới.

CHÚ THÍCH

(1). Đại hội III Đảng Nhân dân cách mạng Lào. Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1983, tr. 24.

(2). Theo Trần Cao Thành: *Kinh tế Lào trong bối cảnh của khủng hoảng kinh tế khu vực và triển vọng phát triển*, Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á số 6 (45)- 2000, tr. 32.

(3). (4), (5), (6). Lương Ninh (chủ biên): *Lịch sử Đông Nam Á*, Nxb Giáo dục. Hà Nội, 2005, tr. 562 - 563.

(7). Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 142, 188.

(8), (15). *Tình hình Lào, quan hệ Việt Nam - Lào hiện nay và triển vọng trong 5 năm tới*, tr. 10, (11) (Tài liệu Vụ châu Á 2, Bộ Ngoại giao).

(9). *Kế hoạch hợp tác kinh tế, giáo dục, xã hội Việt Nam-Lào giai đoạn 2006-2010*, tr. 1 (Tài liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư).

(10). Xem: *Đại hội IV Đảng Nhân dân cách mạng Lào*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1987.

(11). Xem: Nguyễn Hùng Phi, Buasi Chalonsúc: *Lịch sử Lào hiện đại*, tập 2, Nxb chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 254 - 264.

(12). Xem: *Văn kiện Đại hội lần thứ VI Đảng Nhân dân cách mạng Lào*, Nxb Chính trị Quốc gia, Nxb và phát hành sách Nhà nước CHDCND Lào, Hà Nội, 1996, tr. 87 - 88.

(13). *Định hướng chiến lược hợp tác Việt Nam - Lào trong vài thập kỷ đầu thế kỷ XXI*, tr. 3 (Tài liệu Vụ châu Á 2 - Bộ Ngoại giao).

(14). *Việt Nam và hợp tác phát triển tiểu vùng Mê Công*, Nxb Thế giới, Hà Nội, 2000, tr. 113.

(16). *Một số nét cơ bản về Lào và quan hệ Việt Nam - Lào*, tr. 2 (Tài liệu Vụ châu Á 2 - Bộ Ngoại giao).

THỊNH VƯỢNG KINH TẾ VÀ ĐẶC ĐIỂM VĂN HÓA MỸ

NGUYỄN THÁI YÊN HUƠNG*

Sự kết thúc của Chiến tranh lạnh với việc chấm dứt những căng thẳng đối đầu Đông - Tây, đã làm nổi lên hàng loạt các vấn đề mới. Thoát khỏi sự ràng buộc của trật tự hai cực, các nguy cơ xung đột văn hóa nổi lên do sự xuất hiện và lan rộng của bất đồng về chủng tộc, tôn giáo, tranh chấp sắc tộc... Không phải không có cơ sở khi trong một bài viết trên Tạp chí *Foreign Affairs* mùa Hè năm 1993 (sau đó được in thành một cuốn sách) mang tựa đề “Sự xung đột của các nền văn minh”, học giả nổi tiếng của Mỹ, Samuel P. Huntington, đã nêu lên quan điểm “nguồn gốc chính của xung đột trong trật tự thế giới mới này sẽ không phải là ý thức hệ hay kinh tế. Chia rẽ lớn của nhân loại và nguồn gốc chủ yếu của xung đột sẽ là văn hóa”. Khía cạnh văn hoá đang thu hút sự chú ý hơn trong nghiên cứu quan hệ quốc tế, trong đó được quan tâm nhất vẫn là chủ đề ảnh hưởng của văn hóa Mỹ đối với cộng đồng thế giới. Nhà văn người Anh William Stead đã xuất bản cuốn sách mang tính cảnh báo “Mỹ hóa thế giới” vào năm 1901 nêu lên những băn khoăn và lo lắng trước ảnh hưởng của văn hoá Mỹ đối với các cộng đồng trên thế giới. Bên cạnh cách tiếp cận cho rằng lịch sử ra đời của Liên bang Mỹ đã góp phần hình thành những đặc trưng văn hóa Mỹ. Tuy

nhien, một câu hỏi khác có thể đáng được đề cập, đó là liệu tiềm năng kinh tế dồi dào của Mỹ có góp phần tạo nên những nếp nghĩ và cách cư xử của người Mỹ hay không? Với mục đích giải đáp câu hỏi này, bài viết này sẽ đề cập đến: Nền tảng tạo nên sự thịnh vượng kinh tế của Mỹ; Mối quan hệ giữa nhân tố kinh tế, sự hình thành và phát triển của những đặc điểm văn hóa Mỹ và ảnh hưởng của nền văn hóa đó với cộng đồng thế giới.

1. Nền tảng tạo nên sự thịnh vượng kinh tế Mỹ

Nền kinh tế Mỹ được hình thành và phát triển trong một hoàn cảnh khá thuận lợi, nếu so sánh với những nước tư bản châu Âu khác, mặc dù là nước ra đời sau trong hệ thống các nước tư bản công nghiệp phát triển. Liên bang Mỹ đã thừa hưởng một nền tảng trí tuệ từ các nước tư bản đi trước, những thuận lợi về điều kiện tự nhiên và đồng thời là những động lực thúc đẩy nền kinh tế phát triển tạo nên bởi những chính sách được ban hành kịp thời. Thomas Dale, Thống đốc của Virginia năm 1611, đã nói về thuộc địa của mình như sau: “Hãy đưa những vương quốc tốt nhất của vùng Christendome (1) và tập hợp toàn bộ chúng lại với nhau, chúng cũng không

*TS. Học viện Quan hệ Quốc tế.

thể so sánh được với đất nước này về hàng hóa hay về sự màu mỡ của đất đai ở đây” (2).

a. Điều kiện địa lý thuận lợi của Liên bang Mỹ

Liên bang Mỹ là một nước khổng lồ nằm ở trung tâm lục địa Bắc Mỹ, ở phía Tây và Bắc bán cầu. Nếu không kể đến Alaska và Hawaii, thì 48 bang liền nhau của Mỹ trải dài từ Đại Tây dương sang Thái Bình Dương. Nét đặc trưng nổi bật về địa hình của Liên bang Mỹ là xu hướng phát triển theo hướng Bắc Nam xuyên qua đất nước. Sâu trong nội địa là một vùng đất trũng rộng lớn và kéo dài, từ vùng vịnh Mexico cho tới biên giới Canada rồi đến Alaska. Có thể thấy rằng, trên lãnh thổ Liên bang Mỹ, đã có những cấu tạo địa chất rất phong phú, đa dạng. Vì vậy, Mỹ cũng là một nước có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú. Phần lớn khoáng sản tập trung ở miền Đông và Tây của đất nước gồm đầy đủ những loại tài nguyên quý trên thế giới. Mỹ đã đứng thứ hai trên thế giới chỉ sau Liên Xô trước đây về trữ lượng than đá và là một trong những nước đứng đầu thế giới về trữ lượng dầu mỏ và khí tự nhiên. Về khí hậu, có thể nói phần lớn lãnh thổ của Liên bang Mỹ chịu ảnh hưởng của khí hậu ôn đới lục địa, riêng phần đất phía Nam nơi tiếp giáp với vịnh Mexico có khí hậu cận nhiệt đới. Chính những điều kiện tự nhiên thuận lợi này đã là một trong những nhân tố góp phần cho nền kinh tế của Mỹ phát triển. Thực tế quá trình phát triển của Liên bang Mỹ đã có nhiều minh chứng cho thấy môi trường địa lý tự nhiên có ý nghĩa quan trọng trong việc tạo nên các mô hình hoạt động của con người. Ví dụ, một yếu tố tạo nên tầm quan trọng của Thành phố New York

chắc chắn là do nó nằm trên một trong những hải cảng tự nhiên tốt nhất trên thế giới. Mùa trồng trọt kéo dài và mùa Đông ấm áp của miền Nam Florida đã cho phép vùng này dẫn đầu về các sản phẩm cam, chanh và mía đường. Tuy nhiên, khí hậu ôn hòa của Florida không tự nó trở thành nơi cung cấp cam, và cũng như vậy cảng biển của Thành phố New York, điều kiện tự nhiên chỉ là một trong những lý do quan trọng cho sự phát triển của thành phố. Môi trường tự nhiên là nhân tố giúp tạo nên cơ hội cho con người nhưng bản thân nó không quyết định các hoạt động của con người, mà nó chỉ là nhân tố hỗ trợ cho con người trong việc đưa ra các quyết định và triển khai các quyết định đó. Như vậy, những điều kiện tự nhiên thuận lợi cùng với con người Mỹ đã và sẽ tiếp tục tạo nên điều kỳ diệu của nền kinh tế.

b. Cư dân Liên bang Mỹ

Tiềm năng cho sự thịnh vượng về kinh tế, không chỉ giới hạn trong phạm vi phong phú về địa lý, giàu tài nguyên thiên nhiên mà còn liên quan đến khả năng của con người khai phá và sử dụng những nguồn tài nguyên đó. Người Mỹ đã có những ưu thế “được ban cho” nổi trội so với những người dân ở nước khác trong việc áp dụng những phát minh của khoa học kỹ thuật vào đời sống và sản xuất.

Con người Mỹ, một yếu tố tạo nên thành công của nền kinh tế là những con người năng động, có óc sáng tạo và lao động có hiệu quả. Người Mỹ, khác với người dân ở các nước tư bản châu Âu khác, họ là người “tứ chiếng” đến từ các vùng đất khác nhau, với thành phần khác nhau và cũng vì những mục đích khác nhau, lập nghiệp và xây dựng nên

đất nước của họ, Liên bang Mỹ. Họ rời bỏ Cựu Thế giới đi đến Tân Thế giới, hăm hở, phơi phới, nhẹ nhàng và đầy quyết tâm xây dựng cuộc sống mới, bởi vì họ chính là những người vừa thoát khỏi chế độ phong kiến ở châu Âu. Đó chính là những luật sư, những nhà truyền đạo, nhà buôn, những chủ trang trại, thậm chí cả “những người ăn mày” trên đường phố London, nhưng là những người có ý chí có quyết tâm. Không có nơi nào trên thế giới có được điều kiện và lịch sử dựng nước như thế. Phải chăng, “Thượng đế” đã dành cho họ một số phận, điều kiện lịch sử như thế. Alexis de Tocqueville đã nói về thung lũng Mississippi như là “một địa điểm tráng lệ do chúa chuẩn bị cho sự tồn tại của loài người” và ông đã nói đây là điều may mắn, được ban tạo nên “thuận lợi lớn lao cho người Mỹ” (3).

Trên một lãnh thổ mênh mông và giàu tài nguyên của Liên bang Mỹ, những người “tứ chiếng” mà khởi đầu là những con người đi tìm tự do, đi tìm một vùng đất mới để thực hiện ý nguyện của mình, đã đặt chân và xây dựng những cơ sở đầu tiên cho một nền kinh tế đầy tiềm năng. Khi trình độ công nghiệp càng tiên tiến, khả năng con người trong việc chế ngự đất đai càng lớn. Hector St. John de Crevecoeur, trong tác phẩm “Những bức thư của người nông dân” đã phác họa nên nước Mỹ là một vùng đất giàu có cho tất cả mọi người với các địa vị khác nhau với những mục đích khác nhau “tại đây có chỗ cho tất cả mọi người: Nếu anh ta có một tài năng đặc biệt hay một xưởng sản xuất nào đó, anh ta quyết tâm thực hiện nó vì duy trì cuộc sống và nó sẽ đưa đến thắng lợi. Nếu anh ta là một thương gia thì con đường buôn bán là rõ ràng; Nếu anh ta có bất kỳ một tài năng nào, anh sẽ có việc làm và được tôn trọng. Nếu anh ta yêu

cuộc sống đồng quê, những nông trang nhẹ nhàng sẽ tự thể hiện, anh ta có thể mua bất kỳ cái gì anh ta muốn và vì vậy trở thành một nông dân nước Mỹ... Nếu anh ta muốn trồng trọt trên những cánh đồng màu mỡ, hàng ngàn dặm vuông đất sẽ tự phơi bày với giá cực rẻ. Bất kỳ tài năng nào anh có, anh đều có dịp thể hiện. Tôi không nói rằng bất kỳ ai muốn trở thành giàu có đều có thể làm được, nhưng anh ta có thể dễ dàng duy trì cuộc sống của mình nếu anh ta có một xưởng sản xuất. Thay vì việc chết đói, anh ta sẽ được ăn, thay vì thất nghiệp sẽ có việc làm. Chỉ điều này cũng đủ cho những ai muốn đến đây” (4).

Về nền tảng xã hội, so với các nước châu Âu thì Liên bang Mỹ có đặc điểm khá khác biệt, do hoàn cảnh lịch sử mà Mỹ là một đất nước không có chế độ phong kiến, quý tộc, đặc quyền đặc lợi như ở châu Âu, ai muốn đến đâu để khai khẩn và để sống thì cứ đến. Trên một miền đất bao la, bát ngát vốn chưa có sự phân hóa giai cấp và khác biệt xã hội như ở châu Âu, đã hình thành nên một sự đồng nhất giữa các nhóm người di cư: đó chính là khát vọng sống và làm giàu để bù đắp lại những mất mát ở chính quê hương trước đây của mình. Crevecoeur đã nhận xét “Chúng tôi không có các vị hoàng tử, những người vì họ chúng tôi phải vất vả, chịu đói khát và thậm chí đổ máu: Chúng tôi hiện nay là một xã hội hoàn thiện nhất trên thế giới. Ở đây con người được tự do: như anh ta vốn được sinh ra, sự bình đẳng ở đây không ngăn ngừa như ở nơi khác” (5) “Người Mỹ vì vậy sẽ là con người mới, con người hoạt động theo những nguyên tắc mới; vì vậy anh ta sẽ tận hưởng những ý tưởng mới và sẽ tạo nên những cách nhìn nhận mới” (6).

Chính với những con người năng động và tri thức như vậy, dựa trên nguồn tài

nguyên thiên nhiên giàu có, điều kiện khí hậu thuận lợi, kinh tế Mỹ đã có điều kiện để thực hiện những bước phát triển lớn, mạnh hơn hẳn so với các nước tư bản công nghiệp khác.

c. Nhà nước Mỹ và việc thúc đẩy phát triển kinh tế

Một trong những yếu tố góp phần thúc đẩy nền kinh tế Mỹ phát triển vượt bậc, đó chính là những chính sách được ban hành góp phần phát huy được tính sáng tạo của người dân của nước Mỹ. Trong suốt quá trình lịch sử của nước Mỹ, việc khuyến khích sự tăng trưởng của nền kinh tế luôn là một trong những tiêu điểm trong quá trình hoạch định chính sách của các đời tổng thống. Đây là một thực tế không thể phủ nhận khi đề cập đến thành công của kinh tế Mỹ, mặc dù trong giai đoạn phát triển đương đại, có những quyết sách đã đưa đến những món nợ khổng lồ cho đất nước này. Trong phạm vi nghiên cứu của bài viết này, tác giả chỉ xin đề cập đến những quyết sách đã được triển khai trong thời kỳ non trẻ của quốc gia này làm ví dụ.

Ngay sau Liên bang Mỹ ra đời, nhằm thúc đẩy kinh tế phát triển, sau khi hoàn thiện bộ máy nhà nước, chính phủ Mỹ tiến hành nhiều bước khuyến khích các nhà phát minh, các viện nghiên cứu đưa ra các sáng kiến trong sản xuất. Chính phủ Liên bang đặt nhiệm vụ phát triển kinh tế của đất nước lên hàng quan trọng, đặc biệt là trong thời kỳ khi tinh thần dân tộc của người Mỹ ở đỉnh cao sau cuộc chiến tranh năm 1812. Chính phủ đã cố gắng tạo môi trường thuận lợi cho các doanh nghiệp tư nhân để sản xuất nông nghiệp và công nghiệp có thể phát triển mạnh mẽ.

Bộ trưởng Ngân khố đầu tiên Alexander Hamilton đã góp phần tạo nên một hệ

thống tiền tệ thống nhất và một uy tín về tài chính cho quốc gia non trẻ. Ông đã đề nghị quốc hội xây dựng hệ thống ngân hàng liên bang vào tháng Giêng năm 1791. Vào thời điểm này, nước Mỹ không hề có ngân hàng trung ương, có chăng chỉ là ngân hàng địa phương, chịu sự chi phối của các bang. Theo ông, điểm lợi của một hệ thống ngân hàng liên bang là: các chi nhánh là nơi an toàn để người dân có thể cất tiền, nhân viên ngành thuế lưu giữ thuế và chính phủ sử dụng hệ thống này để chuyển tiền bằng séc thay cho việc chuyển một khối lượng lớn tiền mặt. Ông cũng nêu rõ chức năng đúc tiền và in tiền của ngân hàng, bằng việc này, nước Mỹ sẽ có một đồng tiền thống nhất. Đề nghị của ông bị Jefferson phản đối, nhưng Tổng thống Washington đã ký dự luật cho thành lập ngân hàng trung ương theo ý kiến ông. Chính nhờ như vậy, quan hệ buôn bán giữa các bang trong toàn bộ hệ thống Liên bang đã có điều kiện thuận lợi để lưu thông và mở rộng.

Năm 1790, Quốc hội ban hành luật cho phép các nhà phát minh cũng như các tác giả có quyền đối với toàn bộ lợi nhuận từ sản phẩm của mình trong vòng 14 năm. Điều đó có nghĩa là mọi sản phẩm, tác phẩm văn học chỉ được sản xuất và bán ra khi được phép của tác giả trong vòng 14 năm. Điều này góp phần khá tích cực vào việc thúc đẩy tinh thần sáng tạo của các nhà khoa học. Và cho đến giai đoạn hiện tại, Mỹ vẫn là nước đi đầu cho việc đầu tư vào các công trình nghiên cứu khoa học và kỹ thuật, mà kết quả không phải là ngay trước mắt. Chi phí cho nghiên cứu và phát triển của Mỹ chiếm 40,6% của tổng chi phí toàn cầu là 652,7 tỷ USD. Bằng phát minh khoa học của Mỹ chiếm hơn 60% toàn bộ số bằng phát minh khoa học trên thế giới. Mỹ có 20 ngành khoa học công nghệ đi đầu trong số 29 ngành mũi

nhọn trên thế giới, đặc biệt trong lĩnh vực công nghệ thông tin (7).

Phát minh ra máy tuốt bông của Eli Whitney, là một đóng góp lớn thúc đẩy cho ngành trồng bông ở miền Nam phát triển, kèm theo là công nghiệp dệt. Máy gặt đập do Cyrus Mc Cormick, người Virginia chế tạo (1831) đã cho phép nhà nông tăng gấp bội năng suất trên những cánh đồng mênh mông vốn từ trước chỉ có hai bàn tay con người cùng với liềm và hái thực hiện việc thu hoạch lúa mỳ và cỏ. Sáng chế máy may của Elias Howe (1846) cho phép xây dựng các xí nghiệp may, tổ chức máy hàng loạt các sản phẩm mặc cho người Mỹ. Công nghiệp cũng phát triển nhanh chóng, đến năm 1850, giá trị sản phẩm chế tạo đã vượt quá giá trị sản phẩm nông nghiệp trong thu nhập quốc dân. Đến thập niên 30 của thế kỷ XIX, sản xuất công nghiệp đã phát triển mạnh trong ngành dệt và da giầy, dần dần chuyển sang các ngành công nghiệp khác, từ vùng New England sang các vùng thuộc miền Đông Bắc. Đến cuối thập niên này, chính các nhà kỹ thuật của Anh và Pháp đã phải sang Mỹ để học tập kỹ thuật mới (8).

Song song với cuộc cách mạng trong lĩnh vực công nghiệp, lĩnh vực nông nghiệp cũng có những dấu ấn không thể bỏ qua nhờ những thành tựu của cách mạng trong công nghiệp. Chính quyền liên bang đã ban hành một số đạo luật nhằm khuyến khích sản xuất bởi vì đây là một ngành chính trong nền kinh tế nước Mỹ ngay từ ngày đầu lập nước. Một trong những chính sách khuyến khích nông nghiệp chính là chính sách đối với việc mở rộng miền Tây nước Mỹ (9) và phát triển sản xuất tại các vùng đất mới được khai phá. Ngay cả Bộ Ngoại giao Mỹ cũng tham gia vào công cuộc hỗ trợ nền nông nghiệp: các cơ quan đại diện của

Mỹ ở nước ngoài đều có nhiệm vụ tìm kiếm và thu nhập các thông tin, các loại giống mới tại các nước đưa về áp dụng vào Mỹ. Các nhà khoa học cũng góp phần làm đa dạng nền nông nghiệp nước Mỹ. Nhà khoa học Mark Carleton theo lệnh của Bộ Nông nghiệp đã tới nước Nga. Tại đây, ông tìm được loại giống lúa mỳ mùa Đông chịu được bệnh rỉ nấm và hạn hán, đưa về tổ quốc. Nhà khoa học Marion Dorset đã trị được bệnh dịch tả lợn khủng khiếp trong khi George Mohter tìm được biện pháp ngăn ngừa trị bệnh lở mồm long móng. Sau Nội chiến, chính phủ liên bang đã ban hành Đạo luật ruộng đất quy định cho mọi người được quyền làm chủ 64 héc ta đất nếu như cam kết trồng cây liên tiếp trong 5 năm và Đạo luật cấp đất cho trường Đại học Moril được áp dụng cho các bang để thành lập các trường đại học nông nghiệp và kỹ nghệ. Những đại học này phải phục vụ với tư cách vừa là trường đại học và là trung tâm nghiên cứu trong khoa học nông nghiệp. Quốc hội Mỹ cũng thông qua quỹ dành cho việc xây dựng các trạm thực nghiệm nông nghiệp trên khắp cả nước (10). Nền nông nghiệp nước Mỹ đã đủ khả năng cung cấp ngũ cốc và thực phẩm cho toàn bộ người dân Mỹ và tạo ra lượng thặng dư ngày càng tăng.

Đi kèm với sự những bước tiến dài trong lĩnh vực công nghiệp và nông nghiệp, chính quyền Liên bang ban hành các chính sách thúc đẩy việc ra đời và mở rộng hệ thống giao thông trên toàn liên bang nhằm nhằm đáp ứng việc vận chuyển nguyên liệu thô và sản phẩm. Những năm đầu tiên khi nền cộng hòa mới ra đời, Liên bang Mỹ chưa có được một hệ thống giao thông hiệu quả. Sau này, phát minh về tàu hơi nước của Oliver Evan và của Robert Fulton đã góp phần thúc đẩy phát triển giao thông đường

thủy. Bên cạnh đó, các công ty tư nhân cũng bắt tay vào xây dựng đường cao tốc thu phí nối giữa các bang, khởi đầu là việc xây dựng đường cao tốc từ Philadelphia đến Lancaster vào năm 1792. Tuy vậy, hệ thống giao thông đường bộ chỉ thực sự phát triển khi chính phủ Liên bang tham gia vào tài trợ cho các dự án làm đường. Trong thời gian từ 1790 đến 1820, hệ thống đường bộ phát triển khá mạnh ở Liên bang Mỹ, góp phần thúc đẩy giao thông nội địa.

Sang đến thập kỷ 30 của thế kỷ XIX, người Mỹ bắt đầu tính đến các phương tiện giao thông khác, đáng nói hơn cả là hệ thống đường sắt, bởi vì chỉ với hệ thống giao thông đường bộ, người ta không thể nào tổ chức sản xuất công nghiệp, hoặc nông nghiệp trên quy mô lớn. Đây là kết quả của những phát minh khoa học và kỹ thuật, trong đó có phát minh ra đầu máy hơi nước, hệ thống đường ray và cả các toa tàu chở hàng, chở khách. Công ty Mỹ đầu tiên thực sự tham gia vào quá trình này là Baltimore và Ohio. Đến năm 1836, ở Mỹ đã hình thành được 1.000 dặm đường tàu lửa nối liền 11 bang với nhau. Tuy vậy, đường sắt chỉ thực sự trở thành phương tiện giao thông chủ chốt khi có một số cải tiến lớn về kỹ thuật vào những năm 1830-1840. Tháng 6 năm 1841, công ty Eric Railroad khai trương chuyến xe lửa đầu tiên trên đường sắt của mình. Tháng 10 năm 1851, công ty New York và Hudson River Railroad mở dịch vụ chở khách và hàng hóa đầu tiên của mình giữa New York và Albany. Và tháng 4 năm 1856, chuyến xe lửa đầu tiên đã vượt qua Mississippi giữa Rock Island, Illinois và Davenport, Iowa. Từ năm 1850 đến 1857, dãy núi Appalachia đã có năm con đường sắt chính xuyên qua nối miền Trung Tây với miền Đông. Năm 1862, Quốc hội bỏ phiếu thông qua tuyên bố về việc

thành lập Liên minh Đường sắt Thái Bình Dương. Tuyến đường này sẽ tiến về phía Tây từ Council Bluffs bang Iowa. Hai xí nghiệp quốc doanh được thành lập để xây dựng đường xe lửa từ bang Iowa sang bang California và năm 1869 đường xe lửa xuyên liên bang đã hoàn tất. Đến năm 1900, khắp nước Mỹ đã có trên 30 vạn km đường sắt, một hệ thống lớn nhất thế giới trong thời kỳ đó. Hệ thống giao thông được xây dựng trong thời kỳ này đã tăng thêm quyền lợi kinh tế cho các nhà tư sản Mỹ và củng cố liên minh chính trị trong nội bộ Liên bang.

Đến cuối thế kỷ XIX, Liên bang Mỹ đã chuyển từ một nước cộng hòa nông thôn sang một nhà nước công nghiệp, đô thị. Vùng biên địa đã không còn. Các khu công nghiệp, những tuyến đường sắt, những thành phố sầm uất và những cánh đồng canh tác nông nghiệp xuất hiện trải dài khắp nước. Nhờ có nguồn tài nguyên thiên nhiên giàu có, lực lượng lao động dồi dào và sức sáng tạo từ nguồn dân di cư từ khắp nơi trên thế giới, nhờ những tiến bộ trong lĩnh vực giao thông và thông tin, phát triển chuyên môn hóa sản xuất và mở rộng kinh tế thị trường, Mỹ đã nhanh chóng vươn lên thành nước công nghiệp hàng đầu.

2. Điều kỳ diệu về nền kinh tế Mỹ

Kể từ khi người châu Âu đầu tiên đặt chân lên Tân Thế giới đến thời kỳ đương đại, nền kinh tế của nước Mỹ có những tiến bước rất lớn, nếu không muốn nói là ngoạn mục, trở thành một nền kinh tế tư bản điển hình. Nền kinh tế của các thuộc địa Mỹ, trong thế kỷ XVII và XVIII, chủ yếu là sản xuất nông nghiệp, nhưng sang đến thế kỷ XIX bắt đầu trở thành một nước đi đầu theo hướng công nghiệp hóa và phát triển quan hệ thương mại và đến ngày nay không một ai trên thế giới có thể phủ nhận

vai trò kinh tế Mỹ và hiếm có người nào lại không bị tác động, hiếm có nền kinh tế của nước nào lại không chịu ảnh hưởng của nền kinh tế lớn này. Mỹ đã xây dựng được một nền kinh tế có thị trường thống nhất, rộng lớn trên khắp thế giới và phát triển dựa trên nền tảng vững chắc. Chính sự giàu có về kinh tế này đã ảnh hưởng đến đời sống của người Mỹ trên nhiều phương diện và là một trong những cơ sở quan trọng cho sự hình thành những đặc điểm văn hóa Mỹ.

Những gì người Mỹ đã đạt được trong hơn 230 năm xây dựng và phát triển kể từ sau ngày thành lập quốc gia có thể nói là không thể phủ nhận. Ví dụ, đến năm 1890, nước Mỹ đã sản xuất nhiều sắt và thép hơn cả Anh và Đức cộng lại. Đến cuối thập niên này, chính các nhà kỹ thuật của Anh và Pháp đã phải sang Mỹ để học tập kỹ thuật mới (11). Đến năm 1900, theo một số tiêu chuẩn, Mỹ đã trở thành nước công nghiệp lớn nhất và công nhân Mỹ đã được hưởng mức sống cao nhất trên thế giới. Năm 1913, nước Mỹ chiếm hơn 1/3 sản lượng công nghiệp thế giới. Đến thời kỳ sau Chiến tranh thế giới thứ Hai, Mỹ sản xuất ra 50% "tổng sản phẩm" thế giới. Cho đến thời kỳ hiện tại, nền kinh tế Mỹ không còn thống soái nền kinh tế thế giới như trước đây, nhưng chỉ với khoảng 5% số dân và 6% đất đai trên thế giới, Mỹ vẫn sản xuất khoảng 3/4 sản lượng công nghiệp, hàng hoá nông nghiệp và dịch vụ thế giới. Tổng sản phẩm quốc dân của Mỹ đã tăng hơn 3 lần kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ Hai. Mặc dù hiện nay, các nước khác đã đuổi kịp hoặc thu hẹp khoảng cách với Mỹ, tổng sản lượng của Mỹ vẫn gấp hơn 2 lần những đối thủ liên kề là Trung Quốc và Nhật Bản. Và kinh tế Mỹ, gấp hơn 4 lần các nền kinh tế mạnh sau mình là Đức, Ấn Độ, Pháp và Italia (12).

Về nông nghiệp, nước Mỹ đã đủ khả năng cung cấp ngũ cốc và thực phẩm cho toàn bộ người dân Mỹ và tạo ra lượng thặng dư ngày càng tăng. Cho đến nay, Mỹ là nước cung cấp ngũ cốc lớn nhất, vượt xa các nước khác, trồng khoảng 12% tổng số lúa mì trên thế giới, 45% ngô, 18% bông và 10% yến mạch và lúa miến. Các chủ nông trại và trang trại chăn nuôi Mỹ sản xuất khoảng 14% sản phẩm sữa trên thế giới, 17% các loại thịt, 27% các loại dầu mỡ và 53% đậu tương. Trong khi đó, đất có thể được dùng để canh tác ở Mỹ chỉ chiếm chưa đầy 8% đất canh tác thế giới và chỉ có một phần rất nhỏ số dân Mỹ (dưới 2%) làm nông nghiệp (13).

Mỹ cũng là nước đứng đầu thế giới về các lĩnh vực khác như hóa sinh và công nghệ gen, nghiên cứu và phát triển hàng không vũ trụ, thông tin liên lạc, máy tính và dịch vụ thông tin... Mặc dù chịu sự cạnh tranh khốc liệt của các nền kinh tế khác, các ngành công nghiệp tư nhân của Mỹ vẫn hoạt động khá tốt. Cho dù nhiều nước hiện tại đã có thung lũng Silicon của riêng họ, khu vực nghiên cứu và sản xuất máy tính đầu tiên và lớn nhất vẫn là Thung lũng Silicon gần San Francisco, nơi có khoảng hơn 4.000 công ty kỹ thuật cao.

Hiệu suất lao động của Mỹ luôn tăng dần từ năm 1982, và nếu lấy sản lượng tính theo đầu người làm thước đo, công nhân công nghiệp Mỹ làm việc có hiệu quả hơn nhiều so với cả Đức và Nhật Bản. Trong lĩnh vực nông nghiệp, Mỹ có năng suất cao hơn Nhật Bản 4 lần và Đức 2,5 lần. Vì thế, cho đến nay Mỹ vẫn là nước xuất khẩu hàng đầu thế giới mặc dù thâm hụt buôn bán của Mỹ với các nước luôn ở mức cao. Với 4,7% dân số thế giới, GDP của Mỹ chiếm 31,2% GDP toàn cầu. Căn cứ vào mức tăng trưởng hiện nay là xấp xỉ 3% Mỹ

vẫn tiếp tục là nền kinh tế lớn nhất thế giới trong vòng hai, ba thập kỷ tới (14).

Với nền tảng kinh tế như vậy, có thể thấy rằng xã hội Mỹ dựa vào tiêu thụ, sản xuất, nâng cao không ngừng mức sống cho nên nó không chấp nhận sự điều hòa, quản lý lợi nhuận, lao động và sử dụng tài nguyên vốn có sẵn của nước Mỹ. Nếu đôi lúc nào đó, chủ nghĩa tư bản Mỹ có bớt hung hăng thì đó chỉ là sự điều chỉnh chống lại những sự bất hợp lý có nguy cơ thủ tiêu chính nguyên tắc tự do kinh doanh, một nguyên tắc không thể thiếu trong một nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. Chính bản thân nó đã tác động đến nếp sống và suy nghĩ của người Mỹ.

3. Sự giàu có về kinh tế và đặc tính của người Mỹ

Văn hóa Mỹ là kết quả của mối quan hệ giữa tư tưởng tư bản với đạo đức luận Tin Lành dựa trên một nền tảng kinh tế tư bản chủ nghĩa, công nghiệp hóa và chú trọng vào chủ nghĩa trọng thương. Max Weber (15) từng khẳng định rằng chính Thanh giáo đã sản sinh ra chủ nghĩa tư bản ở Mỹ; một phần vì nó là sự đoạn tuyệt với xã hội và Giáo hội thời Trung cổ vốn chỉ trầm tư nhiều hơn là hành động. Nó chủ yếu chỉ là “phong trào của những tầng lớp trung lưu, coi hành động và sự rõ ràng là phương tiện chắc chắn đưa lại sự tiến bộ, họ chấp nhận tư bản toàn diện về mặt tinh thần, pháp luật và xã hội” (16). Đây cũng là sự phát triển hoàn toàn phù hợp với quy luật bởi vì như C. Mác từng nhận định:

“Phương thức sản xuất đời sống vật chất quyết định quá trình sinh hoạt xã hội, chính trị và tinh thần nói chung. Không phải ý thức của con người quyết định sự tồn tại của họ, trái lại, chính sự tồn tại xã hội của họ quyết định ý thức của họ” (17).

Nền kinh tế Mỹ đã ảnh hưởng đến nếp nghĩ và cách ứng xử của Mỹ trên mọi phương diện. Với một nền kinh tế giàu có, đầy tiềm năng, xã hội Mỹ và con người Mỹ dần dần đã định hình những cách ứng xử khá đặc trưng, mặc dù có thể có ý kiến cho rằng đó là những đặc điểm chung của các xã hội tư bản phương Tây, nhưng ở Liên bang Mỹ nó đã có được những nét “rất Mỹ” riêng biệt. Những đặc điểm sẽ được phân tích dưới đây chỉ là cách nhìn nhận riêng của tác giả bài viết này với mục đích đề cập đến một trong những cách tiếp cận khác nhau khi nghiên cứu đặc điểm văn hóa Mỹ.

a. *Coi trọng đẳng cấp, phân biệt giàu nghèo*

Một trong những điểm đáng lưu ý về Liên bang Mỹ là hầu hết người Mỹ đều tin rằng trên đất nước họ không hề tồn tại sự phân biệt đẳng cấp (18), do điều kiện kinh tế thuận lợi và mọi người “đều có cơ hội đồng đều như nhau”. Đây là thực tế trong thời kỳ Liên bang mới hình thành, bởi vì đối với hầu hết thành phần người di cư từ châu Âu sang vùng đất Tân Thế giới, thì điều kiện để phát triển kinh tế đều như nhau, họ đều phải khai khẩn, xây dựng trên một vùng đất hoang sơ.

Liên bang Mỹ không phải là một xã hội không phân chia giai cấp nếu xét theo đúng các nguyên tắc cơ bản. Tại một nước tư bản và theo Thanh giáo, tiêu chuẩn để phân chia đẳng cấp là của cải và sự thành đạt, cạnh tranh là điều kiện để ai tài giỏi và may mắn sẽ vượt lên người khác. Những điều kiện này tất yếu sẽ dẫn đến sự phân biệt đẳng cấp, địa vị trong xã hội. Tocqueville đã cảnh báo về sự coi trọng vật chất trong xã hội Mỹ. Theo ông, khi mọi cái ở Mỹ đều dựa vào khía cạnh vật chất của cuộc sống, thành đạt của các cá nhân dựa vào mức độ giàu sang của họ thì không thể tránh khỏi xu hướng chạy theo đồng tiền.

Kết quả là, bên cạnh tầng lớp nghèo khổ sẽ xuất hiện một tầng lớp giàu có, tất yếu sẽ sản sinh ra tầng lớp thượng lưu và “người Mỹ sẽ lại lập lại cái mô hình thượng lưu hóa của châu Âu trên những nền tảng mới, bằng một cách khác và trong một thời gian dài ngắn khác nhau” (19). Thời kỳ thuộc địa, tỷ lệ giai cấp và đẳng cấp trong thành phần dân cư không cao, đa số dân thuộc tầng lớp hạ lưu và họ không có quyền lực. Cách mạng Mỹ diễn ra, thu hút sự tham gia của mọi tầng lớp nhân dân dưới sự lãnh đạo của các nhà tư sản tri thức “ưu tú” của dân tộc. Nội dung bản Tuyên ngôn Độc lập của Liên bang Mỹ đã đặt nền móng cho niềm tin rằng giai cấp và đẳng cấp không có điều kiện để tồn tại trên đất liên bang. Tuy vậy, cách mạng Mỹ không triệt tiêu, triệt để, cơ sở cho sự tồn tại giai cấp cũng như những khoảng cách về đẳng cấp vốn là kết quả của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. Mặc dù các quyền cơ bản của người dân như phổ thông đầu phiếu, tham gia vào hệ thống lập pháp... được đảm bảo bằng hiến pháp, nhưng thực tế thì quyền lực chính trị ngày càng tập trung vào một số nhóm nhỏ trong xã hội vốn thuộc tầng lớp thượng lưu. Sau khi cách mạng thành công, của cải vật chất trong xã hội Mỹ ngày càng bị phân chia một cách bất công giữa các tầng lớp trong xã hội. Khi nào của cải vật chất vẫn tiếp tục quyết định vị trí, địa vị thì chắc chắn đẳng cấp sẽ vẫn tiếp tục tồn tại.

Thời kỳ trước Nội chiến Bắc - Nam, cụ thể là giai đoạn từ 1783 đến 1850, vẫn được coi là “thời kỳ của *chủ nghĩa bình quân*” (The Age of Egalitarianism) (20), bởi vì trong thời gian này, của cải trong xã hội được phân chia gần như công bằng hơn bất cứ thời kỳ nào trong lịch sử của Liên bang Mỹ. Đây chính là thời kỳ mà tác phẩm “Dân chủ ở Mỹ” của Tocqueville trở thành

nền tảng cho tư tưởng và suy nghĩ của người Mỹ. Theo chủ nghĩa bình quân của ông, thì mọi người dân Mỹ dù sinh ra ở đâu, ít nhất là trong tầng lớp người da trắng, đều được hưởng những điều kiện và phúc lợi như nhau. Ở giai đoạn này, cơ hội mở rộng cho mọi người. Tại miền Bắc, điều kiện hoàn toàn thuận lợi cho thương mại, trong khi ở miền Nam, đất đai thừa thãi cho việc thành lập đồn điền, và chênh lệch trong thu nhập giữa các ngành sản xuất không lớn. Sang thế kỷ XIX, cùng với quá trình công nghiệp hóa, tiêu chuẩn về tiền bạc dần dần phá vỡ nguyên tắc cơ hội đồng đều ở Mỹ. Cùng với nguồn nhập cư từ các nước bổ sung cho nhu cầu lao động, sự ra đời của giai cấp công nhân đi liền với dây chuyền sản xuất tại các nhà máy mọc trên khắp lãnh thổ liên bang, đã làm cho xã hội Mỹ thay đổi một cách mạnh mẽ. Phân hóa trong nội bộ giai cấp tiếp tục diễn ra, ranh giới ngăn cách họ với tầng lớp giàu có trong xã hội ngày càng lớn. Chắc chắn rằng con nhà nghèo hoặc trẻ da đen và da màu không thể có cơ hội học trong những trường nổi tiếng cũng như không có điều kiện thuê những thầy giáo giỏi nhất về giảng dạy. Thực tế này đã phủ định những gì mà giai cấp tư sản, tầng lớp thượng lưu trong xã hội vẫn tuyên truyền.

Tuy vậy, cho tới nay, điều kiện để có một cuộc cách mạng do giai cấp công nhân tiến hành nhằm lật đổ giai cấp tư sản cầm quyền so với nước khác hầu như còn xa vời, bởi vì ở Mỹ, ngay cả tầng lớp người nghèo khổ da trắng cũng chưa đủ lớn mạnh để hình thành một đảng có khả năng chống lại chế độ tư bản. Khác với trường hợp những nước châu Âu, nơi người nông dân bị tước đoạt hầu hết ruộng đất, bị bản cùng hóa, thì ở Liên bang Mỹ, do hoàn cảnh lịch sử nên hầu hết nông dân đều có điều kiện và

cơ hội sở hữu ruộng đất, thậm chí nhiều người trở thành điền chủ độc lập. Đến nay, mặc dù khoảng cách giàu nghèo và phân biệt đẳng cấp trong xã hội Mỹ ngày càng lớn, nhưng những ảo tưởng về một nước Mỹ “bình đẳng” và “cơ hội đồng đều” vẫn còn ám ảnh khá nhiều người Mỹ. Một số nhận xét của Tocqueville trong thời kỳ đầu thế kỷ XIX vẫn có thể ứng dụng vào xã hội Mỹ ngày nay. Trong chương duy nhất (chương 20, quyển 3, tập II) của tác phẩm “Dân chủ ở Mỹ” với tiêu đề: “Tại sao các cuộc Cách mạng Vĩ đại sẽ trở nên khan hiếm”, Tocqueville chỉ rõ rằng, cách mạng được tạo ra là để đưa đến sự triệt tiêu bất công đáng ghê tởm. Nhưng theo ông “do tình hình có khá nhiều người không thuộc vào tầng lớp nghèo hay giàu, nên hầu hết mọi người đều sở hữu tài sản đáng kể để có thể duy trì trật tự nhưng chưa đủ để tạo nên tội lỗi. Sự bàng quan của họ đã giữ cho toàn bộ thế giới xung quanh họ bình lặng và đảm bảo cho sự cân bằng của mọi yếu tố trong xã hội”. Vì vậy, cách mạng khó có thể xảy ra. Lý do chính là “một xã hội như vậy có thể thúc đẩy những ước muốn, hoặc hạn chế các ước muốn đó trong các giới hạn cần thiết, nó tạo cho con người nhiều cơ hội nhưng không nhiều mối quan tâm đến sự thay đổi.” Đây là một nhận xét hoàn toàn dưới góc độ của Tocqueville về một nước Mỹ sau hơn nửa thế kỷ ra đời và chỉ khoảng 30 năm trước cuộc nội chiến 1861, nhưng vẫn phần nào có giá trị trong việc giải thích cho sự thờ ơ với những biến động lớn của người Mỹ hiện nay.

Có thể thấy một thực tế là mặc dù theo Hiến pháp Mỹ. Nhà nước sẽ can thiệp, đảm bảo sự bình đẳng về cơ hội cho mọi người dân có thể thi thố tài năng và phục vụ tốt quốc gia, nhưng “một xã hội bình quân chủ nghĩa” theo cách hiểu của người

Mỹ, nhất định sẽ dẫn đến sự ra đời của một xã hội không bình quân. Sự can thiệp của nhà nước phần nào chỉ đảm bảo quyền lợi của những tầng lớp tư bản kèch xù - những ông chủ lớn, thực tế xã hội Mỹ là minh chứng không thể phủ nhận.

b. Hiếu thắng và cạnh tranh

Một trong những ảnh hưởng khác đáng ghi nhận của sự giàu có về kinh tế đến hành vi ứng xử của người Mỹ chính là tính cạnh tranh và hiếu thắng. Hoặc nói cách khác là động cơ phải đạt thắng lợi bằng mọi giá của người Mỹ. Sự thắng lợi này không phải chỉ được đo bằng sự giàu có hoặc thành đạt của một cá nhân mà bằng những gì anh ta đạt được, có nghĩa là mức độ tiến lên của người đó. Một lý do chính của đặc tính này chính là sự thắng tiến của những người xung quanh làm cho bản thân người Mỹ có ấn tượng rằng trong cuộc sống thành công, thành đạt là điều đương nhiên, còn nếu ai đó thất bại thì là nguyên nhân do bản thân anh ta gây nên. Nhưng nguyên nhân chính cho nếp nghĩ đó chính là người dân ở đất nước này dễ dàng đạt được những điều mình muốn thực hiện nhờ sự xuất hiện những ngành mới, sự phát hiện những nguồn lực mới và những phát minh khoa học mới. Trong tác phẩm *Lịch sử nền kinh tế Mỹ*, tác giả Chester W. Wright đã nhận xét “nó như đợt thủy triều nhanh chóng đưa những người đang bơi trong đó đạt được những mốc mới” (21).

Cuộc sống của người Mỹ luôn là cuộc cạnh tranh quyết liệt để khẳng định giá trị của mỗi cá nhân trong cộng đồng. Sự phát triển và thịnh vượng của nền kinh tế cũng góp phần thúc đẩy tính cạnh tranh của người Mỹ, bởi vì kinh tế càng phát triển thì càng đem lại thành quả lớn cho những cuộc cạnh tranh. Và một khi thành quả càng

nhiều thì càng thúc đẩy con người lao vào những cuộc cạnh tranh mới, mặc dù có thể khốc liệt hơn. Và những người dám chấp nhận và dám đương đầu với cạnh tranh chính thường là những người đạt được thắng lợi.

Nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, công nghiệp đã tạo điều kiện cho việc tập trung vốn và quyền lực vào một số người được hệ thống pháp luật của Mỹ hỗ trợ. Trong hệ thống này dường như người Mỹ vẫn tuân thủ theo thuyết “loại trừ” của học thuyết Darwin. Theo thuyết này thì “con người sống trong xã hội cũng theo quy luật đào thải như trong rừng rú” (22) bởi vì bản thân người Mỹ đã được sàng lọc trước khi đổ bộ lên đất Mỹ, chỉ những người lạc quan, hăng hái mới có thể trụ được trong suốt cả chiều dài của cuộc hành trình. Người Mỹ đã cho rằng sự trưởng thành và phát triển kinh doanh của những doanh nghiệp bên cạnh sự nghèo đói của nhiều người chỉ đơn giản là hệ quả do tồn tại những kẻ mạnh và đó là sự phát triển tất yếu gắn liền với một nền kinh tế giàu có. Điểm xuất phát không phải ngang bằng đối với tất cả mọi người, nhưng với tinh thần của người biên cương, họ sẵn sàng lùi xuống “địa vị nguyên thủy” để rồi ai giỏi hơn thì sẽ thành công. Dần dần, thái độ ganh đua giành chiến thắng đã ăn sâu thành tính cách của hầu hết người Mỹ.

Chính vì nhu cầu cạnh tranh, muốn khẳng định vị trí của mình trong xã hội, nên người Mỹ luôn luôn ám ảnh đến kinh doanh và làm giàu. Nỗi ám ảnh tiền bạc cũng lý giải được một số đặc tính khác của người Mỹ, ví dụ thói quen luôn vội vàng, cách thể hiện cường điệu hóa trong khi nói chuyện. Một số nhà nghiên cứu châu Âu coi mong muốn làm giàu, luôn luôn chăm chỉ và cần cù là liên quan đến nguồn gốc

Thanh giáo của họ, trong khi đó, một số người lại coi vấn đề coi trọng kinh doanh của người Mỹ là điều đáng phê phán. Theo họ, nỗi ám ảnh về tiền của người Mỹ đôi khi sẽ dẫn đến sự đối trá. Thomas Hamilton nhận xét “bất kỳ khi nào lòng yêu tiền xuất hiện và cạnh tranh với niềm tin tôn giáo của anh ta thì vấn đề thứ hai chắc chắn sẽ bị gạt sang một bên” (23).

Trên thực tế, người Mỹ luôn nghĩ đến việc sử dụng tiền vào một việc gì đó, trong kế hoạch tương lai của họ và vì vậy, nhu cầu phải có công việc và thu nhập là nhiệm vụ đặt ra với từng người. Đôi khi họ đánh giá sự thành đạt của cá nhân dựa vào khả năng tài chính. Điều này cũng ảnh hưởng khá sâu sắc đến việc chọn lựa những người lãnh đạo Liên bang vào những kỳ bầu cử Quốc hội và Tổng thống đầy tốn kém.

Cuộc sống ưa vật chất, đánh giá sự thành công của con người chủ yếu dựa vào tiềm năng tài chính, cũng là một trong những động lực thúc đẩy người Mỹ sản xuất có hiệu quả với năng suất lao động cao. Nền kinh tế của Mỹ là sự thể hiện sức mạnh của xã hội Mỹ. Ở Liên bang Mỹ, đa số dân cư đều tham gia hoạt động sản xuất. Từ những thành phần nghèo nhất đến những thành phần sang trọng nhất đều quyết tâm tiến bộ và vươn lên. Người Mỹ luôn luôn tìm kiếm cơ hội đầu tư để tạo ra những sản phẩm mới cho cuộc sống của chính bản thân mình và xã hội. Họ cũng tin tưởng rằng những đầu tư của họ vào nền giáo dục, tính hiệu quả, tính năng suất trong lao động là điều đáng được khâm phục. Tuy nhiên, mỗi đặc tính của một dân tộc bao giờ cũng tạo nên những tác động tích cực lẫn tiêu cực đến cuộc sống của người dân. Có thể người Mỹ không coi tính cạnh tranh là một đặc tính xấu, nhưng một xã hội ưa cạnh tranh cũng làm cho con người mất

dẫn đi tính cộng đồng, quan tâm đến nhau, vốn là một trong tính cách mà nhiều người nước ngoài nhìn nhận về người Mỹ.

c. Linh hoạt, uyển chuyển, luôn luôn hướng lên phía trước

Một đặc điểm khá nổi trội khác nữa của người Mỹ chịu ảnh hưởng của sự thịnh vượng của kinh tế Mỹ, chính là là sự năng động trong cuộc sống, tính linh hoạt uyển chuyển trong công việc và dễ dàng thích ứng với cái mới, và tinh thần tiến lên phía trước, hướng tới tương lai và bỏ lại quá khứ của mình, sẵn sàng tiếp nhận những điều mới lạ, cho dù thách thức đối với họ.

Sự thịnh vượng kinh tế đã nhanh chóng nâng cao mức sống của người Mỹ. Nhờ sự ra đời và phát triển của nhiều ngành nghề, các ngành khoa học mới, những sản phẩm phục vụ đời sống được đa dạng hóa. Nó làm cho con người được hưởng thụ và có những đòi hỏi mới trong cuộc sống. Tất nhiên rằng, các nước trên thế giới đều tham gia, ở mức độ nhiều hay ít vào quá trình này. Tuy nhiên, quá trình này đã diễn ra nhanh chóng ở Liên bang Mỹ. Chính vì vậy, với nguồn gốc là những người từng từ bỏ quê hương, bản quán của mình để sang sinh sống ở Tân Thế giới, cộng với điều kiện tự nhiên thuận lợi tạo nên một cuộc sống giàu có đã làm cho các thế hệ người Mỹ luôn nghĩ đến những điều mới mà thế hệ trước đó khó có thể mơ đến. Phải chăng sự từ bỏ quá khứ một cách nhanh chóng của người Mỹ gắn với việc từ bỏ Cựu Thế giới của thế hệ nhập cư trước đây? Đây chỉ là một cách lập luận. Có lẽ một nhân tố không thể không đề cập đó chính là trên mảnh đất hoang sơ của Tân Thế giới, những tư tưởng tiến bộ, những thành tựu khoa học kỹ thuật của châu Âu đã có điều kiện thử nghiệm, định hình và phát triển thuận lợi.

Điểm quan trọng đáng chú ý nhất về một người Mỹ là ở điều anh ta tin chứ không phải là nguồn gốc tổ tiên của anh ta. Liên bang Mỹ là sự hiện thân và là lý tưởng của Phong trào khai sáng ở Thế giới cũ. Thế hệ làm nên Cách mạng Mỹ hoàn toàn tin tưởng vào những ý tưởng mà họ theo đuổi và cũng không hề ngần ngại trong việc truyền bá rộng rãi các ý tưởng cách mạng đó. Họ đã không ngần ngại gắn tương lai của cá nhân họ vào với tương lai của một quốc gia mới bắt đầu phôi thai. Rõ ràng là: "sự phát triển của nước Mỹ không chỉ hoàn toàn tiếp tục đi theo một con đường nhất định, mà là sự quay lại với các điều kiện hoang sơ ban đầu trong những cuộc tiếp tục đẩy lùi đường biên giới, và đưa đến một sự phát triển mới cho khu vực đó... Sự tái sinh không ngừng này, sự phát triển về miền Tây cùng với các cơ hội mới, tiếp tục tiếp xúc với những điều đơn giản của xã hội nguyên sơ đã nuôi dưỡng những nhân tố tạo nên đặc tính của người Mỹ" (24).

Yếu tố thích thử nghiệm, tìm tòi gắn liền với một tiềm năng giàu có về thiên nhiên đã làm cho người Mỹ không ngần ngại khi áp dụng những ý tưởng mới, đôi khi khá tốn kém. Họ chỉ cần phác thảo ra một cỗ máy, nghĩ đến một sản phẩm hoặc một chu trình làm việc mới là họ được giúp đỡ và ủng hộ. Chắc chắn rằng điều này sẽ không dễ dàng đối với những quốc gia không có được điều kiện thiên nhiên thuận lợi như Mỹ. Tất nhiên, bản thân yếu tố địa lý không đủ để giải thích cho sự thành công của người Mỹ. Nếu những nhóm người khác định cư lên vùng đất này với ý đồ, giá trị và phương tiện thực hiện khác thì kết quả chắc chắn sẽ không phải là sự ra đời của nước Mỹ. Bởi vì, người Mỹ không ai yên vị một chỗ, theo họ nếu không tiến lên phía

trước thì sẽ bị tụt hậu. Quan điểm này đã tạo nên một lớp người Mỹ luôn hướng đến việc tìm tòi nghiên cứu, thử nghiệm để có cái mới hay hơn, hiệu quả hơn. Lịch sử đã chứng minh chỉ trong hơn ba thế kỷ, hàng loạt những người với ý tưởng táo bạo đã đến và tạo nên Liên bang.

Sự phát triển nhanh chóng của nông nghiệp và công nghiệp Mỹ là kết quả của một đặc điểm điển hình của Mỹ - đó là tinh thần liên tục thử nghiệm kết hợp với mong muốn tìm ra giải pháp mới cho những vấn đề cũ. Khi các ngành công nghiệp "ống khói" ở vùng Trung Tây nước Mỹ gặp khó khăn, dân chúng rời bỏ đi chỗ khác và họ sẵn sàng đi đến những nơi họ có thể tìm kiếm việc làm. Họ không hề ngần ngại khi phải học một nghề mới. Một giáo sư đã có thâm niên từ 5-10 năm ở trường đại học có thể nghỉ dạy tại trường, để đi tìm hiểu thực tế, thực hiện một đề tài nghiên cứu độc lập mà mình quan tâm. Thậm chí, có vị giáo sư sử học hiện đang dạy tại trường đại học George Washington ở Washington D.C, bà Elizabeth A. Fenn kể rằng bà vừa mới quay lại nghề giảng dạy, bởi vì sau mười năm dạy ở Trường Đại học North Carolina, bà xin nghỉ và đi làm công nhân rửa ô tô hai năm để tìm hiểu cuộc sống của công nhân, và nay lại quay về làm việc tại đại học George Washington (25). Thực tế này chắc chắn không dễ gì được chấp nhận ở xã hội phương Đông.

Ngoài ra, sự giàu có về tài nguyên của đất Mỹ chắc chắn đã tạo cơ hội và điều kiện thuận lợi cho những người định cư, và sự đa dạng về hoàn cảnh môi trường cũng tạo nên cơ hội và thách thức đối với những người không đủ ý chí. Điều kiện địa lý phong phú, đòi hỏi lao động tích cực và cần cù, sẽ là phần thưởng đối với người có khả năng thích ứng với điều kiện tồn tại mới. Vì vậy, nếu như lịch sử của nước Mỹ là lịch sử về sự thành công của con người thì nó cũng là lịch sử của những niềm hy vọng bị đổ vỡ. Nhưng sự rộng lớn và đa dạng trải dài của lãnh thổ Mỹ cũng là điều khích lệ cho niềm lạc quan bởi hy vọng mới, nếu như một người thất bại ở địa điểm này, người đó có thể tìm đến nơi khác để bắt đầu lại và có thể sẽ thành công.

Qua những phân tích về nền tảng đưa đến sự thành công về kinh tế của nước Mỹ và mối quan hệ giữa sự phát triển và thịnh vượng về kinh tế và sự hình thành một số đặc điểm văn hóa Mỹ, có thể thấy một thực tế rõ ràng là yếu tố kinh tế là một cơ sở quan trọng góp phần định hình nên những cách ứng xử và hành vi của người Mỹ và xã hội Mỹ. Mặc dù có thể thấy rằng qua quá trình phát triển của Liên bang Mỹ, những đặc điểm này có những biến đổi nhất định, kết quả tất yếu của sự thay đổi trong nền kinh tế Mỹ nhưng những nét cơ bản của nó vẫn tồn tại trong cuộc sống của cường quốc quan trọng này và những con người tồn tại trong đó.

CHÚ THÍCH

(1). *Thiên đường của đạo Cơ đốc* (TG) - Theo Collins, the English Dictionary the 21st Century Edition.

(2). Alexander Brown (1890). *Genesis of the States*.

(3). Alexis de Tocqueville (1835). *Democracy in America*. Reprinted in 1955 by University of Virginia, Vintage Book, New York. Phần I, quyển I, tr. 1.

- (4). J. Hector St. John de Crevecoeur (1904). *Letters from An America Farmer*, 1782, reprinted from original edition, New York, Fox. Duffied. Letter 3 "What is an American", tr. 2.
- (5). J. Hector St. John de Crevecoeur. Letter 3 "What is an American", tr. 2.
- (6). J. Hector St. John de Crevecoeur. Letter 3 "What is an American", tr. 3.
- (7). "Present at the Creation: A Survey of American Role", *The Econmost*, 29-6-2002.
- (8). Joseph R. Collin (1990). *The American Past: A Survey of American History to 1877*. Harcourt Brace Jovanovich Publisher, tr. 278.
- (9). Các đạo luật và chính sách liên quan quá trình thực hiện Tây tiến đáng được để ý là: Sắc lệnh về vùng Tây bắc (1787) mà mục đích là chia lãnh thổ quốc gia thành các khu vực hành chính có ranh giới.
- (10). Howard Cincotta. *Khái quát lịch sử Mỹ* Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 225.
- (11). Joseph R. Colin, tr. 278.
- (12). Douglas K. Stevenson (2000), *Cuộc sống và các thể chế ở Mỹ*. Bản dịch, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 122
- (13). Douglas K. Stevenson, tr. 123.
- (14). "Present at the Creation: A Survey of American Role", *The Economist*, 29/6/2002.
- (15). Jean-Pierre Fichou (1998), *Văn minh Hoa Kỳ*, bản dịch, Nxb. Thế giới, tr. 99.
- (16). Louis A. Hacker, (1957), *American Capitalism*. Princeton, Van Nostrand, tr. 10.
- (17). C. Mác. (1970), *Lời tựa cuốn "Phê phán chính trị kinh tế học"*. C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n. Tuyển tập. Nxb. Sự thật, Hà Nội. Tập 1, tr. 439.
- (18). Luther Luedtke (1992), *Making America - The Society and Culture of the United States*. United States Information Agency, tr. 270.
- (19). Alexis de Tocqueville. Phần II. Quyển 4, tr. 9.
- (20). Luther Luedtke, tr. 275.
- (21). Chester W. Wright (1941), *Economic History of the United States*. New York: McGraw - Hill Book. Co., Inc, tr. 30.
- (22). Jean-Pierre Fichou, tr. 39.
- (23). Thomas Hamilton (1968), *Men and Manners in America*. Johnson, New York, tr. 131.
- (24). Frederick Jackson Turner (1892), *The Frontier in American History*, reprinted by University of Virginia 1997, tr.1.
- (25). Buổi phỏng vấn giữa tác giả và Giáo sư trong chuyến đi nghiên cứu tại Mỹ từ tháng 8 đến tháng 11 năm 1999.

TÌM HIỂU TƯ TƯỞNG CỦA LÊ THÁNH TÔNG VỀ PHÁP LUẬT

TRƯƠNG VINH KHANG*

Lê Thánh Tông lên ngôi vua lúc tuổi 18, ở ngôi được 38 năm và mất lúc 56 tuổi. Ông đã xây dựng triều đại và đất nước phát triển trên nhiều lĩnh vực. Ông không chỉ là nhà chính trị xuất sắc mà còn là nhà thơ, nhà văn hóa lớn, nhà chỉ huy quân sự tài ba thời bấy giờ. Sách *Dại Việt sử ký toàn thư* đã đánh giá về ông như sau: “Vua sáng lập chế độ, văn vật khả quan, mở mang đất đai cõi bờ khá rộng, thực là bậc vua anh hùng tài lược, dấu Vũ Đế nhà Hán, Thái Tông nhà Đường cũng không thể hơn được”.

Mục tiêu của bài viết này là bước đầu tìm hiểu một khía cạnh trong di sản của Lê Thánh Tông đã để lại - tư tưởng của ông về pháp luật.

Tư tưởng về pháp luật của Lê Thánh Tông là một hệ thống các quan điểm khá phong phú về vai trò, vị trí của pháp luật, về nội dung, tính chất của pháp luật, về sự kết hợp giữa pháp luật với lễ, hình, tục lệ trong quản lý đất nước và xã hội. Biểu hiện ở một số vấn đề sau:

Đề cao vai trò của pháp luật trong cai trị đất nước và quản lý xã hội

Cho tới nay, các nhà nghiên cứu đều cho rằng, Lê Thánh Tông là một trong những

bậc vua giàu tư tưởng pháp trị nhất. Một cách chính xác hơn, có thể nói, Lê Thánh Tông là người có tư tưởng đề cao vai trò của pháp luật trong cai trị đất nước và quản lý xã hội. Điều này được thể hiện trong nhiều chiếu chỉ cho các quan lại và cho thần dân. Có thể dẫn một số ví dụ: Tháng Bảy năm Giáp Thân (1464), khi biếm chức Tả Thị lang Bộ Binh Nguyễn Đình Mỹ mắc tội tham tang, Vua dụ các quan: “*Pháp luật là phép công của nhà nước, ta cùng các người phải tuân theo*” (1). Tháng Tám, năm Tân Mão (1471), nhân ban hành *Hiệu định quan chế*, ông dụ các quan và trăm họ rằng, đặt ra pháp luật là để “*quan to quan nhỏ đều ràng buộc với nhau, chức trọng chức khinh cũng kiểm chế lẫn nhau. Uy quyền không bị lợi dụng, thế nước vậy khó lay. Hình thành thói quen giữ đạo lý, theo pháp luật mà dứt bỏ tội lỗi khinh nhân nghĩa, phạm ngục hình*” (2).

Sắc dụ các quan trong cả nước vào tháng Chín năm Giáp Ngọ (1474) viết: “*Đặt luật là để trừ kẻ gian, sao dung được bọn coi thường pháp luật*” (3).

Dùng pháp luật để cai trị đất nước và quản lý xã hội đã dẫn Lê Thánh Tông đến quan niệm phải cần nhiều pháp luật nhằm điều chỉnh một cách cụ thể, chi tiết các

*Th.S. Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam

quan hệ xã hội, đưa các quan hệ xã hội vào khuôn phép. Trên thực tế, trong lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam, chưa có ông vua nào lại ban hành các sắc chỉ, lệnh, dụ, lệ... nhiều và cụ thể, tỹ mỹ như Lê Thánh Tông. Chỉ tính riêng các sắc chỉ do nhà vua ban hành cũng đã lên tới con số hàng trăm (trong 38 năm trị vì đất nước, nhà vua ban hành 83 sắc chỉ về các công việc hành chính và thể chế quan chức, 10 sắc chỉ về các quy định kiện tụng, 8 sắc chỉ về đội ngũ quan lại trông coi pháp luật, 11 sắc chỉ về chống tham nhũng, buôn lậu, hối lộ và móc ngoặc cùng nhiều sắc chỉ về các vấn đề hình sự, dân sự (4). Cùng với số lượng lớn các văn bản pháp luật đơn hành ban hành dưới triều đại mình, ông còn cho tập hợp nhiều văn bản được ban hành trong các triều vua trước, hợp lại thành ba tập *Hội điển* nhằm mục đích để các quan trông coi pháp luật tiện sử dụng, đó là: *Thiên Nam dư hạ tập*; *Quốc triều thư khế thể thức*; *Hồng Đức thiện chính thư* (5). Đặc biệt, toàn bộ tinh thần pháp luật của Lê Thánh Tông thể hiện rõ nét trong bộ *Quốc triều hình luật* - một bộ điển chế vĩ đại, thường được gọi là bộ *Luật Hồng Đức* - đã được nói đến nhiều lần ở trên. Bộ luật với 722 điều, chia làm 13 chương, tập hợp trong 6 quyển, đã điều chỉnh hầu hết các quan hệ xã hội Việt Nam thời Lê sơ dưới hình thức các quy phạm pháp luật hình sự. Bộ luật có rất nhiều yếu tố tiến bộ về nội dung điều chỉnh, về mặt lập pháp, phản ánh một chủ trương pháp trị rõ nét, một tinh thần sáng tạo mang tính dân tộc đậm đà và những yếu tố mô phỏng pháp luật Trung Quốc hết sức đặc trưng.

Tư tưởng đề cao vai trò của pháp luật theo quan niệm của Lê Thánh Tông trước hết là phải áp dụng nghiêm chỉnh luật. Chính sử chép, khi ban hành dụ *Hiệu định*

quan chế, nhà vua viết: “*Từ nay con cháu ta nên biết thể chế này ban hành là do việc bất đắc dĩ. Một khi pháp độ đã định, nên kính giữ noi theo. Chớ có cậy thông minh, bàn xằng triều trước mà sửa đổi làm cho pháp điển nghiêng ngửa để tự hãm vào điều bất hiếu. Kẻ làm bậy tôi giúp giập cũng nên kính giữ phép thường, cố giúp mãi vua người, khiến noi công trước, để tránh khỏi tội lỗi. Bằng dám có dân xằng phép trước, luận cần đến một quan, đổi một chức, chính thị là bậy tôi phản nghịch, làm rối loạn phép nước thì bị giết bỏ giữa chợ không thương, gia thuộc đều bị đày ra nơi biên viễn để rõ cái tội làm tôi không trung, ngô hầu muôn đời sau biết đến cái ý sáng chế lập pháp còn ngự ở đấy vậy*” (6). Ông còn nói khi ban hành *Phép khảo khóa*: “*Phép khảo khóa đã có lệ sẵn, cốt để phân biệt người hay kẻ dở, tỏ rõ việc khuyên răn. Nay Lại bộ và quan các nha môn trong ngoài nên theo đúng lệ mà làm để khuyến khích mọi người. Nếu nhu như bỏ phép nước như trước kia thì khoa phụ trách kiểm xét nêu lên, theo luật là trị tội*” (7). Khi khuyên dụ các quan trong công việc, ông cũng nói rõ ý này: “*Trẫm từ khi lên ngôi đến giờ, phạm những việc dạy dân nên phong tục tốt, những việc dấy lợi trừ hại, không cái gì là không nói ra trong lời huấn dụ để các người theo thể mà làm. Thế mà của dân vẫn chưa được dồi dào, tục dân vẫn chưa được đổi tốt... Từ nay về sau, bọn các người phải biết bỏ hết tệ trước, phạm sắc lệnh của triều đình phải một lòng vâng làm, nhân dân bị đói rét phải tìm cách kinh lý*” (8).

Tư tưởng đề cao vai trò của pháp luật còn biểu hiện trong những cố gắng của Lê Thánh Tông nhằm đảm bảo tính thực thi có hiệu quả của pháp luật. Năm Bính Tuất niên hiệu Quang Thuận (1466) nhà vua

lệnh cho đặt ở mỗi Trấn một Hiến ty (Niết ty) coi việc tư pháp, có trách nhiệm truyền đạt văn bản pháp luật xuống các phủ, huyện, xã. Nhà vua đặc biệt chú trọng xây dựng đội ngũ quan lại trực tiếp thi hành pháp luật, nhất là quan trông coi việc hình án. Lê Thánh Tông cho rằng: *"Hình quan là chức quan trọng, phải chọn người có sở trường. Quan các ty ở Hình bộ, không kể là nha hay lại, nếu tài năng, kiến thức nông cạn, không am hiểu hình danh thì phải lựa thải ra, làm bản tâu lên, giao cho Lại bộ đổi chức khác, rồi chọn các quan đã đủ hai kỳ khảo khóa trở lên đã thi đỗ và có tài năng, kiến thức cùng những người do lại viên xuất thân mà đã từng trải việc hình danh để bổ vào đó"* (9). Đầu năm Ất Dậu (1465), vua lệnh cho các triều thần chia các quan ở Ngũ hình viện thành ba loại: Loại một gồm những người xét kiện không có oan ức thì được khen thưởng, cất nhắc; Loại hai gồm những người xử kiện bình thường được giữ lại làm việc; Loại thứ ba gồm những người "hèn kém" thì cho chuyển sang làm *chuyển vận*. Tuy nhiên, đội ngũ quan lại trông coi pháp luật mà Lê Thánh Tông gắng công xây dựng vẫn bộc lộ rất nhiều "khuyết tật". Điều này được khẳng định trong sắc chỉ ngày 20 tháng Sáu năm Canh Tý (1480): *"Hình quan và các quan thừa hiến phủ huyện các xứ xét xử án kiện, lấy của đút thì nhiều, giữ lẽ công thì ít, có trường hợp để đọng văn án đến 3 - 4 năm, có trường hợp nha môn trên dưới đùn đẩy nhau, đổi trắng thay đen, cho trái làm phải, oan trái nhiều, sầu than lắm"*. Chính vì thế, vua ra lệnh: *"Triều thần phải công bằng mà lựa chọn hoặc sa thải hình quan và quan thừa hiến phủ huyện các xứ để đều được người giỏi, xét xử đúng lẽ; phải tâu lên thi hành"* (10). Vua cũng ban hành thể chế

làm việc cho đội ngũ hình quan để tăng cường trách nhiệm của họ. Ngay trong năm đầu tiên lên ngôi (1460), Vua ra sắc chỉ cho các hình quan: *"Từ nay, việc kiện tụng phải mỗi tháng ba lần trình lên để quyết định, coi đó là định chế lâu dài"* (11). Năm 1491, vua định lệ: *"Quan lại ở hình bộ người nào mắc tội lười biếng, gian tham, buông tuồng phóng túng thì làm bản tâu lên theo luật mà trị tội"* (12). Bản thân nhà vua cũng nêu gương sáng về việc xét xử kịp thời, nghiêm minh và công bằng các vụ án. Sử cũ chép lại, trong 38 năm trị vì, nhà vua đã trực tiếp xử gần gần 30 vụ các quan lại phạm luật hành chính và hình sự, gồm 8 vụ tham nhũng, hối lộ, 3 vụ móc ngoặc "tiến cử bậy", 3 vụ khai man tập ám và thuyên chuyển quan lại không minh bạch, 2 vụ quan lại dung túng cho người nhà và thuộc lại làm càn, số còn lại là về việc các quan cố ý làm càn hoặc thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng, trong số gần 30 vụ đó có 4 thượng thư, 2 đô đốc và nhiều quan to trong triều với đủ các mức án khác nhau, từ quở trách, biếm, giáng chức, thu lại bằng sắc, đánh trượng, thích chữ vào trán, dày di châu xa và cả tử hình. Chỉ riêng năm Đinh Hợi (1467) vua đã xử tội 323 người trong đó có 15 quan lại phạm luật (13). Sử cũ cũng cho thấy trong hầu hết các trường hợp phạm tội dù là dân thường hay quan lại cao cấp, vua đều xử lý theo luật. Chính ông, vào năm 1468 đã khước từ việc xin dùng tiền để chuộc tội tham tang của Lê Bô - một trong những người có công đưa ông lên ngôi vua sau loạn Nghi Dân - với lý lẽ như sau: *"Nếu cho Lê Bô được chuộc tội có nghĩa là người có quyền thế, người giàu có dùng của hối lộ thì được miễn tội, còn người nghèo hèn thì vô cơ chịu tội, là cả gan vi phạm phép tắc của tổ"*

tông lập ra để trừng trị kẻ ngoan cố không biết răn chữa. Đại lý tự phải chiếu luật trị tội" (14).

Qua đó, chúng ta có thể thấy Lê Thánh Tông là ông vua đề cao vai trò của pháp luật và đã sử dụng pháp luật một cách có hiệu quả để cai trị đất nước và quản lý xã hội. Từ góc độ đó cũng có thể nói rằng: Lê Thánh Tông là ông vua "pháp trị" nhất trong số các ông vua phong kiến Việt Nam.

Kết hợp giữa lễ và hình

Xuất phát từ những hiểu biết về bản chất, nguồn gốc và trạng thái của lễ và hình trong xã hội Trung Quốc cổ đại, Lê Thánh Tông đã vận dụng sự kết hợp hài hòa giữa lễ và hình trong quá trình xây dựng và quản lý đất nước.

Nho giáo truyền vào Việt Nam từ sớm và phát triển cực thịnh vào thời Lê Sơ. Lê Thánh Tông là người cổ động cho Nho giáo nhất là Tống nho. Bởi vậy, tư tưởng của ông chịu ảnh hưởng mạnh của Tống nho chính thống - trường phái Nho giáo lấy lễ làm phương châm cai trị. Điều đó là một trong những cơ sở lý giải tại sao Lê Thánh Tông có tư tưởng kết hợp lễ và hình trong cai trị đất nước và quản lý xã hội.

Trong quan niệm của Lê Thánh Tông, nếu xét về hình thức thì lễ và hình đều là những loại quy phạm cần thiết để điều chỉnh hành vi xử sự của con người. Lễ là mục tiêu và hình là biện pháp để duy trì Lễ, do đó cần được sử dụng kết hợp với nhau. Năm 1464, nhà vua nói: "*Pháp luật là phép công của Nhà nước, ta cùng các người đều phải theo, người nên nhớ lấy*" (15). Năm năm sau, khi đổi niên hiệu từ Quang Thuận sang Hồng Đức, nhà vua nói: "*Người ta sợ dĩ khác với loài cầm thú là vì có lễ để làm khuôn phép giữ gìn*" (16). Năm

1485, vua dụ các quan phủ, huyện, châu trong nước rằng: "*Lễ nghĩa để sửa tốt lòng dân, nông tang để có đủ cơm áo, hai việc cần kíp đó của chính sự là chức trách của các thú mục. Trẫm từ khi lên ngôi đến giờ, tất cả những phép dạy dân nên phong tục tốt, những việc dấy lợi trừ hại cho dân, không điều gì không nói trong các huấn dụ để các người theo thế mà làm. Thế mà của cải của dân vẫn chưa được dồi dào, tục dân vẫn chưa được sửa tốt, há chẳng phải do bọn người chỉ lấy sổ sách làm việc gấp mà coi giáo lệnh là mớ hư văn, xem ước hẹn, hội họp là trước tiên mà để phong tục của dân ra ngoài suy nghĩ, cho nên đến nỗi như thế. Từ nay về sau, bọn các người phải biết bỏ hết tệ trước, phạm sắc lệnh của triều đình phải một lòng vâng làm, nhân dân bị đói rét phải tìm cách kinh lý. Quan phủ huyện châu thì phải hàng năm tùy thời xem xét chỗ ruộng cao thấp, khuyên bảo việc nông tang, đất nào có lợi còn sót thì tùy cách mà giống giả, người nào sức còn rồi thì tùy việc mà khuyên bảo, để cho dân có của thừa mà không có tệ đói rét trốn đi. Trong những lúc đi tuần hành, đến nơi nào phải đem hết những lời văn của sắc dụ đời trước, lời dạy về lễ nhạc xưa nay, ân cần hiểu bảo, để cho dân biết theo tiện, đổi lỗi. Nếu có việc gì hại giáo hoá, tổn phong tục thì phải để ý trị răn; có người nào trung tín hiếu để thì phải để lòng khen thưởng. Như thế thì dân theo về trung hậu, đổi bỏ hết thói điều bực gian dối*" (17).

Trong thực tế, Lê Thánh Tông đã nhất quán trong việc kết hợp lễ và hình để cai trị đất nước. Nhà vua sử dụng cùng lúc cả lễ và luật như hai loại công cụ quản lý xã hội. Bên cạnh việc ban hành rất nhiều văn bản pháp luật dưới các hình thức khác nhau và hết sức quan tâm tới việc thực thi một cách có hiệu quả các văn bản đó, Lê Thánh Tông

cũng là người đầu tiên ban 24 Huấn điều Nho giáo vào năm 1470 và yêu cầu quan lại địa phương phải tập trung dân làng ra đình làng để nghe giảng. Nhà vua cũng là người rất tích cực đưa lễ vào luật, biến các quy tắc lễ giáo phong kiến thành nội dung các quy phạm pháp luật. Có thể nói, chưa thấy một nhà vua nào dưới chế độ phong kiến của Việt Nam như Lê Thánh Tông lại ban hành nhiều văn bản pháp luật chi tiết đến thế, quy định tỉ mỉ lễ nghĩa trong mọi mặt của đời sống dân chúng và đội ngũ quan liêu như: cách thức hôn thú, tang ma, mũ áo, xưng hô, đi lại, tâu bầy, chấp tay quỳ lạy... kèm theo là những biện pháp trừng phạt mọi hành vi không thực hiện đúng các quy định đó. Đặc biệt, Bộ *Luật Hồng Đức* có thể được xem là sự thể chế hóa đầy đủ và chi tiết hầu hết các quy tắc lễ nghĩa Nho giáo xung quanh ba mối quan hệ cơ bản của xã hội (vua tôi, cha con, vợ chồng). Đó cũng là lý do giải thích vì sao trong nội dung của bộ luật này, các quy định điều chỉnh các quan hệ hôn nhân gia đình lại chiếm một tỉ lệ rất lớn.

Cùng chung quan điểm này, tác giả Insun Yu (Hàn Quốc) trong công trình *"Luật và xã hội Việt Nam thế kỉ XVII-XVIII"* đã viết: *"Chính sách pháp luật của Lê Thánh Tông là sản phẩm của hai hệ tư tưởng khác nhau: Nho giáo và cái mà các nhà nghiên cứu lịch sử pháp chế Trung Quốc gọi là Pháp gia"* (18).

Kết hợp luật và lệ (lệ tục)

Nhiều nhà nghiên cứu nhất trí rằng, bắt đầu từ đời Lê Thánh Tông, lệ làng (những quy tắc xử sự giữa các thành viên trong cộng đồng làng xã, do làng xã đặt ra, dần dần trở thành phong tục tập quán - lệ tục) có một bước phát triển đột biến cả về hình thức thể hiện, nội dung điều chỉnh và quy mô tồn tại. Vậy hiện tượng này có liên quan

gì tới những quan niệm trị đạo của nhà vua Lê Thánh Tông?

Như đã nói ở trên, Lê Thánh Tông hết sức coi trọng vai trò của pháp luật (phép vua, luật nước), nhưng với lòng nhiệt thành xây dựng một nhà nước tập quyền có khả năng quản lý có hiệu quả các quan hệ xã hội trên phạm vi toàn bộ lãnh thổ đất nước nên Lê Thánh Tông cũng thừa nhận lệ tục (lệ làng, luật tục), thậm chí còn là ông vua đầu tiên chính thức chấp nhận sự tồn tại của hương ước (lệ làng được văn bản hóa) và sử dụng lệ tục như một loại công cụ hỗ trợ cho pháp luật trong quản lý xã hội. Có thể nhận diện tư tưởng này của ông qua nhiều biểu hiện sau:

Một đạo dụ của Lê Thánh Tông được sách *Hồng Đức thiện chính thư* ghi lại (không rõ năm), có nội dung như sau: *"Nhà nước có điều luật để chiếu vào đó mà thi hành, dân an nước thịnh, dân không nên có khoán ước riêng, để trừ bỏ cái hại, theo chính bỏ tà. Nếu những làng nào có những tục lệ khác lạ, lập ra khoán ước và cấm vệ, ắt phải nhờ viên chức Nho giả, người nào đứng tuổi, có đức hạnh ngay thẳng, mới có thể tuân hành. Khi đã lập ra khoán lệ rồi, phải trình lên quan chức các nha môn xem xét rõ các điều lệ có nên theo, sẽ phê chuẩn cho mà thừa hành. Nếu thấy trong các khoán ước có nhiều thiên tư gian tà thì phê chữ bác, để cho khỏi sinh những gian mưu. Nếu người nào không dự vào việc lập ước ấy, mà tự hợp riêng, thì cho phép xã quan tố cáo lên nha môn để trị tội, để bảo lệ tục, lấp hẳn sự cường hào tiếm đoạt. Các nhà chức trách không thể dung thứ"* (19). Nội dung của đạo dụ này thể hiện rõ 5 vấn đề: 1. Các làng xã không nên có khoán ước riêng (20) vì đã có luật pháp chung của Nhà nước rồi; 2. Làng nào có tục khác lạ thì có thể cho lập khoán ước và đặt ra những lệ

cấm; 3. Việc thảo ra hương ước phải là những người có học thức, có đức hạnh, có chức phận chính thức và có tuổi tác; 4. Khoản ước phải được quan trên kiểm duyệt; 5. Khi đã có khoản ước rồi mà vẫn còn có những người không chịu tuân theo, cứ nhóm họp riêng, thì sẽ bị quan trên trị tội (21).

Tại điều 40 chương *Danh lệ*, Bộ *Luật Hồng Đức* ghi nhận: “*Những người thượng du cùng phạm tội với nhau thì theo phong tục xứ ấy mà định tội, những người thượng du phạm tội với người trung châu (tức là người Kinh ở đồng bằng) thì theo luật mà định tội*”.

Trong nhiều điều của bộ *Luật Hồng Đức* có sự phân biệt trong cách xét xử và lượng hình khi vụ việc có liên quan tới người thượng du và trung du, trên cơ sở có tính đến phong tục của người trung du, miền núi được quy định tại các điều 103, 163, 164, 451, 452, 593, 595, 703 của bộ *Luật Hồng Đức*.

Theo tinh thần điều 40 chương *Danh lệ* của bộ *Luật Hồng Đức*, Lê Thánh Tông đã cho phép một số vùng, trong đó có vùng Mường Mún (tức Mai Châu - Hòa Bình) của người Thái, biên soạn và áp dụng luật, lệ của địa phương trên cơ sở tôn trọng những quy định của bộ *Luật Hồng Đức* nhưng có điều chỉnh khá nhiều cho phù hợp với tục lệ địa phương. Bộ luật của người Thái Mai Châu (22) có đoạn viết như sau: “... *Dưới trần có năm mươi chỗ Mường Kinh, năm mươi nơi Mường Thái. Vì bảo ban không được, dậy dỗ không nghe, vua Hồng Đức mới ban luật, ban lệ xuống Mường Kinh... Còn đối với các Mường người Thái, cơm đồ nhà gác, Mường có sàn, bản có cột, trên có châu, dưới có Mường, có bản. Châu cai quản Mường, Mường cai quản bản, trên có chúa, có tạo, dưới có già có trẻ. Vua cũng*

định ra luật lệ cho các tạo hàng châu, hàng Mường, hàng bản phải nhớ. Từ đó đến nay, từ khi vua Hồng Đức đã định ra lệ luật, nếu việc quan không biết xử thì cứ chiếu theo các điều trong lệ này mà xét” (23). Trên thực tế, qua khảo sát của nhà nghiên cứu dân tộc học Đặng Nghiêm Vạn thì bộ Luật của người Thái ở Mai Châu là sự kết hợp khá nhuần nhuyễn tục cổ truyền của người Thái với tinh thần của luật nước cả về nội dung điều chỉnh và cả về văn phong pháp lý.

Đặc biệt, một số tục lệ cổ truyền đã được Lê Thánh Tông đưa vào nội dung các quy phạm pháp luật trong bộ *Luật Hồng Đức*. Nhà nghiên cứu Insun Yu đã nêu ra một vài ví dụ cụ thể như: Khi cha mẹ còn sống, con cái được phép ra ở riêng; Tài sản của cha mẹ khi cha mẹ chết (trừ phần ruộng đất hương hỏa) được chia đều cho các con cả con trai và con gái; Thủ tục tiến hành các nghi lễ hôn nhân mang đậm dấu ấn phong tục Việt Nam... (đây là những nội dung phù hợp với phong tục Việt Nam, không thấy có trong các quy định tương ứng của pháp luật Trung Quốc).

Như vậy, trong nhận thức của mình, Lê Thánh Tông đã đặt lệ tục ở một vị trí quan trọng khi tìm kiếm các công cụ hiệu quả nhằm trị nước, đồng thời ông cũng có ý thức rõ ràng về sự cần thiết phải kết hợp luật và lệ một cách hợp lý để đạt hiệu quả quản lý xã hội cao nhất. Mặc dù thừa nhận lệ tục nhưng Lê Thánh Tông chỉ xem đó là loại công cụ hỗ trợ cho pháp luật khi pháp luật chưa đủ sức điều chỉnh được mọi quan hệ xã hội và trong chừng mực nào đó chỉ có thể thay thế pháp luật ở một không gian hẹp, mang nhiều yếu tố đặc thù. Bởi vậy, dễ hiểu vì sao cùng với thái độ chấp nhận sự tồn tại của lệ tục bên cạnh luật nước thì Lê Thánh Tông cũng có những biện pháp

để can thiệp vào lệ tục và hạn chế sự “lấn sân” của lệ tục. Điển hình như vào tháng Tư năm Ất Dậu (1465), nhà vua lệnh cho Bộ Lễ don đốc sửa đổi phong tục dân gian: Khi có việc tang không được bày đặt ăn uống, tiết Trung Nguyên không được lập đàn chay, không được hát xướng, chơi đùa và bày các trò tạp kỹ; Năm Mậu Tuất (1478), nhà vua lại cho quy định cụ thể về trình tự kết hôn, cưới xin và nộp cheo: việc hôn thú phải qua các bước: nhờ mối lái, định lễ cầu thân, dân cưới, chọn ngày đón dâu, con dâu về phải lễ cha mẹ chồng đến ngày thứ ba lễ ở nhà thờ, không được để nhà trai dẫn cưới 3-4 năm sau mới cho đón dâu. Ngay trong đạo dụ về việc cho phép lập hương ước đã được trích dẫn ở trên thì cũng có thể thấy, nhà vua tuy thừa nhận sự tồn tại mặc nhiên của hương ước và còn “nhà nước hoá” để hương ước trở thành công cụ quản lý làng xã nhưng lại tìm cách hạn chế không gian phát triển của hương ước bằng việc khuyến nghị “Nhà nước có điều luật để chiếu vào đó mà thi hành dân an nước thịnh, dân không nên có khoán ước riêng...” hoặc bằng việc đặt ra những lệ cấm để xác định ranh giới điều chỉnh của hương ước, nắm lấy quyền kiểm duyệt hương ước, nắm quyền xử phạt các vụ vi phạm hương ước. Hệ quả rất dễ nhận thấy của tất cả những biện pháp kể trên là, vào đời Lê Thánh Tông, luật và lệ cùng tồn tại như những loại công cụ quản lý xã hội, thậm chí tồn tại đan xen vào nhau nhưng nằm trong một mối quan hệ “có kiểm soát” mà vai trò kiểm soát thuộc về luật nước. Nói cách khác, tình trạng “phép vua thua lệ làng” không phải là tình trạng của quan hệ luật - lệ ở giai đoạn Lê sơ.

Ngoài những tư tưởng trình bày trên, còn phải kể đến những yếu tố tích cực và

hạn chế trong tư tưởng của Lê Thánh Tông trong việc kết hợp đức trị với pháp trị.

Tư tưởng đức trị của Lê Thánh Tông đã tiếp thu có chọn lọc tư tưởng Nho giáo của Trung quốc áp dụng vào Đại Việt nhằm đáp ứng được nhu cầu trị nước của Ông và đã không đi ngược với truyền thống yêu nước của nhân dân ta. Bởi vì vấn đề độc lập dân tộc, chủ quyền đất nước, vẫn là thiêng liêng nhất, lòng yêu nước yêu nhân dân vẫn là nội dung của đạo đức được Lê Thánh Tông đặt lên cao nhất. Bằng cả đạo đức và pháp luật ông đã xây dựng được một xã hội có kỷ cương, tạo được một môi trường xã hội tuân thủ các chuẩn mực đạo đức của Nho giáo và luật pháp từ bậc quân vương đến thần dân.

Điểm hạn chế của tư tưởng này, xét về bản chất đức trị kết hợp với pháp trị với công thức đức chủ pháp bổ của Lê Thánh Tông là công cụ bảo vệ tuyệt đối quyền lợi chính trị của giai cấp phong kiến. Ra sức đề cao nguyên tắc “*tôn quân quyền*” dưới trời rộng khắp đâu chẳng phải là đất của vua, khắp đất đai bốn biển, ai chẳng là bề tôi của vua. Do vậy, pháp luật đã có chỗ dựa để bảo vệ đặc quyền, đặc lợi của tầng lớp thống trị mà nhà vua là người có địa vị và uy quyền tuyệt đối.

*

Tóm lại, tư tưởng đề cao vai trò của pháp luật trong xây dựng và quản lý xã hội của Lê Thánh Tông đã tỏ rõ sức mạnh trong việc thúc đẩy xã hội làm theo pháp luật và coi pháp luật là công cụ hữu hiệu để điều chỉnh các quan hệ xã hội và bảo vệ vương triều. Mô hình nhà nước được xây dựng quy củ hơn trước. Hạn chế được nạn lạm quyền, công thần của đội ngũ quan lại như đã từng tồn tại trong giai đoạn đầu

triều đại Lê sơ. Quyền lực nhà nước tập trung triệt để trong tay nhà vua. Bộ máy nhà nước xây dựng đồng bộ và hệ thống từ trung ương tới địa phương. Nhà nước có cơ chế kiểm soát, cơ chế phối hợp giữa các cơ quan các cấp. Quan lại dưới thời Lê Thánh Tông được tuyển dụng bởi chế độ khoa cử. Nguồn gốc xuất thân của quan lại được mở rộng cho mọi tầng lớp nhân dân. Bộ *Luật Hồng Đức* được ra đời dưới triều Lê Thánh Tông là bộ luật có tính pháp điển hóa cao,

tiêu biểu cho hệ thống pháp luật phong kiến Việt Nam. Đây là bộ luật được coi là hoàn chỉnh và quan trọng nhất của triều Lê, là tập đại thành của toàn bộ nền pháp luật thời Lê. Bộ luật với 722 điều được bố cục thành các chương rõ ràng phản ánh trình độ lập pháp khoa học của thời Lê. Bộ *Luật Hồng Đức* là di sản quý giá của dân tộc không chỉ trong lĩnh vực luật pháp mà còn có giá trị đến ngày nay trên nhiều lĩnh vực.

CHÚ THÍCH

(1), (2), (3). *Đại Việt sử ký toàn thư* (từ đây xin viết tắt là *DVSKTT*), tập II, Nxb. Khoa học xã hội. Hà Nội, 2004, tr. 429, 480, 490.

(4). Bùi Xuân Đính: *Nhà nước và pháp luật thời phong kiến Việt Nam - những suy ngẫm*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội, 2005, tr. 116.

(5). Hiện nay, trong giới nghiên cứu chưa có sự nhất trí hoàn toàn về thời điểm ra đời của ba tập Hội điển này. Nhưng ý kiến của số đông và theo sự khảo sát của chúng tôi thì rất nhiều khả năng, cả ba tập Hội điển nói trên được xây dựng và công bố vào niên hiệu Hồng Đức của Lê Thánh Tông.

(6), (7), (8), (9), (10), (11), (12). *DVSKTT*, tập II, sdd, tr. 509, 508, 526, 509, 508-509, 419, 539.

(13). Bùi Xuân Đính: *Nhà nước và pháp luật thời phong kiến Việt Nam - những suy ngẫm*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội, 2005, tr. 125.

(14), (15), (16), (17). *DVSKTT*, tập II, sdd, tr. 523, 428, 465, 526.

(18). Insun Yu: *Luật và xã hội Việt Nam thế kỷ XVII-XVIII*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994, tr. 41.

(19). *Hồng Đức thiện chính thư*. Bản dịch của Nguyễn Sĩ Giác. Nam Hà ấn quán, Sài Gòn, 1959, tr. 102.

(20). Khoản ước là một tên gọi khác của hương ước. Tùy từng làng mà hương ước mang những tên gọi khác nhau, có thể là: hương ước, khoán ước, khoán lệ, quy ước... đều mang nghĩa là sự ước thúc thành văn bản của dân làng về các quy tắc xử sự trong các mối quan hệ ở làng xã dựa trên phong tục tập quán tồn tại từ xa xưa của làng xã.

(21). Giáo trình *Lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam*. Nxb, Công an nhân dân, Hà Nội, 2002, tr. 114.

(22). Bộ Luật của người Thái ở Mai Châu được sưu tầm và biên dịch vào những năm 70 của thế kỷ trước. Theo tư liệu do GS. Đặng Nghiêm Vạn cung cấp thì bộ luật này được người Thái soạn dựa trên tinh thần bộ *Luật Hồng Đức* và tục lệ người Thái ở Mai Châu. Bộ luật kết cấu gồm 3 phần: Phần I. *Lịch sử dòng họ chúa đất Thái Hà Công*; Phần II. *Chia bản, chia ruộng*; Phần III. *Luật ruộng*.

(23). Đặng Nghiêm Vạn (chủ biên). *Tư liệu về lịch sử và xã hội dân tộc Thái*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977.

KINH ĐÔ HUẾ VỚI TUYẾN PHÒNG THỦ TỪ XA

(Tiếp theo và hết)

LÊ THỊ TOÁN*

II. TUYẾN PHÒNG THỦ ĐƯỜNG BIỂN

1. Cửa Tư Hiền

Theo *Đại Nam nhất thống chí* của Tư Hiền "ở phía Đông Bắc huyện Phú lộc, cửa biển rộng 8 trượng, thủy triều lên sâu 3 thước, thủy triều xuống sâu 2 thước, nước nông, thuyền lớn không thể đi qua. Trước kia có đặt Thủ sở đóng quân tuần phòng ngoài biển" (22). Thời gian xuất hiện của biển này chưa tìm được tài liệu chính xác, chỉ biết đây là cửa biển rất cổ so với Thuận An. Trong *Ô Châu cận lục* của Dương Văn An có đoạn chép: Thời tiền cổ các sông ở Thừa Thiên Huế đều chảy về phía Đông Nam vào phá Hà Trung rồi đổ ra cửa biển Tư Hiền (23). Qua đoạn ghi chép này cho thấy lúc bấy giờ, tất cả các sông ngòi thuộc hệ thống phá Tam Giang và đầm Cầu Hai chỉ thông thương với biển Đông bằng một cửa biển duy nhất là Tư Hiền. Tên gọi của biển này cũng thay đổi nhiều lần, sách *Đại Nam nhất thống chí* ghi rằng: "Đời Lý nước ta, gọi là cửa Ô Long, đời Trần đổi là Tư Dung, ngụy Mạc đổi là Tư Khách, đời Lê lại gọi là Tư Dung; lại có tên nữa là cửa Ông và tên nữa là cửa Biện; bản triều năm Thiệu Trị thứ 1 đổi tên hiện nay" (24).

Ngay từ thời Lê cửa Tư Hiền đã được coi là vị trí quan trọng đối với an ninh quốc phòng mặt biển. Vì thế vào năm Quang

Thuận thứ 8 (1467), quan Tham Nghị Thừa tuyên sứ ty của châu Hóa là Đặng Thiếp đã dâng sớ lên vua Lê Thánh Tông cho dựng đồn lũy ở cửa biển Tư Dung. Trong bài thơ *Nam tuần* của vua Lê Thánh Tông cũng thừa nhận "các cửa biển, chỉ có cửa này là núi vững mạnh hiểm, sóng gió dữ tợn, để vương các đời như Thái Tông, Thánh Tông nhà Lý, Anh Tông, Duệ Tông nhà Trần đi đánh Chiêm Thành, đều dừng chân ở cửa này" (25).

Thế kỷ XVI, dưới thời các chúa Nguyễn, mặc dù đã có cửa Thuận An, nhưng cửa Tư Hiền vẫn là cửa ngõ thông thương chính của vùng Thuận Hóa. Mọi hoạt động quân sự quan trọng về đường biển ở vùng này đều xảy ra tại cửa biển Tư Hiền. Thế kỷ XVIII, vua Quang Trung cũng đã về đây thị sát để lập đồn thú. Trong bài thơ *Phụng ứng Chế Tư Dung Hải Môn tức cảnh*, Ngô Thì Nhậm cho biết: "thuyền ngự đến cửa Tư Dung dừng lại, sai quan lên các núi ở cửa biển thị sát trận địa để đặt đồn thú" (26). Đầu thế kỷ XIX, khi Nguyễn Ánh đánh chiếm Kinh đô Phú Xuân của nhà Tây Sơn thì cửa Tư Hiền được chọn là mục tiêu quan trọng đầu tiên làm tiền đề tiến quân đến Thuận An để lên Huế.

Đối với triều Nguyễn cửa Tư Hiền có vị trí rất quan trọng trong việc phòng thủ

* Th.S. Trung tâm Bảo tồn Di tích cố đô Huế

phía Đông - Nam Kinh đô Huế, các vua Nguyễn cho rằng "cửa sông này là vùng hiểm yếu, hai người đương nổi trăm địch". Vì thế đã cho đặt thủ sở đóng quân tuần phòng mặt biển. Cửa Tư Hiền là một cửa biển hay biển động, thường xuyên lấp mở, thay đổi vị trí. Bàn về hiện tượng trên vua Minh Mạng đã có nhận xét trong *Thánh Chế thi tập*, đồng thời cũng nói đến tầm quan trọng của cửa biển này. "Sự lấp mở cửa sông biển, là tự tay trời, không dựa vào sức người. Huống chi nguyên uỷ của biển này, có quan hệ đến vận mệnh quốc gia, không ví với các cửa biển khác được" (27).

Sau sự kiện quân Pháp đánh chiếm Đà Nẵng (1858), để phòng vệ Kinh đô, triều đình Huế cấp tốc điều 150 lính và 2 chiến thuyền về đóng giữ cửa biển Tư Hiền, sau đó còn cho lấy xích sắt và dây sắt chắn ngang cửa biển.

Năm 1859, triều đình cho khai lỗ chắn súng lớn ở sơn phận Hà Trung, đắp lũy đất bên phải núi Linh Thái thuộc thủy đạo cửa biển Tư Hiền, đặt 33 cỗ súng lớn và phái thêm 320 lính để phòng thủ (28).

Qua nhận xét của vua Minh Mạng và sự quan tâm đến cửa biển này của triều đình cho thấy cửa Tư Hiền dưới triều Nguyễn được coi là một điểm phòng thủ đường biển quan trọng, là cửa ngõ đi vào Kinh đô Huế. Vì vậy, khu vực hải phận xung yếu này cần phải có sự kiểm soát thường xuyên để ngăn chặn quân địch tấn công Kinh đô Huế từ phía Đông - Nam.

2. Tấn Hải Vân, Chu Mãi, Cảnh Dương

Ở phía Đông - Bắc huyện Phú Lộc có ba cửa biển được triều đình Huế quan tâm, tạo thành cụm phòng thủ đường biển phía Đông - Nam cùng với cửa biển Tư Hiền, đó là Tấn Hải Vân, Tấn Chu Mãi (Chân Mây)

và Tấn Cảnh Dương. Theo *Đại Nam nhất thống chí*, Tấn Hải Vân "ở phía Đông Nam huyện Phú Lộc, cửa biển rộng 27 trượng, thủy triều lên sâu 6 thước 5 tấc, thủy triều xuống sâu 4 thước 5 tấc, phía Nam là chân núi Hải Vân, phía Bắc là bãi cát An Cư, có đặt thủ sở, xét hỏi hành khách và tuần phòng ngoài biển" (29). Tấn Chu Mãi "ở phía Đông - Bắc huyện Phú Lộc, cửa lạch rộng 8 trượng 5 thước, thủy triều lên sâu 1 thước ba tấc, thủy triều xuống sâu 7 tấc, nước nông, thông được thuyền lớn" (30). Cửa Chu Mãi (nay gọi là Chân Mây) là một cửa ngõ quan trọng thông ra biển Đông của hành lang Đông - Tây ở khu vực miền Trung và cả nước. Nó có thể trở thành điểm tập kết quân sự trung chuyển để đánh vào các vị trí quan trọng ở Kinh đô Huế và cả miền Trung. Vì tính chiến lược của Chu Mãi nên Nguyễn Ánh trong một trận đánh chiếm Phú Xuân (1801) đã đích thân đi chiến thuyền Thụy Long "tiến đóng ở vụng Chu Mãi" (31) để trực tiếp chỉ huy cánh quân tiến vào cửa Tư Hiền. Tấn Cảnh Dương "cửa biển rộng 12 trượng 1 thước 3 tấc, thủy triều lên sâu 7 thước 5 tấc, thủy triều xuống sâu 3 thước 5 tấc, nước nông, không thông được thuyền lớn" (32). Thời Gia Long ba cửa biển Hải Vân, Chu Mãi (Chân Mây) và Cảnh Dương đặt dưới sự cai quản của viên Thủ ngự Hải Vân quan. Đến năm 1826, sau khi Minh Mạng cho xây Hải Vân quan 4 tháng đã cho tách hai cửa biển Chu Mãi, Cảnh Dương khỏi sự kiêm quản của Thủ ngự Hải Vân quan. Bởi triều đình Huế cho rằng "một dải ven biển thì Hải Vân quan, Chu Mãi, Cảnh Dương đều là nơi ghe thuyền thường đậu, khi có thuyền vận tải đường thủy qua lại ngoài biển thì thường do những chỗ ấy nhìn thăm, thế mà phần đất cách nhau đều vài mươi dặm, chợt có việc khẩn cấp phải báo thì bao lần núi non cách trở, chưa dễ thông ngay được,

vậy xin ở Chu Mãi đặt riêng "Thủ ngự" và "Hiệp thủ" kiêm lãnh cả cửa biển Cảnh Dương, để việc tuần phòng cửa biển không thiếu sót" (33).

Như vậy, phòng thủ phía Nam Kinh đô Huế, ngoài cụm kiến trúc quân sự Hải Vân quan trấn giữ con đường bộ còn có các cửa biển được đặt thủ sở tuần phòng nhằm phòng thủ khu vực đường biển của các vùng kế cận. Kiểm soát toàn bộ khu vực xung quanh Hải Vân quan có Tấn Cảnh Dương, Tấn Chu Mãi (Chân Mây), Tấn Hải Vân, ngoài ra còn có Hải Vân quan, Tấn Tư Hiền. Đây là một cụm Quan - Tấn có mối quan hệ rất chặt chẽ về chức năng phòng thủ từ phía Đông - Nam của Kinh đô Huế.

3. Các công trình phòng thủ của Thuận An

Cửa Thuận An

Thuận An cùng với Tư Hiền là một trong hai cửa biển ở vùng duyên hải Thuận Hóa nối liền đầm phá với biển, nhưng Thuận An có độ rộng của cửa lớn hơn rất nhiều so với Tư Hiền. Sách *Đại Nam nhất thống chí* cho biết, cửa Thuận An "ở phía Đông huyện Hương Trà, cửa lạch rộng 63 trượng (252m), thủy triều lên sâu 8 thước 5 tấc (3,4m) thủy triều xuống sâu 7 thước (2,8m)" (34). Cả hai cửa biển này đều có vị trí rất quan trọng về an ninh quốc phòng vùng biển đối với Kinh đô Huế. Đặc biệt cửa Thuận An được đánh giá khá cao về mặt chiến lược đối với cửa ngõ phía Đông của Kinh đô Huế.

Theo *Đại Việt sử ký toàn thư* thì cửa biển Thuận An xuất hiện vào năm 1404 dưới thời nhà Hồ với tên gọi là "Cửa Eo", *Ô Châu cận lục* chép là "cửa biển Nhuyễn Hải". Trong *Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư* vẽ vào cuối thế kỷ XVII ghi là "Yêu Hải Môn". Tập bản đồ "Giáp Ngọ niên bình Nam đồ"

do Quận công Bùi Thế Đạt vẽ năm 1774 ghi là "Noãn Hải Môn" và sách "Phủ Biên tạp lục" bản dịch phiên âm thành "Nại Hải Môn". Cuối cùng, "Đại Nam thực lục" cho biết: tháng 4 năm 1813 thời Gia Long cửa Eo được đổi thành cửa Thuận An. Cửa Thuận An nằm giữa giáp hạ của làng Thái Dương Hạ và làng Hòa Duân (nay thuộc huyện Phú Vang - cửa này đã bị lấp vào năm 1904 mở ra một cửa mới cách cửa cũ khoảng 4 km) chỉ cách Kinh đô Huế 13 km về phía Đông, là nơi hiểm yếu của Kinh thành Huế.

Vào thế kỷ XVIII, triều đình Tây Sơn đã rất coi trọng cửa biển Thuận An- vị trí xung yếu của Thuận Hóa, và đã cho xây dựng một số đồn lũy để phòng thủ mặt biển (35). Đầu thế kỷ XIX, sau khi lập lại vương quyền và định đô tại Huế, Gia Long đã cho tiến hành ngay các công việc liên quan đến phòng thủ cửa biển Thuận An, bởi ông là người hiểu hơn ai hết vị trí chiến lược quan trọng này. Chính tại cửa biển Thuận An vào mùa Hè năm 1801, sau khi chiếm được cửa biển Tư Hiền, Nguyễn Ánh đã tiến quân lên cửa biển Thuận An, đánh bại lực lượng phòng thủ của Tây Sơn tại đây, mở đường cho đại binh nhà Nguyễn ngược dòng sông Hương lên đánh chiếm thành Phú Xuân. Thắng lợi này đã trở thành một bài học quý báu cho vua Gia Long khi muốn bảo vệ Kinh đô và giữ vững ngai vàng. Vì thế "đầu đời Gia Long, lập thủ sở, đặt một chức Thủ ngự và một chức Tấn thủ, có 3 đội lính lệ đi tuần phòng ngoài biển và hộ tống thuyền quan ra vào" (36). Để việc phòng thủ cửa Thuận An được hiệu quả hơn, năm 1813, Gia Long cho xây ở phía Bắc cửa biển này một pháo đài quân sự kiên cố để canh phòng mặt biển, vì theo ông "đây là nơi trọng yếu của hải cương" và là địa điểm "xung yếu về hải vận" (37). Công trình này

có tên là Trấn Hải đài, đến thời Minh Mạng đổi là Trấn Hải thành, người Pháp gọi là đồn Bắc hoặc pháo đài Bắc (Fort du Nord).

Trấn Hải thành

Theo *Đại Nam nhất thống chí*, Trấn Hải đài được xây theo dạng hình tròn, xung quanh có hai lớp thành và một lớp hào ở giữa. Chu vi thành ngoài là 285m, cao 6,3m, dày 4m, bên ngoài có hệ thống hào bao bọc rộng 4m, sâu 2,5m. Trên các mặt thành xây 99 ụ đất để đặt súng, xung quanh đóng cọc, xây kê và cho trồng 4.000 cây dừa để ngăn sóng biển (38). Trấn Hải đài được xây dựng theo kiểu Vauban - một kiến trúc thành lũy quân sự ảnh hưởng của Pháp với các bộ phận kiến trúc: phòng thành, pháo đài, ụ súng, tường bắn, hào... nhằm thực hiện yêu cầu phòng thủ.

Sử sách của nội các triều Nguyễn cho biết, Trấn Hải đài được tu sửa nhiều lần từ thời Gia Long đến Tự Đức. Đặc biệt vào năm Minh Mạng thứ 11 (1830) nhà vua chuẩn cho Bộ Công phái hai viên Quản vệ, 16 xuất đội, 800 biên binh tiến hành tu bổ "mặt trong mặt ngoài đài Trấn Hải" và nhiều chỗ khác nằm trong cụm kiến trúc này.

Năm 1834, vua Minh Mạng cho đổi tên Trấn Hải đài thành Trấn Hải thành 鎮海城 và dựng lầu Quan Hải với chức năng là một vọng lâu để quan sát bờ biển và sự lưu thông thuyền bè trên cửa sông Hương. Triều đình còn trang bị cho lính đồn trú ở đây ống thiên lý (ống nhòm) để quan sát, canh phòng mặt biển và tàu thuyền ra vào hải khẩu. Xung quanh thành còn được trồng hơn 9.000 cây dừa để chống xói mòn (39). Năm Mậu Ngọ (1858), Tự Đức còn cho đặt thêm ở thành này 2 khẩu súng Vô địch đại tướng quân và Trấn oai vô địch đại tướng quân.

Đọc theo bờ biển triều đình cho đào giao thông hào dưới có cắm chông tre để chống quân địch đổ bộ. Phía bắc Trấn Hải thành có công sự phòng ngự với một khẩu đội đại bác phòng thủ mặt biển. Phía Nam Trấn Hải thành cũng có công sự đắp bằng đất bố trí hỏa lực bắn gần để đánh đắm tàu thuyền quân địch đổ bộ lên cầu cảng Chiêu Thương Cục.

Năm 1914, R. Morineau khảo sát thực địa đã mô tả Trấn Hải thành "gồm một pháo đài trong bằng đất và cát, và một lô cốt giữa bằng gạch. Chiếu ngoài có một lũy thành hình chữ nhật bằng cát đắp đất và một hào nay chỉ còn phía Bắc. Lũy này có 4 đồn ải bằng đất có góc hướng đông bắc, Đông Nam và Tây Nam. Lũy thành có 4 cổng vào mỗi cái ở mỗi mặt... Lũy thành ngoài hình chữ nhật ở các mặt đông và tây là 163m và 198m các mặt Bắc và Nam. Phía trong thành ấy, phía Bắc có hai kho thuốc súng xây dưới hầm của các góc, và gần sau kho người ta có xây một cái bể đựng nước uống cho cả đồn.

Về phía góc Đông Nam là pháo đài trong (Trấn Hải thành) hình rất tròn. Pháo đài này còn giữ nguyên vẹn, hoàn toàn bằng gạch, có bao quanh một hào vuông, chiều rộng khoảng 6-8m. Bên ngoài là tường gạch thẳng đứng dày độ 0,7m và ngoài có đắp bờ cát dày đến 5,6m. Tường ấy chu vi đo được 292m" (40).

Qua những gì còn lại của Trấn Hải thành được Morineau mô tả cho thấy cụm phòng thủ này có qui mô lớn nhất trong toàn bộ hệ thống phòng thủ của Thuận An. Pháo đài Trấn Hải dù đã trải qua cuộc chiến ác liệt diễn ra tại Thuận An vào tháng 8-1883 vẫn còn khá nguyên vẹn. Điều đó cho thấy pháo đài quân sự này khá kiên cố được trang bị các phương tiện hỏa lực tốt nhất thời bấy giờ. Ngay cả viên chỉ

huy trưởng một chiến hạm của Pháp đã từng tham gia tấn công Thuận An là Picard Destelan cũng thừa nhận: "Hai bên cửa biển là hai pháo đài trong đó người An Nam tập trung tất cả các phương tiện phòng thủ của họ. Trong 10 năm họ làm việc không biết mệt mỏi và đã thành công trong việc bố trí một số lớn khẩu đại bác thành các giàn pháo, số súng ấy đều có cỡ khá lớn và trọng lượng đáng kể... Sự phòng thủ này đã chịu đựng một cách kiên cường ba ngày pháo kích, và nếu xạ thủ điều khiển mấy giàn pháo khéo léo hơn thì chúng tôi (người Pháp) đã phải chịu nhiều tổn thất" (41).

Thành Trấn Hải, ngay từ đầu đã là một công trình quân sự mang tính "tiền đồn" có chức năng bảo vệ cho Kinh đô Huế. Vào năm 1830, sau khi quan sát địa thế của biển Thuận An vua Minh Mạng đã nhận xét: "mấy năm nay cửa bể này mỗi ngày một sâu, hai bên bờ cát bồi lên ôm lấy bên tả, bên hữu, lại có pháo đài phòng giữ, thời phía ngoài dù có thuyền hàng nghìn cũng không làm gì được, thật là thành bằng đồng và hào chứa nước sôi cho Kinh sư vậy" (42).

Đến thời Thiệu trị, sau khi xảy ra vụ hải quân Pháp tấn công thủy quân của triều đình tại cửa biển Đà Nẵng, nhà vua đã tăng cường hệ thống phòng thủ của Thuận An bằng việc "cho xây thêm một cái thành ở đồn cát Hoà Duân nằm đối diện bên kia bờ của cửa biển để hai bên yểm trợ cho nhau" (43). Cụm phòng thủ này quan trọng vào hàng thứ 2 trong hệ thống đồn lũy phòng thủ của Thuận An.

Cụm đồn Hòa Duân-Cồn Sơn-Hạp Châu

- Đồn Hòa Duân

Đồn Hòa Duân nằm bên phải cửa biển trên đất làng Hòa Duân mà người Pháp

thường gọi là pháo đài Nam hoặc đồn Nam (Fort du Sud). Đây là một pháo đài hình khối chữ nhật, hướng Đông Bắc - Tây Bắc, hai mặt Tây Bắc - Đông Nam dài 174m, còn hai mặt Đông Bắc - Tây Nam dài 132m. Tại các góc thành đều có đồn ải, trên lũy thành đều bố trí các khẩu đại bác cỡ lớn đặt cố định trong các khối gạch xây bằng vôi vữa khá chắc chắn. Mặt thành phía bờ biển và cửa sông được xây dưới lớp cát trên đắp đất sét, tường cao và rộng hơn để chống đỡ hỏa lực của địch từ ngoài bắn vào, mặt thành phía phá chỉ đắp bằng cát và thấp hơn. Dưới chân lũy thành giữa các đồn Đông Bắc và Tây Bắc có hai kho thuốc súng, chính giữa pháo đài có nhiều hầm chứa nước ngọt. Bên ngoài lũy thành là một hào sâu, bề rộng trên miệng là 20m. Phía ngoài hào thành là hệ thống giao thông hào bằng cát trên đắp đất sét dạng hình bán nguyệt dài 240m. Tại hai đồn ải góc Đông - Bắc và Tây - Bắc có hai chiếc cầu dã chiến, có thể dễ dàng phá hủy khi các giao thông hào và bờ cao bị địch tấn công. Phía Tây - Nam của đồn Hòa Duân có một công sự phòng thủ giáp bờ hào và lũy đất sét quanh đồn. Lũy cát này phía Bắc dài 50m, phía Đông - Bắc dài 40m. Công sự này có thể phòng thủ vòng ngoài cho đồn Hòa Duân.

- Đồn Cồn Sơn

Đồn Cồn Sơn nằm ở phía Tây - Bắc làng Hòa Duân. Đó là một pháo đài hình chữ nhật, phía Đông - Bắc và Đông - Nam dài 75m, còn hai mặt kia chỉ 63m. Bên ngoài có giao thông hào bằng cát, phía trong lũy thành mạn Đông - Bắc có một kho thuốc súng và bể chứa nước ngọt (44). Để phối hợp hỏa lực với các khẩu đội pháo ở cụm Trấn Hải và Hòa Duân, đồn Cồn Sơn được trang bị một giàn đại bác bắn chéo vào tàu chiến của địch vì vị trí này "nằm đối diện với cửa Eo (cửa Thuận An) và đúng tầm súng để hỏa lực phát huy tác dụng" (45).

- Đồn Hạp Châu

Trên đất làng Thái Dương Hạ, phía Nam cửa Thuận An triều đình Huế cho xây dựng đồn phòng thủ Hạp Châu. Đồn Hạp Châu có lũy thành gần vuông, phía Đông và phía Tây dài 162m, phía Bắc - Nam chỉ có 152m, các mặt thành phía Đông và Bắc được xây bằng đá hộc đem từ Quảng Ngãi ra cao khoảng 3,5m, còn mặt lũy thành phía Nam và Tây thì thấp hơn và xây bằng đá bùn Ngọc Hồ. Ở bốn góc thành đều có đồn ải. Bên ngoài lũy thành là hệ thống hào, miệng rộng chừng 4m, bên trong thành được đắp bằng đất cao dần lên để tạo sự vững chắc cho tường thành. Phía dưới các lũy thành có hai kho thuốc súng, ở giữa là hồ chứa nước ngọt. Đồn Hạp Châu được trang bị hỏa lực mạnh để bắn trực diện lên hướng Bắc vào mũi tàu chiến địch khi vượt qua hệ thống phòng ngự ở cửa sông (46).

Sau sự kiện ngày 26-9-1856 chiến hạm Citinat của Pháp đổ bộ lên cửa biển Đà Nẵng, đặc biệt ngày 1-9-1858 thực dân Pháp nổ súng tấn công Đà Nẵng, vua Tự Đức đã cho đắp thêm các chiến lũy, đào hào nhằm củng cố hệ thống đồn lũy cửa Thuận An để phòng vệ cho Kinh đô Huế. Triều đình cho "chở đất xây lũy từ biển đến sông, xa gần tiếp ứng cho nhau: lũy bên trái cửa biển gọi là Tả Lũy, lũy bên phải cửa biển gọi là Hữu Lũy và Phương Đồn, đều dùng để che chở cho thành Trấn Hải. Còn trên thành thì xây thêm nữ tường, ngoài thành thì đào thêm một lớp hào và đào các hố hình chữ phẩm 品". Đồn Hòa Duân ở bên phải cửa biển cũng làm như thế. Ở Đại Đồn bên này còn có ba lũy nhỏ tên là Phong, Dục và Nguyệt dùng để bảo vệ cho Đại Đồn (47).

Năm 1860, triều đình cho thực hiện một phân kế hoạch phòng thủ bờ biển của các quan lại ở Bộ Binh đệ trình đầu năm 1859

bằng việc cho xây thêm các đồn và đập chắn trên toàn tuyến Tam Giang - Sông Hương (chúng tôi sẽ đề cập kỹ hơn ở phần sau). Đến năm 1873, khi Pháp đánh Bắc Kỳ lần thứ nhất, các công trình phòng thủ ở Thuận An lại được củng cố, các cửa biển được giăng giây sắt và xích sắt để phòng tàu Pháp đột nhập. Tháng 4 năm Mậu Thìn (1868) triều đình Huế cho rằng từ cửa Thuận An đến đồn Triều Tây trên sông Hương rất xa mà chỉ có 8 vọng lâu, nên cho đặt thêm 3 sở, mỗi sở cách nhau hai, ba trăm trượng. Nhiệm vụ ở đây là treo cờ màu vào ban ngày và đèn lồng vào ban đêm để báo số lượng tàu nước ngoài đến, đi. Nếu trời mưa gió thì đem bài có ghi số lượng tàu truyền báo về Kinh đô. Năm 1880, triều đình Huế định rõ lệ phái người kiểm soát các chòi canh gác từ đài Trấn Bình đến cửa Thuận An, tất cả gồm 11 sở do phủ Thừa Thiên và các đồn trên tuyến Tam Giang - Sông Hương và ở cửa biển kiểm soát, trông coi. Phòng tham và bộ Binh cũng cho phái viên đi kiểm tra vài lần trong tháng để tránh thiếu sót.

Từ tháng 3-1882, Tôn Thất Thuyết đảm nhận thêm chức Hải Phòng Sứ Kinh thành Huế, ông đã cấp tốc triển khai xây dựng và tu bổ lại nhiều công trình trên tuyến phòng thủ Thuận An. Tính đến ngày 17-8-1883, hệ thống phòng thủ của Thuận An gồm 4 chiếc đập ngăn dưới nước và các đồn lũy trên bộ trải dài từ cửa biển đến gần Kinh đô Huế.

Về lực lượng nhân sự trấn thủ và vũ khí trang bị tại hệ thống phòng thủ cửa Thuận An thì thời Gia Long, con số cả quan lẫn lính đồn trú khoảng 150 người. Đến thời Tự Đức (1848-1883) "số binh lính hùng mạnh đồn trú ở đó lên đến hơn mấy ngàn người, giao cho các viên phòng luyện và Tham biện điều khiển, đứng đầu là các viên Hải

phòng Chánh sứ và Hải phòng Phó sứ, lo việc đi tuần tra ngoài biển; canh phòng trên bờ biển thì có lính diễn thủ và lính đại bác. Còn các đơn vị Hộ Vệ, Kinh Tắt, Thần Cơ, Chuyên Nghệ, thì hàng ngày ra sức huấn luyện thêm" (48).

Tháng 7 năm 1861, số binh lính tập trung ở Thuận An là 1.581 người (gồm lính bộ, thủy quân và pháo thủ), số súng cỡ lớn là 139 khẩu (gồm Thần Công, Quả Sơn, Phi Sơn). Ngay sau đó hệ thống phòng thủ này được tăng cường thêm 380 lính bộ và pháo thủ, 169 súng lớn các loại (gồm Đại Pháo, Oanh Sơn, Quả Sơn, Thần Công, Vũ Công, Đăng Uy, Thắng Cơ, Chấn Uy). Cuối năm 1861, số binh lính đồn trú là: 1.961 người và 308 súng lớn các loại. Đến năm 1881-1882 binh sĩ phòng thủ của Thuận An được gia tăng đến mấy ngàn người, súng ống cũng được tăng cường nhiều hơn trước (49).

Có thể thấy, ngay từ khi triều Nguyễn mới được xác lập, các vua nhà Nguyễn đã nhận thức rõ tầm quan trọng và vị trí chiến lược của cửa Thuận An đối với Kinh đô Huế. Vì thế, triều đình đã tổ chức xây dựng hệ thống phòng thủ Thuận An ngay từ đầu triều Gia Long. "Chính nhờ sự chuẩn bị lâu dài này mà hệ thống phòng thủ ngày càng hoàn chỉnh, kiên cố, có thể chống đỡ cuộc tấn công bất ngờ của thực dân Pháp một cách chủ động" (50). Như vậy, tuyến phòng thủ đường biển với các đồn canh phòng mặt biển được xây dựng từ xa đến gần: Hải Vân, Chu Mai, Cảnh Dương, Tư Hiền, Thuận An đã tạo thành một rào chắn canh phòng mặt Đông - Nam Kinh thành Huế.

III. TUYẾN PHÒNG THỦ ĐƯỜNG SÔNG: TAM GIANG- SÔNG HƯƠNG

Phá Tam Giang "ở địa phận hai huyện Phong Điền và Quảng Điền, trước gọi là biển Cạn (Hạt Hải), năm Minh Mạng thứ 2

(1821) đổi tên hiện nay, Nam Bắc dài 30 dặm, Đông và Tây rộng chừng 6 dặm. Nước của ba con sông Tả, sông Trung và sông Hữu đều chảy vào nên gọi là "phá Tam Giang", chảy về phía Đông - Nam 25 dặm thì hợp với sông Hương để ra cửa Thuận An" (51). Tam Giang là hệ đầm phá lớn nhất Đông Nam Á, diện tích hơn 22.000 ha, có chiều dài khoảng 70 km chạy dọc bờ biển theo chiều từ Bắc xuống Nam. Phá Tam Giang gắn liền với quá trình hình thành, tồn tại và phát triển của Kinh đô Huế. Thời kỳ các chúa Nguyễn, phá Tam Giang ngoài tác dụng về giao thông thủy trong vùng còn có vị trí về quân sự.

Sông Hương phát xuất từ hai nguồn Tả Trạch (xuất phát từ ranh giới hai tỉnh Quảng Nam - Thừa Thiên - Huế), Hữu Trạch (xuất phát từ biên giới Việt - Lào) đến ngã ba Bằng Lăng thì hợp lưu xuôi về cửa biển Thuận An dài khoảng 33 km. Đối với Kinh đô Huế con sông hiền hòa, trữ tình này tôn thêm vẻ đẹp cho đất Kinh kỳ, "Hương Giang là cái châu báu của xứ Kinh" (52). "Sông Hương không chỉ là trục giao thông quốc phòng đường thủy nối liền với các cửa khẩu mà còn là xương sống tạo nên vẻ đẹp của thành phố" (53). Đối với các vua Nguyễn, sông Hương vừa là thắng cảnh của đất Thần Kinh vừa giữ chức năng giao thông, phong thủy vừa có ý nghĩa chặt chẽ, hợp lý cả về mặt bố phòng khi triều đình muốn đóng kín mặt Đông bằng một hệ thống phòng thủ kéo dài trên khúc sông này từ Cồn Hến đến cửa biển Thuận An. Khi làm thơ ca ngợi vẻ đẹp sông Hương vua Thiệu Trị cũng nói đến giá trị quân sự của nó "nhất phái uyên nguyên hộ đế thành" (một dòng nước sâu cuộn chảy bảo vệ Kinh thành) (54).

Từ cách nhìn này mà triều đình Huế đã cho lập tuyến phòng thủ Tam Giang - Sông

Hương bao gồm các đồn lũy, đập chắn từ năm 1859 đến 1880.

1. Các đồn lũy

Cụm phòng thủ Lộ Châu

Ở bên trái bờ sông Hương, đoạn tiếp giáp với phá Tam Giang, triều đình Huế cho xây dựng một cụm phòng thủ lớn, gọi là đồn Lộ Châu, đây là cụm phòng thủ gồm nhiều công trình liên hoàn nằm ở làng Thuận Hoà.

Nằm sát bờ phá là pháo đài Lộ Châu Tiên có hình chữ nhật, lũy đắp bằng đất, ngoài có giao thông hào. Đồn này có nhiệm vụ khống chế mặt phá và bảo vệ bờ phải của đập chắn đầu tiên vào sông Hương (vị trí này đã bị sóng thần làm hư hỏng vào ngày 15-10-1897 và cuốn trôi hoàn toàn sau trận lụt ngày 11-9-1904). Từ Lộ Châu Tiên có giao thông hào bằng đất nối với một chiếc đồn nhỏ dài 60m, rộng 40m, gọi là Lộ Châu Hậu. Đồn nhỏ này có nhiệm vụ hỗ trợ cho Lộ Châu Tiên khi tàu chiến địch vượt qua được đập chắn đầu tiên ở Hạ lưu sông Hương.

Phía sau đồn Lộ Châu Hậu có một pháo đài nhỏ được bao bọc bởi một hệ thống hào giao thông bằng đất, mặt Bắc - Nam dài 27m, mặt Đông - Tây dài 36m. Tại đây có trang bị pháo phòng thủ không cho tàu địch lên được sông đến gần đập chắn thứ 2 và hỗ trợ cho đồn Hy Du ở bờ bên phải.

Đồn Cồn cỏ

Đồn Cồn cỏ được xây dựng trên đất làng Thuận Hòa (nay thuộc làng Tân Mỹ) nằm phía bên phải sông Hương, đoạn sông đổ ra phá Tam Giang. Đồn có dạng hình chữ nhật quay về hướng Đông, hai mặt Đông - Tây dài 195m, Bắc và Nam dài 111m, phía trước có hào sâu bảo vệ, trên miệng rộng chừng 10m tại 4 góc thành đều có đồn ải,

hai đồn Bắc Nam xây bằng đá học Quảng Ngãi, lũy thành cao khoảng 6m so với mặt nước dưới hào, hai đồn Đông - Bắc và Tây Nam làm bằng đất, lũy thành cũng đắp đất thấp hơn. Vị trí phòng thủ này có nhiệm vụ bắn cạnh sườn tàu chiến địch khi chúng tiến vào trong phá và bảo vệ bên trái đập chắn đầu tiên từ phía Tam Giang vào sông Hương.

Đồn Hy Du

Đồn Hy Du nằm ở bên phải bờ sông (nay thuộc địa phận Tân Mỹ - Thuận An), có hình chữ nhật với chiều dài hai mặt Đông và Tây là 35m, hai mặt Bắc và Nam dài 25m. Đồn này có thể hỗ trợ cho đập chắn quan trọng nhất trên sông Hương là đập chắn Hy Du ở bờ bên trái.

Đồn Thuận Hòa

Đồn Thuận Hòa cũng như các đồn Lộ Châu, Hy Du, Hải Trình đều được xây dựng từ năm 1860 - 1868. Đồn được xây trên đất làng Thuận Hòa, bên trái bờ sông Hương, đối diện với làng Quy Lai. Đây là một pháo đài phòng thủ khá lớn có dạng hình chữ nhật, hai mặt Tây - Nam và Đông - Bắc đều dài 72m, hai mặt Tây - Bắc và Đông - Nam dài 57m. Đồn được đắp bằng đất sét. Phía sau đồn, dọc theo bờ sông có xây một giao thông hào quan trọng bằng đá cẩm thạch và vôi vữa. Tại chiến hào này đặt các khẩu đội đại bác cỡ lớn nhằm khống chế đoạn sông Hương khi địch đi từ phá Tam Giang vào, đồng thời có thể phối hợp hỏa lực cùng các đồn Hải Trình và Quy Lai phòng thủ đoạn sông rất rộng này.

Đồn Hải Trình

Đồn này ở bên bờ phải của sông Hương, nằm trên đất Hải Trình. Đây là một đồn nhỏ, hình chữ nhật, chiều Đông - Tây dài 36m, chiều Bắc - Nam dài 27m, ở giữa có

cột cờ. Do đoạn sông Hương ở đây không sâu nên tàu địch buộc phải giảm tốc độ để ngược dòng tiến lên Kinh đô. Nhiệm vụ của cụm hỏa lực tại đồn Hải Trình lúc này là phải bắn ngang hông tàu chiến của địch.

Đồn Quy Lai

Đồn Quy Lai cũng nằm bên bờ phải của sông Hương, thuộc địa phận làng Quy Lai. Tại Bàu Hà xứ (làng Quy Lai), triều đình đã cho đào một giao thông hào hình bán nguyệt hướng về phía Đông, dài 90m, rộng 9m. Đối diện với hướng Đông lại đào một giao thông hào thứ hai rộng như hào thứ nhất (9m), nhưng dài hơn gấp 3 lần (295m). Các giao thông hào này có nhiệm vụ phòng thủ đoạn sông trước mặt chưa đến đồn Quy Lai. Phía sau các hào lũy là đồn Quy Lai hình chữ nhật, chiều Đông - Tây dài 183m, chiều Bắc - Nam dài 72m, bên trong có cột cờ, hai kho thuốc súng và một hầm chứa nước. Pháo đài được trang bị khẩu đội pháo cỡ lớn có nhiệm vụ bắn chéo vào tàu chiến địch khi chúng tiến từ phá vào.

Đồn Trùng

Đồn Trùng nằm trên một hòn đảo nhỏ giữa sông Hương ở phần đất thuộc làng Quy Lai. Đồn được xây bằng đất hình vuông có chu vi là 45m. Tại đây được bố trí một khẩu đội đại bác để giữ vùng giữa sông. Đồn Trùng ở vị trí giữa sông nên rất thuận lợi để hỏa lực bắn trực diện vào tàu chiến địch.

Đồn Thanh Phước

Phía trên của đảo có xây dựng đồn Trùng, nằm bên trái bờ sông Hương, triều đình Huế cho xây thêm đồn Thanh Phước, nơi giáp ranh giữa làng Thuận Hòa và làng Thanh Phước. Đồn có hướng Đông - Nam, được xây theo hình vuông, mỗi chiều dài 20m. Vị trí phòng thủ này có nhiệm vụ

ngăn chặn tàu chiến địch khi chúng vượt qua được các đồn Hải Trình, Thuận Hòa, Quy Lai và đồn Trùng. Đồng thời bảo vệ hai kho và các xưởng sửa chữa tàu thuyền của thủy quân triều đình tại Thanh Phước.

Đồn Phổ Lợi

Đồn Phổ Lợi được xây dựng tại làng Diên Trường. Đây chỉ là một đồn nhỏ hình gần vuông, hai chiều ở mặt Đông và Tây dài 28m, hai chiều ở mặt Bắc và Nam dài 26m. Đồn phổ Lợi có nhiệm vụ bảo vệ đập Phổ Lợi - một đập chắn trên hói Hà Dao để phòng quân Pháp dùng thuyền nhỏ theo con hói này vào sông Hương.

Đồn Thủy Tú

Tại làng Thủy Tú có bố phòng một pháo đài nằm ở góc sông Cù Bi (sông Bồ) và sông Hương. Pháo đài Thủy Tú xây theo hình chữ nhật có chiều dài 55m và chiều rộng 36m, theo hướng Đông - Nam. Mục đích của triều Nguyễn khi xây pháo đài này với nhiều khẩu đội đại pháo là nhằm phòng thủ sông Bồ, đặc biệt là để ngăn chặn các pháo hạm và các chiến thuyền của địch có thể từ phía Bắc phá Tam Giang theo con ngòi Ba Trục đi vào sông Hương lên Kinh đô. Đồng thời nó còn có nhiệm vụ ngăn chặn tàu chiến địch theo đường sông Hương kéo đến ngã ba Sinh, sau khi đã vượt qua toàn bộ tuyến phòng thủ ở hạ lưu.

Đồn Triều Sơn

Trên đảo Triều Sơn ở giữa lòng sông Hương, về thượng lưu ngã ba Sinh, triều đình Huế cho xây Đại đồn Triều Sơn. Pháo đài được xây bằng đất, dạng hình thang cân gần như tròn với chu vi khoảng 400m. Đại đồn Triều Sơn được trang bị nhiều khẩu đội đại bác đủ cỡ chia ra sông về phía hạ lưu và hai nhánh sông. Cụm hỏa lực này phối hợp với đồn Thủy Tú bắn trực diện vào

tàu chiến dịch khi chúng đến chỗ hợp lưu của hai con sông. Đây là pháo đài phòng thủ cuối cùng trên tuyến phòng thủ Tam Giang sông Hương. Vị trí của nó gần Kinh đô nhất, vì thế Đại đồn Triều Sơn rất quan trọng, nếu pháo đài này thất thủ thì Kinh thành Huế coi như bỏ ngõ.

2. Các đập chắn

Đập chắn cửa Thuận An

Trước sự kiện 18-8-1883 quân Pháp tấn công Thuận An vài ngày, triều đình Huế đã giao cho hai đại thần ở Bộ Binh là Trần Tiễn Thành và Nguyễn Như Thăng đứng ra phụ trách dựng một chiếc đập dã chiến ở ngay cửa Thuận An. Chiếc đập này được đóng bằng các cây tre lớn và các cột gỗ kiên cố cắm xuống hai bên bờ sông, dùng dây sắt xích sắt giăng ngang cửa biển để chặn tàu chiến tiến Pháp từ biển vào trong phá. Đập chắn Thuận An là chướng ngại vật dưới nước đầu tiên có tác dụng cản đường tàu chiến dịch, tạo điều kiện cho cụm phòng thủ Thuận An (gồm Trấn Hải thành và các đồn quanh cửa) bắn trúng mục tiêu.

Đập chắn Phổ Lợi

Ngăn cách hai làng Hy Du và Diên Trường là một nhánh sông nhỏ (hói Hà Dao), nối từ bờ phải sông Hương đổ ra phía Nam của phá Tam Giang. Trên con hói nhỏ và cạn này cũng được triều đình Huế cho xây dựng một đập chắn bằng cọc tre trung bình, nhằm để phòng quân Pháp theo con đường này dùng thuyền nhỏ hoặc ca nô vào sông Hương. Đập chắn Phổ Lợi còn được đồn Phổ Lợi gần đó bảo vệ.

Đập Lộ Châu Tiên

Đập chắn này nằm ở đoạn sông hẹp vùng hạ lưu sông Hương, nơi giáp ranh giữa sông và phá, ngang tầm với đồn Cồn Cỏ ở bờ phải và đồn Lộ Châu Tiên ở bờ trái.

Đập này qui mô không lớn, chỉ gồm các cọc đóng chắn ngang, cài các phên tre đan. Đây là đập chắn đầu tiên ngăn không cho tàu địch đi từ phá Tam Giang vào sông Hương. Hai bên bờ sông được trang bị những khẩu pháo các cỡ để bảo vệ đập.

Đập chắn Hy Du.

Đập chắn Hy Du được đắp từ năm 1868 và củng cố chắc chắn vào sau năm 1882. Đây là đập chắn quan trọng nhất trong hệ thống đập chắn sông Hương. Vị trí của nó nằm ngang tầm đồn Hy Du bên bờ phải và phía trong đồn Lộ Châu Hậu bên bờ trái (55).

Đập xây dựng lần đầu chỉ gồm các cột gỗ và tre bình thường được ghép thành nhiều hàng gần nhau để chặn thuyền bè ngược dòng. Ở giữa lòng sông để trống một khoảng rộng chừng 20m, nhưng khi cần thiết vẫn có thể bịt kín bằng cách đánh dầm tại chỗ trống này một tàu có chứa đá.

Từ tháng 3-1882 khi Tôn Thất Thuyết kiêm thêm chức vụ Hải Phòng Sứ Kinh đô Huế, đập chắn này được xây dựng vững chắc hơn. Toàn bộ con đập được dựng bằng gỗ lim và các loại gỗ cứng khác theo hàng đôi với 20 dẫy, mỗi cọc cách nhau ngang dọc đều 0,5m, liên kết chặt chẽ với nhau bằng dây xích sắt. Giữa những hàng cọc là cây lá nguyệt trang và các thùng gỗ cứng dựng đá tảng. Phần trên của con đập là những sọt tre đựng dây đất. Ở quãng giữa sông có dành một thủy lộ đủ để thuyền bè lớn qua lại, nhưng có sẵn dây xích sắt để sẵn sàng đóng lại và hai thuyền lớn dựng dẫy đá hộc dự bị lấp sông bằng cách tự đánh dầm khi cần thiết. Đập chắn Hy Du rộng 30m, dài 400m (56).

Như vậy, tuyến phòng thủ Tam Giang - Sông Hương bao gồm 11 đồn lũy và 4 đập chắn trên sông. Điều đó cho thấy triều đình

Huế đã rất quan tâm phòng thủ của ngõ phía Đông của Kinh đô, không chỉ tập trung xung quanh của Thuận An mà còn được tổ chức trên toàn tuyến Tam Giang - Sông Hương. Đây là tuyến phòng thủ được triều đình Huế bỏ nhiều công sức và tiền của để xây dựng, tu sửa từ năm 1858-1880. Tuy nhiên, sau khi Thuận An thất thủ (8-1883), thực dân Pháp đã buộc triều đình Huế dỡ bỏ toàn bộ các đập chắn và đồn bốt, dọc tuyến sông Hương. Do vậy, các công trình trên toàn bộ tuyến phòng thủ này chỉ còn hiện diện trong sử sách.

IV. MỘT SỐ NHẬN XÉT

Thứ nhất, tất cả các công trình phòng thủ từ xa cho Kinh đô Huế đều được xây dựng dựa vào vị trí, địa hình hiểm trở của tự nhiên có lợi về mặt quân sự. Hai lá chắn phía Bắc và phía Nam Kinh đô là Hoàng Sơn quan và Hải Vân quan đều dựa vào địa thế hiểm trở của Hoàng Sơn và Hải Vân Sơn. Các quan ải này đều nằm trên con đường độc đạo Bắc Nam. Các đồn canh phòng ở cửa sông, cửa biển cũng đều nằm ở vị trí xung yếu của hải phận.

Thứ hai, kiểu dáng, cấu trúc và vật liệu xây dựng các công trình quân sự cùng loại đều giống nhau. Như các quan ải ở Hoàng Sơn, Hải Vân đều có kiểu dáng giống nhau và đều sử dụng vật liệu tại chỗ là đá gan gà (đá núi) để xây dựng quan ải. Các đồn canh phòng mặt biển cũng có kiểu dáng và cấu trúc gần giống nhau, vật liệu sử dụng là gạch vồ, đất, tre, gỗ các loại, vôi hồ (cát, vôi, mật mía) đều chủ yếu khai thác tại địa phương.

Thứ ba, cách thức bố phòng các vị trí phòng thủ chặt chẽ, có nhiều tầng, nhiều vòng theo thứ tự từ xa đến gần tạo thành hệ thống phòng thủ liên hoàn, ứng phó cho nhau tạo ra sức mạnh cho toàn bộ hệ

thống. Các vị trí chốt chặn trên các tuyến đều được trang bị hỏa lực mạnh bằng đại pháo. Tuyến phòng thủ từ xa trên các mặt đường bộ, đường biển, đường sông gắn kết, hỗ trợ cho tuyến phòng ngự trung tâm tại Kinh đô là Kinh thành.

Thứ tư, việc xây dựng các công trình quân sự trên vành đai phòng thủ từ xa cho Kinh đô Huế có thể khẳng định là triều Nguyễn đã hoàn toàn đúng đắn và có tầm nhìn chiến lược. Điều này đã được lịch sử chứng minh qua sự kiện năm 1859 khi Pháp dự định tiến ra Huế bằng đường bộ nhưng đã không vượt qua được lá chắn vững chắc Hải Vân quan khiến cho chúng phải từ bỏ ý đồ tấn công Kinh đô Huế. Vì thế bất buộc chúng phải thay đổi chiến thuật, ngày 23-3-1860 toàn bộ quân Pháp rút khỏi Đà Nẵng chuyển hướng tấn công vào Nam Bộ. Cho nên trong giai đoạn đầu chống Pháp xâm lược, hệ thống phòng thủ ở Hải Vân Sơn của triều Nguyễn đã phát huy tác dụng góp vào thắng lợi chung của dân tộc. Tuyến phòng thủ đường biển, đường sông mà đặc biệt hơn cả là tuyến Thuận An - Sông Hương cũng có ít nhiều hiệu lực. Nó có thể chủ động chống đỡ những cuộc tấn công bất ngờ của thực dân Pháp ở thời gian đầu của cuộc chiến.

Tuy nhiên, hệ thống phòng thủ từ xa cho Kinh đô Huế cũng bộc lộ một số nhược điểm:

Một là, các đồn, lũy trên tuyến đường biển, đường sông có qui mô nhỏ, hầu hết đều được làm bằng đất và một ít gạch đá, công trình kiên cố nhất được xây bằng gạch, đá chỉ có Trấn Hải thành. Vì thế khi Pháp xâm lược với các loại trọng pháo hiện đại của Châu Âu thời bấy giờ, toàn tuyến phòng thủ Thuận An - sông Hương đã không thể bảo toàn.

Hai là, hỏa lực của triều Nguyễn lúc đó cũng lỗi thời, đại bác không bắn đến được tàu địch và độ chính xác của đạn pháo đến mục tiêu là rất ít, "bắn 10 phát chưa trúng một" (57). Cho nên, các công trình phòng thủ từ xa được xây dựng hợp lý, qui mô, chặt chẽ và trang bị bằng đại bác, nhưng hệ thống hỏa lực là điểm yếu nhất của các tuyến phòng ngự, chính Picard Destelan - chỉ huy trưởng một chiến hạm của Pháp cũng thừa nhận vai trò của tuyến phòng thủ ở Thuận An là rất mạnh, nhưng nếu đại bác của triều Nguyễn lúc đó tốt hơn, bắn mục tiêu chính xác thì cuộc đánh chiếm Thuận An của người Pháp khó có cơ hội thành công. Điều đó cho thấy vũ khí của ta vẫn còn cách biệt rất xa với trình độ kỹ thuật vũ khí của thế giới đương thời. Vì thế hiệu quả tác chiến của nó rất thấp, điều này cũng lý giải một phần thất bại ở các vị trí phòng thủ được coi là mạnh khi đương đầu với Pháp.

Như vậy, hệ thống phòng thủ từ xa cho Kinh đô Huế có thể coi là toàn diện cả trên đường bộ, đường biển, đường sông hỗ trợ đắc lực cho tuyến phòng thủ trung tâm là Kinh thành kiên cố. Trong giai đoạn đầu chống Pháp xâm lược, hệ thống phòng thủ này cũng đã phát huy tác dụng, tuy nhiên triều đình Huế đã không biết tận dụng thắng lợi ban đầu này. Bởi nếu biết giá trị thành công của phòng ngự chỉ là tạm thời để có thời gian chỉnh đốn quân đội, xây dựng lực lượng, tiếp tục mở các đợt tấn công vào thực dân Pháp với huy động lực lượng toàn dân, toàn diện thì cục diện chiến tranh chắc chắn đã đổi khác. Đáng tiếc, vua Tự Đức đã không làm được điều này nên không phát huy được sức mạnh của hệ thống phòng thủ mà triều đình Huế đã tốn nhiều công sức, tiền của và tâm huyết cho nó, đất nước lại không tránh được họa xâm lăng.

CHÚ THÍCH

(22), (38), (39). *Đại Nam nhất thống chí*. Bản dịch, Tập I. Sdd, tr. 156, 149.

(23). Dương Văn An. *Ô Châu cận lục*. Bản dịch. Nxb. Thuận Hoá, Huế, 2001, tr. 28.

(24), (25), (27). *Đại Nam nhất thống chí*. Bản dịch, Tập I. Sdd, tr. 156, 157.

(26). *Tuyển tập thơ văn Ngô Thì Nhậm*. Q.I Nxb. Khoa học xã hội, Hà nội, 1978, tr. 211-212.

(28). *Đại Nam thực lục*. Bản dịch, Tập XVIII. Sdd, tr. 444-453.

(29). Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam nhất thống chí*. Bản dịch, Tập I. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1969, tr. 158.

(30). Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam nhất thống chí*. Sdd, tr. 158.

(31). Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục*. Bản dịch, Tập II. Nxb. Khoa học xã hội, Hà nội, 1963, tr. 397.

(32). Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam nhất thống chí*. Sdd, tr. 158.

(33). *Đại Nam thực lục*. Bản dịch, Tập VIII. Sdd, tr. 66.

(34), (36). *Đại Nam nhất thống chí*. Bản dịch, T.I. Sdd, tr.155, 156.

(35). *Đại Nam thực lục*. Bản dịch, T.III. Sdd, tr.383.

(37). *Đại Nam thực lục*. Bản dịch, T.IV. Sdd, tr.184-185.

(Xem tiếp trang 75)

TỔNG THUẬT VÀ GIỚI THIỆU THƯ MỤC GIẢN YẾU VỀ LỊCH SỬ NGHIÊN CỨU CHAMPA/CHĂM CỦA NGƯỜI ÂU - MỸ

NAKAMURA RIE*
CHU XUÂN GIAO

(Dịch và giới thiệu)

Lời giới thiệu của người dịch: Xin trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc bài tổng thuật lịch sử, có kèm theo thư mục giản yếu^(*), về nghiên cứu Champa và Chăm của người Âu Mỹ của tác giả Nhật Bản là NAKAMURA Rie (1). Đây là 1 trong 17 bài thuộc phần Tổng thuật lịch sử nghiên cứu trong cuốn sách song ngữ Nhật - Việt mới được xuất bản tại Tokyo mang tiêu đề "Nghiên cứu Việt Nam từ góc nhìn Nhân loại học - thư mục tổng quát và phát sóng từ Nhật Bản" (SUENARI Michio chủ biên, 2006; tạm gọi tắt là *Nghiên cứu Việt Nam - Nhân loại học*) (2). Về tổng thể cuốn *Nghiên cứu Việt Nam - Nhân loại học*, xin tham khảo bài giới thiệu của chúng tôi trên tạp chí "Văn hóa Dân gian" số 5 năm 2006 (3).

1. Nghiên cứu [về vương quốc] Champa: Lịch sử, khảo cổ học, nghiên cứu văn bia, mỹ thuật, kiến trúc

Nghiên cứu của khoa học cận đại/hiện đại về Champa và Chăm đã bắt đầu từ cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX, khi mà 3 nước Đông Dương đã nằm dưới quyền thuộc địa của Pháp, và chính các nhà nghiên cứu người Pháp đã là người mở màn cho lĩnh vực nghiên cứu này. Quan tâm thời kì đầu của giới nghiên cứu chủ yếu là ngôn ngữ học; tập ngữ vựng Chăm đã được J. Crawfurd, A. Bastian, A. Morice, K.F. Holle xuất bản. Từ sau năm 1880, đã xuất hiện nghiên cứu của các nhà sưu khảo bám trụ ở thực địa, đề tài nghiên cứu cũng đã được mở rộng sang xã hội, văn hóa của [người] Chăm, lịch sử, văn bia, kiến trúc, mỹ thuật của [vương quốc] Champa.

Cuốn thông sử đầu tiên về Champa là "Le Ciampa" của C-E Bouillevaux công bố trên Tạp chí "Annales de l'Extreme Orient"

vào năm 1881, công trình này [chủ yếu] khai thác mảng tư liệu của phía Việt Nam. Công trình về lịch sử Champa được biết đến và tham khảo nhiều nhất là cuốn "Le Royaume de Champa" của G. Maspéro ra mắt bạn đọc vào năm 1914. Công trình được hoàn thành chủ yếu trên cơ sở tư liệu của Trung Quốc và Việt Nam, đã vẽ lên lịch sử Champa từ khởi nguồn với tên gọi là Lâm Ấp 林邑 trong sử liệu Trung Quốc cho đến khi thành Vijaya bị thất thủ bởi nhà Lê, tác giả xem sự kiện thành Vijaya thất thủ vào năm 1471 là mốc tan rã của vương quốc này. Vào năm 1927, qua "Ancient Indian Colonies in the Far East" và "Champa", R.C. Majumdar đã đưa ra cách lý giải rằng, Champa là đất nước của người di cư đến từ Ấn Độ. Với các công trình của R. C. Majumdar và G. Maspéro như trên, lịch sử của Champa đã được định hình trong một cách hiểu chung rằng, đó là quốc gia thống nhất ra đời vào thế kỉ thứ II tại miền Trung [Việt Nam], chịu ảnh hưởng

* TS. Nhật Bản.

văn hóa Ấn Độ và trở nên giàu có nhờ việc giao thương trên biển, nhưng đã bị tiêu diệt vào thế kỉ XV bởi cuộc Nam tiến của Đại Việt. Trình bày về Champa trong bối cảnh chung về nhà nước cổ đại ở Đông Nam Á chịu ảnh hưởng văn minh Ấn Độ của G.Coèdes trong "*Indianized States of Southeast Asia*" và của D.G.E. Hall trong "*A History of Southeast Asia*" đã chịu ảnh hưởng nhiều từ các nghiên cứu của Majumdar và Maspéro.

Khác với hướng trên đây, các nghiên cứu về lịch sử Đông Nam Á như O. W. Wolters đã mang đến cho nghiên cứu lịch sử Champa một cái nhìn mới, ở chỗ họ đã thoát ra khỏi lối suy nghĩ trước nay xem lịch sử Đông Nam Á với trọng tâm là các vương triều, để đi đến chỗ xem cả Đông Á là một thế giới vượt qua khung quốc gia, và họ tiến hành khảo sát lịch sử từ giao lưu trong lòng thế giới ấy. Khái niệm *Mandala* mà Wolters đã sử dụng để thuyết minh về thể chế chính trị của Đông Nam Á cổ đại là một chìa khóa quan trọng khi nghiên cứu xã hội Champa. K.R. Hall đã phác họa ra một chân dung đầy thú vị về Champa, ông đã không xem lịch sử Champa như là lịch sử của một vương triều mà đặt nó trong khung cảnh nền là đường buôn bán trên biển Đông và quyền kiểm soát con đường đó, từ đó đã đi đến nhận định rằng, Champa có nền tảng kinh tế là giao thương quốc tế trên sông nước nên trung tâm chính trị của nó không ổn định. Và từ thập niên 70 của thế kỉ XX, cùng với sự nở rộ của các nghiên cứu nhằm khảo sát lịch sử Đông Nam Á từ giao lưu trong lòng Đông Nam Á, nghiên cứu về Champa và Chăm đã được chú ý. Qua cuốn "*Southeast Asia in the Early Modern Era*" và cuốn "*Charting the Shape of Early Modern Southeast Asia*", A. Reid khảo sát Champa trong

mạng giao thương của Đông Nam Á, ông giới thiệu những tư liệu cho thấy ngay cả sau thế kỉ XVI người Chăm vẫn hoạt động mạnh trong mạng giao thương trên biển Đông. Nghiên cứu của D. Wang thì thú vị ở chỗ là sử dụng tư liệu của Malaysia, Trung Quốc và Việt Nam để phác họa lịch sử Champa. Nhóm nghiên cứu Champa của Viện Viễn Đông Bác cổ Pháp với các nhân vật trung tâm như P.B.Lafont, P. Manguin, Po Dharma đã phát biểu những bài nghiên cứu về lịch sử, khảo cổ, ngôn ngữ, nghệ thuật trên các ấn phẩm như "*Actes du Seminaire sur le Campa*", "*Le Monde Indochinois et la Péninsule Malai*"; nhóm này dựng lên hình ảnh xã hội và lịch sử Champa mang tính động thái, và khác với chân dung về Champa đã được phác họa trong các nghiên cứu ở nửa đầu thế kỉ XX. Trong các đại học của Malaysia, có xuất hiện khuynh hướng nghiên cứu lịch sử Champa từ góc nhìn "Champa trong thế giới Malay", và có cả thử nghiệm khảo sát tình hình xã hội Champa từ tư liệu tiếng Ảrập. Cũng có thể thấy một historiography hết sức thú vị của B. Lockhart về lịch sử Champa.

Trong mảng nghiên cứu về nguồn gốc của Champa, có công trình "*Le Lin-Yi*" của R. Stein, và các bài viết của I. C. Grover & M. Yamagata dựa trên cơ sở điều tra khai quật ở Trà Kiệu. Luận văn tiến sĩ đã đệ trình năm 2001 về nguồn gốc Champa từ nghiên cứu khảo chứng về khảo cổ học, lịch sử mĩ thuật, bi văn học, lịch sử chính trị của W. A. Southworth cũng rất được [giới nghiên cứu] chú ý. K. Taylor đã khảo sát về nguồn gốc của Champa và quan hệ của nó với Việt Nam trong lịch sử hình thành của Việt Nam. Liên quan đến thời kì suy tàn của Champa, có một loạt bài viết của Po Dharma về Panduranga - tiểu quốc ở cực Nam của Champa, trong công trình đã

phát biểu năm 1987 "*Le Panduranga 1822-1835. Ses rapports avec le Vietnam*", ông công bố một tư liệu rất đáng chú ý, [tư liệu này cung cấp cơ sở để] phủ nhận định thuyết trước nay và xem Champa đã tồn tại cho đến năm 1832; hiện nay, ông [chính thức] xem năm cuối cùng của [vương quốc] Champa là năm 1832. Mak Phoeun đã công bố nghiên cứu về người Chăm ở Campuchia từ thế kỷ XV đến thế kỷ XIX, cung cấp những tư liệu quan trọng cho việc khảo sát lịch sử Chăm Hồi giáo ở đồng bằng sông Mê Kông. Có rất ít nghiên cứu về lịch sử của người Chăm sau khi Champa diệt vong, mặc dù vậy, 2 cuốn "Sons of the Mountains" và "Free in the Forest" của G. C. Hickey - người từng tiến hành điều tra ở vùng người Thượng tại Tây Nguyên trong thập niên 60 đến thập niên 70 thế kỷ XX - có giá trị quan trọng bởi đã tổng quan về tình hình xã hội người Chăm thời các vua Nguyễn, thời thuộc địa, và thời kì chiến tranh Đông Dương lần thứ 2.

Hindu giáo (quốc giáo của Chăm) và Phật giáo, Hồi giáo đã được đề cập đến trong nghiên cứu về Champa, nhưng lại có tương đối ít nghiên cứu lịch sử về quá trình du nhập của các tôn giáo ấy vào Champa; về Hindu giáo thì nghiên cứu của P. Mus là một tuyệt tác; về Phật giáo thì có "*Outlines of the History of Buddhism in Indo-China*" của L. Finot; về Hồi giáo thì, giả thuyết của A. Cabaton cho rằng tôn giáo này đã do người Malay truyền tới vào thế kỷ XVI đã được P-Y Manguin ủng hộ trong "*L'introduction de l'islam au Campa*", và sau đó, Rie Nakamura đã phát triển thuyết này từ tư liệu nhân loại học.

Nghiên cứu bi kí học và khảo cổ học Champa chủ yếu là do người Pháp tiến hành. Bi văn được phát hiện ở Champa rất ít ỏi so với số bi văn được phát hiện ở

Campuchia. Người đã nói lên tầm quan trọng của nghiên cứu bi văn Champa là E. Aymonier, và các nghiên cứu về mảng này đã được tiến hành bởi A. Bergaigne, A. Barth, E. Huber, L. Finot: vào năm 1923, G. Coedes đã xuất bản danh mục bi văn Champa. Trong lĩnh vực khảo cổ học thì, cuối thế kỷ XIX C. Lemire, C. Paris, L. Finot đã có báo cáo về di tích Champa, vào năm 1901, E. Lunet de la Janquière đã xuất bản danh mục di tích Champa. Lĩnh vực L. Cadière đã công bố nghiên cứu quan trọng về di tích và địa lí Champa ở vùng Trung bộ Việt Nam. Nghiên cứu khảo cổ học quy mô đã bắt đầu bởi H. Parmentier - người đã lập Bảo tàng Mỹ thuật điêu khắc Chăm ở Đà Nẵng. Parmentier đã để lại rất nhiều thành quả như điều tra khai quật ở Mi Sơn, Đồng Dương, Pô Kron Gelai, بوكرونغلای, Pô Nagar. Về ấn phẩm chính của ông, có thể kể đến cuốn "*l'Inventaire descriptif des monuments Cam de l'Annam*" gồm 2 tập. Năm 1997, Association française d'Extrême-orient de l'Orient (AFAO) và École française d'Extrême-Orient (EFEO) đã cùng phối hợp để cho ra mắt cuốn "*Le Musée de Sculpture Cam de Da Nang*" giới thiệu về các điêu khắc được lưu giữ tại Bảo tàng Mỹ thuật điêu khắc Chăm ở Đà Nẵng. Vào năm 1942, P. Stern đã tạo mô hình biên niên mỹ thuật Chăm. P. Dupont và J. Boisselier đã công bố các nghiên cứu về điêu khắc Chăm. "*La statuaire du Champa - Recherches sur les cultes et l'iconographie*" của J. Boisselier là một công trình quan trọng bởi đã trình bày về mỹ thuật Champa trong so sánh với Đông Nam Á và các vùng khác.

2. Nghiên cứu về người Chăm: Nhân loại học, ngôn ngữ, văn học

Từ rất sớm, ghi chép về người Chăm có thể thấy trong các ghi chép về lịch sử giao

lưu Đông Tây (như "*Kiến văn lục phương Đông* 東方見聞録" của Marco Polo, "*Ghi chép về các nước phương Đông* 東方諸国記" của T. Pires, "*Ghi chép chỉ dẫn về phương Đông* 東方案内記" của J.H.V. Linschoten ký tự ở dạng chú thích (4), hay trong các du ký của các nhà hàng hải (như "*A Spanish Description of the Chamsi*" của C. R. Boxer) hoặc của các nhà truyền giáo (như H.Cordier).

Ghi chép về người Chăm sống ở Việt Nam với tư cách là tộc người thiểu số sau khi Champa tan rã có thể thấy trong du ký của các nhà thám hiểm, hay báo cáo của quan chức người Pháp làm việc tại thuộc địa. H. Baudesson từng sống ở vùng các tộc người Thượng ở Tây Nguyên và đã để lại ghi chép về người Chăm ở khu vực Phan Rang. A. Labussière đã cho đăng tải báo cáo về người Chăm Hồi giáo sống ở vùng đồng bằng sông Mê Kông trên Tạp chí "*Excursions et Reconnaissances*" vào năm 1880. Đây là một tư liệu quan trọng bởi có rất ít dân tộc chỉ về người Chăm ở đồng bằng sông Mê Kông.

Nghiên cứu mang tính Nhân loại học Văn hóa về người Chăm của các nhà nghiên cứu người Âu - Mỹ đã nở rộ trong thời kì Việt Nam là thuộc địa của Pháp. Trong đó có thể kể đến các nhà nghiên cứu tiêu biểu sau E-F Aymonier, A. Cabaton, E. M. Durad, M. Ner, A. Sallet.

Aymonier trải nghiệm qua rất nhiều đề tài, để lại nhiều thành quả nghiên cứu về văn bia, ngôn ngữ, xã hội, tập quán, tôn giáo - nghi lễ, thần thoại - truyền thuyết, mà tiêu biểu nhất là "*Légendes historiques des Cham*" (1890), "*Les Chams*" (1885). "*Les Tchames et leurs religions*" (1891), "*Dictionnaire Cam-Français*" soạn chung với A. Cabaton.

Cabaton cũng giống như Aymonier, trải nghiệm qua nhiều đề tài cả văn bia, lịch sử và nhân loại học, để lại nhiều công trình, trong đó có "*L'Indochine*" và "*Nouvelles recherches sur les Chams*", đặc biệt có giá trị là các nghiên cứu về người Chăm ở Campuchia và người Chăm Hồi giáo như mục từ "*Indochina*" trong từ điển "*Encyclopaedia of Islam*" hay cuốn "*Les Chams musulmans de l'Indochine Française*".

Nhà truyền giáo Durand đã phát biểu những bài viết về nhóm Bani ở Phan Rang, và cho đăng dài kì từ năm 1905 đến năm 1912 trên BEFEO công trình "*Notes sur les Chams I-XII*".

Ner đã khảo sát về chế độ mẫu hệ của người Chăm ở vùng xung quanh Phan Rang, nghiên cứu về người Chăm Hồi giáo, để lại công trình "*Les Musulmans de l'Indochine française*".

Bác sĩ Quân y A. Sallet có nghiên cứu về dấu vết văn hóa Chăm còn lưu lại ở vùng Trung bộ Việt Nam.

Từ sau năm 1954, tức là từ khi Việt Nam thoát khỏi ách cai trị của thực dân Pháp, nghiên cứu về Chăm của các nhà nghiên cứu Âu - Mỹ đã bị rút hẹp lại. Nhà truyền giáo G. Moussay đã sống ở Phan Rang, mở Trung tâm Văn hóa Chăm, công bố các nghiên cứu về sử thi Chăm và người Chăm sống ở vùng Phan Rang - Phan Rí, năm 1971 đã xuất bản cuốn từ điển "*Dictionnaire Cam - Vietnamien- Français*".

Hai vợ chồng D. E. Blood và D. L. Blood thuộc Summer Institute of Linguistics từng sống với người Chăm, đã cho ra đời cuốn "*Eastern Cham working dictionary*" và nhiều bài viết về tiếng Chăm, cũng như những nghiên cứu dân tộc học quan trọng về Chăm như "*Aspects of Cham culture*,

Eastern Cham ethnographic field notes and kinship system".

Công trình "*Free in the Forest*" của G. C. Hickey đã khảo cứu về quan hệ giữa các tộc người Thượng ở Tây Nguyên và người Chăm, có giá trị đặc biệt ở phần trình bày chi tiết về quá trình phát triển của phong trào dân tộc của Tây Nguyên gọi là FULRO. Về FULRO còn có luận văn thạc sĩ của N. Labrie - vốn là viên chức của Đại sứ quán Mĩ tại miền Nam Việt Nam. Trong thời kì chiến tranh Việt Nam, từ năm 1966, US Department of the Armed Forces đã tiến hành điều tra, thu thập tư liệu về người Chăm cho mục đích chiến lược. Trong "*The Ethnography of Vietnams Central Highlanders*" của O. Saleminck - là một khảo sát và kiểm chứng các công trình dân tộc học về người Thượng ở Tây Nguyên của người Pháp, người Mĩ, người Việt, và bối cảnh lịch sử của các công trình ấy - cũng có một số trình bày về quan hệ lịch sử giữa người Thượng Tây Nguyên và người Chăm, và giải thích mang tính lịch sử về FULRO. Mặc dù phần trình bày về Chăm chỉ rất ít, nhưng đây là khảo sát lịch sử về [quá trình mà] biểu tượng về người Thượng ở Tây Nguyên đã được hình thành như thế nào thông qua các công trình dân tộc chí, có thể xem đây là một [tài liệu tham khảo] cho việc nghiên cứu các tộc người thiểu số ở Việt Nam.

Sau khi Nam Bắc thống nhất, việc di dân đã Nhân loại học của các nhà nghiên cứu

"phương Tây" về các tộc người thiểu số đã trở nên khó khăn. Nhưng từ sau Đổi mới (1986), người nước ngoài, trong đó có các nhà nghiên cứu Âu - Mĩ, đã có thể tới nghiên cứu về Chăm, Rie Nakamura đã tiến hành nghiên cứu so sánh về người Chăm ở Trung Nam bộ và đồng bằng sông Cửu Long.

Không chỉ có nghiên cứu về người Chăm sinh sống ở Việt Nam mà đã xuất hiện cả những nghiên cứu về người Chăm đang sống rải rác khắp thế giới, Keng-Fong Pang đã công bố nghiên cứu về người Utsat ở đảo Hải Nam được xem là hậu duệ của cư dân Champa theo Hồi giáo, R. Scupin cũng công bố nghiên cứu về tín đồ Hồi giáo hiện sống ở Baan Khrua thuộc Băng Cốc. Về nhóm Hồi giáo ở đảo Hải Nam, P. Benedict đã chỉ ra rằng, ngôn ngữ của nhóm này giống với tiếng Chăm. Về người Chăm ở Campuchia, B. Kiernan đã công bố công trình "*Orphans of Genocide*" có liên quan đến việc thanh trừng sắc tộc thời chính quyền Pôn-pốt. Công trình dân tộc chí về người Chăm ở Campuchia của W. Collins xuất bản năm 1996 có điểm thú vị là có giới thiệu về nhóm Chăm Hồi giáo rất giống với nhóm Bani ở Việt Nam.

Hiện nay, Po Dharma của Viện Viễn Đông Bác cổ Pháp trở thành nhân vật trung tâm trong nghiên cứu văn học Chăm, nhóm nghiên cứu của ông đang tiếp tục xuất bản sê-ri tư liệu Chăm đăng tải kết quả sưu tầm, biên soạn, sao chép, phiên dịch sử thi và tục ngữ Chăm.

CHÚ THÍCH

(*). Thư mục giản yếu sẽ đăng trong số tiếp theo.

(1). [Giới thiệu của người dịch] NAKAMURA Rie (tên quen gọi tại Việt Nam là Rie, tên gọi theo xưng hô Nhật Bản là Nakamura), chuyên gia nghiên cứu

Chăm. Chị đã bảo vệ thành công luận văn Tiến sĩ với tiêu đề "*Cham in Vietnam: Dynamics of Ethnicity*" tại khoa Nhân loại học thuộc Đại học Washington (Department of Anthropology, University

of Washington). Hoa Kỳ, vào năm 1999. Đã từng công tác nhiều năm tại Việt Nam (Chuyên viên Chương trình Đông Nam Á thuộc quỹ Toyota - The Toyota Foundation), hiện là Điều phối viên phụ trách Đông Nam Á của Viện Nghiên cứu Xã hội Mở (Open Society Institute).

(2). SUENARI Michio biên tập, 2006, *Nghiên cứu Việt Nam từ góc nhìn Nhân loại học - thư mục tổng quát và phát sóng từ Nhật Bản*, Báo cáo thành quả nghiên cứu, Nghiên cứu cơ bản (B) (1). Số hiệu đề tài: 14310149, Bunkyo ấn hành (末成道男編集代表『ベトナムに関する日本人類学研究の総括と現地への発信』基盤研究(B)(1)、研究成果報告書、課題番号：14310149、印刷：文京堂).

Về bài giới thiệu của chúng tôi: "Giới thiệu công trình song ngữ Nhật - Việt - Nghiên cứu Việt Nam

từ góc nhìn Nhân loại học - thư mục tổng quát và phát sóng từ Nhật Bản" mới hoàn thành tại Tokyo" (SUENARI Michio và nhóm biên soạn: Chu Xuân Giao dịch, chú giải, giới thiệu), Tạp chí "Văn hóa Dân gian", số 5-2006.

(3). Bản dịch/giới thiệu lần này có một vài chỗ khác với bản đã in trong *Nghiên cứu Việt Nam - Nhân loại học*. Chúng tôi đã chỉnh sửa một vài chữ bị lỗi đánh máy, lỗi trình bày, và có ghi thêm một chú thích - (chú thích số 4). Tiêu đề bản dịch trong sách trên vốn là "*Lịch sử nghiên cứu Champa và Chăm của các nhà nghiên cứu Âu Mỹ*" (pp. 332 - 338).

(4). [Chú thích của người dịch] Những cuốn ghi trong dấu ngoặc đơn này đều đã có bản dịch tiếng Nhật, nên chúng tôi dịch lại theo tiêu đề được ghi bằng tiếng Nhật trong nguyên bản của Nakamura.

KINH ĐÔ HUẾ VỚI TUYẾN PHÒNG THỦ TỪ XA

(Tiếp theo trang 69)

(40), (41). R. Morineau. "Souvenirs historiques en val de Bao Vinh; fort et batteries". B.A.V.H, pp. 235-249.

(42). Quốc sử quán triều Nguyễn. *Minh Mạng chính yếu*. Bản dịch, Tập VI. Bộ Văn hóa Giáo dục và TN xuất bản. Sài Gòn, 1974, tr. 57.

(43). *Thuận An tấn ký*. Phòng tư liệu Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế.

(44), (45). R. Morineau. Sdd, tr. 243.

(46). Nguyễn Quang Trung Tiến. "Quá trình thiết lập cửa Thuận An của triều Nguyễn". Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 3-2000, tr. 47.

(47), (48). *Thuận An tấn ký*. Phòng tư liệu Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế.

(49), (50). Nguyễn Quang Trung Tiến. "Quá trình thiết lập cửa Thuận An của triều Nguyễn". Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 3-2000, tr. 43, 45.

(51). *Đại Nam nhất thống chí*. Bản dịch, Tập I. Sdd, tr. 136.

(52). Phạm Quỳnh. *Mười ngày ở Huế*. Nxb. Văn học, Hà nội, 2001, tr. 26.

(53). Bùi Hiệt. "Một vài ý kiến về đồ án qui hoạch thành phố Huế". Tạp chí *Sông Hương* số 20-1986, tr. 88.

(54). *Thần kinh nhị thập cảnh. Thơ vua Thiệu Trị*. Phan Thuận An, Phạm Đức Thành Dũng... biên soạn, Nxb. Thuận Hoá, Huế, 1997, tr. 161-162.

(55), (56). Nguyễn Quang Trung Tiến. "Quá trình thiết lập cửa Thuận An của triều Nguyễn". Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 3-2000, tr. 50, 49.

(57). Phan Khoang. *Việt Nam Pháp thuộc sử*, Nhà sách Khai Trí xuất bản, Sài Gòn, tr. 129.

KHOẢNG TRỐNG LỊCH SỬ VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC NHÀ SỬ HỌC TRẺ

PHẠM XANH*

Trong quá trình học tập, nghiên cứu và giảng dạy tại Khoa Lịch sử, Trường Đại học Tổng hợp, nay là Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, tình cờ tôi đã phát hiện ra những *khoảng trống trong nhận thức lịch sử*, gọi tắt là *khoảng trống lịch sử*, mà các thế hệ những nhà sử học đi trước vô tình hoặc hữu ý để lại và tôi đã lặng lẽ xây dựng cho mình một kế hoạch nghiên cứu lâu dài với hy vọng thu hẹp và nếu có thể, lấp đầy những khoảng trống lịch sử đó. Cho đến nay, tôi đã thực hiện được một phần trong kế hoạch dài trên. Phải thú thực rằng đó là những trải nghiệm thú vị, hữu ích trong sự nghiệp giảng dạy và nghiên cứu của tôi. Trong bài viết này, tôi muốn chia sẻ trải nghiệm nghiên cứu này với các lớp học trò đã tốt nghiệp hoặc đang miệt mài trên ghế nhà trường và thiết thực hơn là cùng tôi tiếp tục hành trình khám phá khoảng trống lịch sử và khóa lấp nó.

1. Thế nào là khoảng trống lịch sử?

Khái niệm “khoảng trống” được dùng ở đây tương ứng với “vacuum” trong thuật ngữ phương Tây, nhằm chỉ một khoảng không trống rỗng có quy mô khác nhau, phần lớn do con người tạo ra trong quá

trình sinh tồn của mình và được khai thác và vận dụng trong những lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội. Chẳng hạn, người ta đã tạo ra chân không (vacuum) để sản xuất phích giữ nhiệt hoặc khái niệm “khoảng trống” được vận dụng trong lĩnh vực chính trị. Từ năm 1991, giới sử học Việt Nam, đặc biệt những nhà nghiên cứu lịch sử Việt Nam Cận - Hiện đại bắt gặp cụm từ “Vacuum of Power”, tạm dịch là khoảng trống quyền lực, trong công trình lịch sử của nhà Việt Nam học Na Uy nổi tiếng. Stein Tonnesson với tựa đề *The Vietnamese Revolution of 1945- Roosevelt, Ho Chi Minh and de Gaulle in a World at War* (Cuộc cách mạng Việt Nam năm 1945- Rudoven, Hồ Chí Minh và Đờ Gôn trong thế giới có chiến tranh).

Khi nghiên cứu lịch sử Việt Nam, chúng ta bắt gặp những khoảng trống với những quy mô to nhỏ khác nhau mà những nhà sử học đi trước không đề cập tới trong các công trình lịch sử của mình. Khoảng trống lịch sử có quy mô lớn là cả một thời kỳ lịch sử dài hàng nghìn năm như thời kỳ Hùng Vương, được gác lại hoặc được đưa vào phần ngoại kỷ được viết như dã sử dựa trên các truyền thuyết và thần thoại. Khoảng trống lịch sử có quy mô vừa là các cuộc khởi nghĩa nông dân

*PGS.TS. Khoa Lịch sử, Trường ĐHKHXH&NV - ĐHQGHN.

dưới các triều đại phong kiến, các cuộc khởi nghĩa chống thực dân Pháp xâm lược cuối thế kỷ XIX mà những nhà sử học phong kiến, thực dân đề cập tới với tư cách là “giặc cỏ”, “Pirate” hay những khoảng trống lịch sử với quy mô nhỏ hơn, đó là những nhân vật lịch sử như Trương Vĩnh Ký, Nguyễn Văn Vĩnh, Phạm Quỳnh, Bạch Thái Bưởi, Nguyễn Sơn Hà, Trịnh Văn Bô và thậm chí cả Ngô Đình Diệm... bị lãng quên hoặc nghiên cứu, đánh giá một cách phiến diện. Tôi gọi những thời kỳ lịch sử, những sự kiện lịch sử, những nhân vật lịch sử bị gác lại, bị lãng quên hoặc được nghiên cứu phiến diện, thiếu tính khách quan là *Khoảng trống lịch sử*.

Vậy ta có thể đi tới một định nghĩa về khoảng trống lịch sử như sau:

“Khoảng trống lịch sử là những thời kỳ (thời đoạn) lịch sử, những sự kiện lịch sử hoặc một chuỗi các sự kiện lịch sử, những nhân vật lịch sử do một nguyên nhân nào đó (vô tình hoặc cố ý) mà các nhà sử học đi trước đã gác lại, đã lãng quên hoặc đã nghiên cứu còn phiến diện, thiếu tính khách quan trong các công trình nghiên cứu lịch sử của mình”.

2. Nguyên nhân tạo nên khoảng trống lịch sử

Theo định nghĩa trên, trước hết là phải chỉ ra những nguyên nhân đã tạo nên những khoảng trống lịch sử, từ đó lần tìm, khám phá những phương thức tối ưu để thu hẹp dần hoặc lấp đầy những khoảng trống lịch sử đó.

Theo sự quan sát của tôi, khoảng trống lịch sử, dù có những dạng thức khác nhau, có quy mô to nhỏ không giống nhau, nhưng chung quy được tạo thành bởi bốn nguyên nhân sau đây:

- Do ý thức hệ

Như chúng ta biết, khoa học lịch sử thuộc thượng tầng kiến trúc, vì thế người viết sử, người chép sử, dù muốn hay không, cũng bị chi phối bởi ý thức hệ của giai cấp thống trị. Trong đời sống chính trị của đất nước chúng ta đã và đang trải qua ba ý thức hệ: *Ý thức hệ phong kiến, ý thức hệ tư sản-thực dân và ý thức hệ cộng sản chủ nghĩa*. Ý thức hệ sinh ra sau, tiến bộ hơn ý thức hệ đã tồn tại trước nó, và bao giờ cũng tìm mọi cách phủ nhận hơn là kế thừa ý thức hệ trước nó. Trong khoa học lịch sử, một khoa học rất gần với chính trị, khuynh hướng đó được phản ánh rõ nét nhất, sâu sắc nhất, hơn bất kỳ một lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn nào khác. Điều đó là hiển nhiên, bởi lẽ sử học góp một phần tích cực và đáng kể vào việc xây đắp và củng cố chế độ và đào luyện những con người xả thân vì chế độ đó. Vì thế, trong sử học, chứ không phải một khoa học xã hội - nhân văn nào khác, có một hiện tượng phổ biến là “các sự kiện lịch sử chỉ xảy ra một lần, nhưng luôn luôn được viết đi viết lại”. Như chúng ta đều biết, mỗi một sự kiện lịch sử đều được tiếp cận từ những góc độ khác nhau, được miêu tả và đánh giá khác nhau, đôi khi hết sức khác nhau, bởi các nhà sử học được vũ trang bằng lý thuyết của các hệ tư tưởng không giống nhau, phục vụ những lợi ích của các giai cấp thống trị khác nhau. Vì thế, trong sử học biểu lộ rõ tính phức tạp, tính vụ lợi, tính chiến đấu, còn tính khách quan chỉ là tương đối. Do nguyên nhân này mà trong lịch sử Việt Nam có vô vàn những khoảng trống cần phải được thu hẹp và lấp đầy. Lịch sử thời phong kiến được miêu tả trong các công trình lịch sử thời đó chỉ là sự đáp đối của các triều đại (thực chất là sự đáp đối các dòng họ) còn nhân dân, người làm nên

lịch sử lại không có mặt trong đó. Còn các công trình lịch sử thời thực dân miêu tả dân tộc Việt Nam như một dân tộc còn mông muội, cần phải được khai hóa. Ngay cả những công trình lịch sử trong thời đại chúng ta, bên cạnh những thành tựu thực sự to lớn, cũng còn những khuyết tật. Phải nói một cách công bằng rằng những khuyết tật đó phần lớn do điều kiện lịch sử quy định, chứ không phải do ý muốn chủ quan của các nhà sử học chúng ta tạo nên. Chẳng hạn như đánh giá chưa đúng, chưa thực sự khách quan về nhà Nguyễn, hoặc khi viết lịch sử Việt Nam dưới thời thuộc Pháp, các nhà sử học khai thác quá nhiều về tội ác, mặt tiêu cực (dĩ nhiên là không sai) nhưng lại viết quá sơ sài về thành tựu, mặt tích cực mà người Pháp để lại cho chúng ta trên địa hạt kinh tế (một cơ cấu kinh tế hiện đại), trên lĩnh vực văn hoá (những giá trị văn minh phương Tây), đặc biệt chúng ta đã lãng quên, hoặc đánh giá phiến diện, chưa đúng một loạt nhân vật lịch sử, trên chừng mực nào đó có những đóng góp tích cực vào lịch sử dân tộc, như Phan Thanh Giản, Trương Vĩnh Ký, Nguyễn Văn Vĩnh, Phạm Quỳnh, Nguyễn Hữu Thu, Bạch Thái Bưởi, Nguyễn Sơn Hà, Trịnh Văn Bô, Nguyễn Sơn... Nếu chỉ dừng lại như trước đây, họ phải gánh chịu số phận "bị kịch muôn đời". Nhưng sử học bây giờ đang mở lối...

- Do thời đại thiếu vắng những ngành khoa học hỗ trợ cho sử học

Lịch sử Việt Nam trước khi người Pháp sang, nói đúng ra là trước khi người Pháp lập Trường Viễn Đông Bác cổ, được viết chủ yếu dựa vào nguồn sử liệu chữ viết và các truyền thuyết, ngoài ra không có một nguồn sử liệu nào khác. Đây chính là một hạn chế có thể đặt tên là *hạn chế thời đại*. Vì thế, phần lịch sử Việt Nam từ khi con

người xuất hiện trên dải đất này cho đến hết thời đại Hùng Vương, được gác lại hoặc nếu được viết cũng chỉ cho vào phần ngoại kỷ. Khảo cổ học được người Pháp du nhập vào đã giúp chúng ta vén bức màn bí mật lên. Bà M. Còlani phát hiện Văn hóa Hòa Bình, Văn hóa Bắc Sơn, ông Pác măngchiê phát hiện ra các Tháp Chàm và nền văn minh Chăm-pa, khảo cổ học Pháp phát hiện Văn hóa Đông Sơn rực rỡ... Bông chốc lịch sử Việt Nam được đẩy lùi về phía trước hàng nghìn năm, hàng vạn năm. Đặc biệt vào thập kỷ 80 của thế kỷ XX, Khảo cổ học Việt Nam với việc phát hiện các di chỉ khảo cổ thuộc Văn hóa Phùng Nguyên, Gò Mun, Đồng Đậu đã góp phần quan trọng chứng minh thời đại Hùng Vương là có thật trong lịch sử Việt Nam và thời đại Hùng Vương bước vào lịch sử chúng ta như là Bản kỷ, chứ không còn Ngoại kỷ nữa. Một khoảng trống lịch sử khổng lồ được khóa đầy nhờ vào sự xuất hiện và phát triển của Khảo cổ học đã cung cấp cho chúng ta một nguồn sử liệu phong phú, đa dạng là *những sử liệu vật thật*.

- Do sự thiếu vắng tài liệu

Do điều kiện khí hậu nóng ẩm, do các cuộc xâm lược của các đế chế phương Bắc và các đế quốc phương Tây, nhiều nguồn tài liệu như nguồn tài liệu chữ viết, sử liệu vật thật, bị huỷ hoại, bị đánh cắp hoặc được sưu tập có chủ đích hiện được lưu giữ tại các trung tâm lưu trữ quốc gia ở Trung Quốc, Pháp, Hoa Kỳ, chôn chôn trong các kho lưu trữ của các gia đình có những người thân của họ đã từng sống với nhiều tư cách khác nhau tại Việt Nam. Một nguồn tư liệu khác gắn với những hoạt động yêu nước và cách mạng của những người Việt Nam ở nước ngoài đang nằm rải rác trong các kho lưu trữ của nhiều nước như Thái Lan, Nhật Bản, Trung Quốc, Nga, Pháp... Các nhà sử học Việt Nam

không có điều kiện khai thác trực tiếp các nguồn tài liệu hết sức phong phú và đa dạng đó. Chính nguyên nhân này đã tạo ra những khoảng trống lịch sử to nhỏ khác nhau. Xin dẫn ra một vài ví dụ. Báo *Thanh Niên*, cơ quan ngôn luận của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, ra số đầu vào ngày 21-6-1925, tồn tại cho đến sau khi hợp nhất các tổ chức cộng sản và ra được tất cả 208 số. Vậy mà trong các kho lưu trữ chúng ta không có bất kỳ một số nào cho tới khi ông Xuân Thủy, trưởng phái đoàn đàm phán của chúng ta tại Hội nghị Pari, mang về cho Bảo tàng Cách mạng 10 số bản sao báo *Thanh Niên*, chúng ta mới biết “mặt mũi” của nó. Khi nghiên cứu cuộc đời và sự nghiệp Chủ tịch Hồ Chí Minh, có những giai đoạn, đặc biệt những năm thập kỷ 30 của thế kỷ XX, chúng ta viết còn sơ sài, bởi một điều dễ hiểu là thiếu vắng quá nhiều tư liệu thời đoạn đó. Trong khi đó các nhà sử học nước ngoài được tài trợ có điều kiện chủ động khai thác các nguồn tư liệu tại các kho lưu trữ nước ngoài, công bố những công trình lịch sử mà chúng ta khi nghiên cứu lịch sử thời kỳ này không thể không tham khảo những công trình của họ như *The Vietnamese Communism 1925-1945* của Huỳnh Kim Khanh, *Ho Chi Minh-The Missing Years* của Sophie Quinn-Judge, *Nguyễn Ái Quốc ở Pari* của Thu Trang Công Thị Nghĩa... Hoặc một hiện tượng mới đây tác động đáng kể đến tâm lý lớp trẻ - *Nhật ký Đặng Thuỳ Trâm*, được khai thác trong kho lưu trữ về cuộc chiến tranh Việt Nam ở Texas, Hoa Kỳ. Rõ ràng, lịch sử Việt Nam lý thú và bất ngờ còn tiềm ẩn dằng dặc sau những cánh cửa của các kho lưu trữ đó và hy vọng trong tương lai gần các nhà sử học chúng ta cũng nhận được tài trợ để đến trước cửa kho lưu trữ các nước mà đồng dạng đọc to câu thần chú: *Vùng ơi, mở cửa ra!*

- *Do trình độ chuyên môn hạn chế của đội ngũ những người viết sử.*

Phải nói rằng các nhà sử học thời kỳ phong kiến đều là những người viết sử nghiệp dư, không được đào tạo chuyên nghiệp để viết sử, mặc dù họ làm việc tại Quốc sử quán. Nhìn chung, nền giáo dục dưới thời phong kiến chỉ đào tạo những người ra làm quan, chứ không đào tạo những người ra làm việc ở một lĩnh vực cụ thể nào của đời sống xã hội. Vì thế, các công trình sử học mà họ để lại hạn chế trên nhiều phương diện. Rồi đến nền sử học dưới thời thực dân, mặc dù có khởi sắc về phương pháp biên soạn, về các nguồn sử liệu... nhưng nặng đầu óc thực dân khi nhìn nhận, đánh giá hàng loạt những sự kiện lịch sử, những nhân vật lịch sử trong lịch sử Việt Nam chúng ta. Chỉ dưới thời đại chúng ta, nền sử học Việt Nam mới có một bước tiến dài trên nhiều phương diện rất khác nhau từ đối tượng, phạm vi nghiên cứu, sự ra đời các khoa học lịch sử mới, số lượng các công trình sử học được công bố, đặc biệt là đội ngũ nhiều tầng nhiều lớp các nhà sử học được đào tạo bài bản về chuyên môn ở nhiều trung tâm khác nhau trên đất nước. Tại các trung tâm đào tạo đó, đặc biệt ở Khoa Lịch sử Trường ĐHKHXH&NV - ĐHQGHN, sinh viên được đào tạo trên ba cấp độ cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ trong vòng 10 năm, không chỉ được trang bị bằng tri thức lịch sử đất nước và thế giới, mà quan trọng hơn là được tiếp cận bằng những phương pháp nghiên cứu cổ điển và hiện đại để vững tin dấn thân cho nghề nghiệp đã được lựa chọn. Vì lẽ đó, chúng ta có quyền kỳ vọng vào lớp các nhà sử học trẻ hiện nay.

3. Trách nhiệm của các nhà sử học trẻ

Có thể nói gọn một câu về trách nhiệm của các nhà sử học trẻ như sau:

Chúng ta phải tự mình chuẩn bị đầy đủ mọi điều kiện để phát hiện và lấp đầy những khoảng trống lịch sử đó.

Trong hành trang của các nhà sử học không chỉ có tri thức lịch sử uyên thâm, sâu rộng, mà cả những trải nghiệm lịch sử. Để có được những thứ đó phải đọc nhiều và đi nhiều, không có một cách nào khác. Công thức của tôi là: *Đọc ba vạn cuốn sách, đi ba vạn dặm sẽ trở thành một nhà sử học chân chính*. Ba vạn là một cách nói tượng trưng, tinh thần cơ bản ở đây là đọc nhiều và đi nhiều. Trong quá trình đọc sách tích lũy kiến thức cũng là quá trình phát hiện khoảng trống lịch sử, lần tìm phương thức lấp đầy nó. Cố GS. Trần Quốc Vượng đã từng dặn chúng tôi: *"Hãy đọc tất cả những thứ gì rơi vào tay mình"*. Đó là một cách đọc. Không phải như thời chúng tôi đã sống và học tập, hiện nay thị trường sách rất phong phú, có phần xò bồ, cần phải lựa chọn sách để đọc vừa tiết kiệm thời gian, vừa đúng hướng và vừa đạt tới đích nhanh nhất. Về đi nhiều, đối với các nhà sử học phải tìm kiếm cơ hội và thậm chí tạo ra cơ hội để đến được với nhiều di tích lịch sử văn hoá trên đất nước và thế giới. Những chuyến đi đó là những trải nghiệm thực tế đầy thú vị, làm lớn dần trong ta tình cảm nghề nghiệp và biến nó thành xung lực kích thích sự sáng tạo trong công việc của mình. Tôi nhớ một câu chuyện về loại cây *Platane* mà GS. Đinh Xuân Lâm kể cho tôi nghe khi Thầy từ Đại học Pari VII về. Loại cây này không có ở nước ta, qua miêu tả trong các tác phẩm văn học Pháp, Thầy hình dung nó như một loại cây họ dừa, nhưng trên thực tế khi Thầy nhìn ngắm và

tay Thầy đụng vào nó, không như vậy. Tôi nhớ như in câu kết của Thầy như một lời dặn: *"Người viết sử, dạy sử phải đi nhiều, thực tế sẽ định chính cho ta những điều hình dung, tưởng tượng không đúng"*. Thật chí lý. Vậy là trong hành trang của chúng ta không chỉ có những gì mà ta thu lượm từ trong sách vở, từ những chuyến đi, mà cả những lời căn dặn quý báu mà ta chất lọc được qua những cuộc trò chuyện thân tình, cởi mở với thế hệ những nhà sử học đi trước.

Không chuẩn bị đầy đủ những điều kiện nói trên thì không thể bước tới công đoạn sáng tạo thứ hai trong lao động khoa học - *Phát hiện khoảng trống lịch sử*. Đây là công đoạn cực kỳ quan trọng vừa thừa hưởng toàn bộ kết quả lao động khoa học ở công đoạn đầu và là tiền đề của công đoạn sau cùng là lấp đầy khoảng trống đã phát hiện. Về lý thuyết, tách thành ba công đoạn trong lao động khoa học như trên là để thuận tiện cho trình bày, nhưng trên thực tế các công đoạn đó đan xen vào nhau, chồng chéo lên nhau, khó có thể tách bạch.

Khám phá được khoảng trống lịch sử và đặc biệt khâu lấp khoảng trống đó chính là thời điểm các nhà sử học trẻ tìm được cho mình một ngã đường chen lách vào đại lộ sử học. Đó là một con đường dài ghập ghềnh, chông gai và bụi bặm và như C. Mác nói, chỉ thích hợp với những con người có tố chất bền chí. Để thành đạt, chúng ta không có một con đường nào khác. Hãy dũng cảm tiến lên bằng bộ óc của mình, bằng sự rung động của trái tim mình và bằng đôi chân của mình!



Hội thảo khoa học “Lê Duẩn - Nhà lãnh đạo kiệt xuất của cách mạng Việt Nam”

Kỷ niệm 100 năm ngày sinh đồng chí Lê Duẩn (7/4/1907 - 7/4/2007), nhà lãnh đạo kiệt xuất của Đảng ta, nhà lý luận sáng tạo của cách mạng Việt Nam, người học trò xuất sắc của Chủ tịch Hồ Chí Minh, ngày 3/4/2007, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh tổ chức Hội thảo khoa học: “Lê Duẩn - Nhà lãnh đạo kiệt xuất của cách mạng Việt Nam”. Các bản tham luận tại Hội thảo tập trung vào các chủ đề sau:

1. Đồng chí Lê Duẩn - người chiến sĩ cộng sản kiên cường, trung thành vô hạn đối với sự nghiệp của Đảng và của dân tộc.

2. Đồng chí Lê Duẩn - nhà lý luận lớn, một tư duy sáng tạo của cách mạng Việt Nam.

3. Đồng chí Lê Duẩn - Con người, Tình thương và Lê phẩi

4. Đồng chí Lê Duẩn - chiến sỹ quốc tế trong sáng.

5. Đồng chí Lê Duẩn - người học trò xuất sắc, người cộng sự gần gũi và tin cậy của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

N.V.A

Hội thảo khoa học: Chế Thắng phu nhân Nguyễn Thị Bích Châu (1377- 2007)

Sáng ngày 24-3-2007, tại Trung tâm Văn hóa khoa học Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Hà Nội, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, UBND huyện Kỳ Anh- Hà Tĩnh và Ban Văn học Cổ Trung đại Việt Nam đã tổ chức Hội thảo khoa học: *Chế Thắng phu nhân Nguyễn Thị Bích Châu (1377-2007)* nhân tưởng niệm 630 năm ngày mất.

Nguyễn Thị Bích Châu (Nguyễn Cơ Bích Châu) là cung phi của vua Trần Duệ Tông. Bà vừa đẹp người, vừa đẹp nết, giỏi âm nhạc, thạo từ chương, thơ phú. Khi vua Trần Duệ Tông chuẩn bị cầm quân đi đánh Chiêm Thành, xét thấy tình hình binh lực trong nước “so sức mình, lường sức giặc”, nhất là sau trận tấn công của quân Chiêm do Chế Bồng Nga cầm đầu tấn công vào Kinh thành Thăng Long, đốt trụi cung điện, đồ thư, cướp bóc, tàn phá kinh thành (năm 1371), bà tâu với vua xin nghỉ binh sửa sang trị đạo cho dân nước yên ổn. Nhà vua không nghe, bà bèn xin đi theo hộ giá. Khi đoàn thuyền chiến đến cửa biển Kỳ Hoa, gặp sóng to gió lớn bà tự nguyện làm vật hiến sinh cho Thần biển để cầu sóng gió yên lặng. Sinh thời, bà từng thảo tờ

biểu *Kê minh thập sách* dâng lên vua Trần Duệ Tông (1336-1377). Nhà vua vô cùng thích thú và ngợi khen bà thông tuệ. *Kê minh thập sách* là 10 kế sách dâng lên vua để mong nước thịnh, dân an được bà Đoàn Thị Điểm (1705-1749) ghi lại trong cuốn *Truyền kỳ tân phả*.

Phiên âm:

Nhất viết: Phù quốc bản, hà bạo khử tắc nhân tâm tự an.

Nhị viết: Thủ cữu quý, phiên nhiều cách, tắc triều cương bất văn.

Tam, ức quyền thần dĩ phòng đổ chính.

Tứ, Thái nhùng giám dĩ tỉnh ngu dân.

Ngũ, Nguyên chấn nho phong sử tước hỏa dữ dật quang nhi tận chiếu.

Lục, Nguyên cầu trực gián lệnh thành môn dữ ngôn hộ nhi tịnh khai.

Thất, Gián binh đương hữu dũng lực nhi tả thân tài.

Bát, Tuyển tướng nghị hậu thế gia, nhi tiên thao lược.

Cửu, Khí giới quý kỳ kiên nhuệ bất tất văn hoa.

Thập, Trận pháp giáo dĩ chỉnh tề hà tu vũ điều. (Trích từ *Hải khẩu linh từ* của Hồng Hà nữ sĩ Đoàn Thị Điểm - Bản in của Lạc Thiện Đường năm Gia Long thứ 10).

P.C

Dự án “Hỗ trợ tổng kết 20 năm đổi mới ở Việt Nam” tổng kết hoạt động năm 2006

Ngày 27-3-2007 tại trụ sở Viện Khoa học xã hội Việt Nam, đã diễn ra Hội nghị về Dự án “*Hỗ trợ tổng kết 20 năm đổi mới ở Việt Nam*” - tổng kết hoạt động năm 2006. Tham dự hội nghị có GS.TS Đỗ Hoài Nam - Chủ tịch Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Giám đốc Dự án Quốc gia; các thành viên tham gia dự án; đại diện của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các nhà tài trợ đại diện cho UNDP, SIDA, đại biểu các viện thuộc Viện Khoa học xã hội Việt Nam.

Đây là dự án “Hỗ trợ tổng kết 20 năm đổi mới ở Việt Nam” hợp tác giữa Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Chương trình Phát triển Liên hiệp quốc và cơ quan Hợp tác Phát triển Quốc tế Thụy Điển để hỗ trợ Đảng và Chính phủ Việt Nam trong việc tổng kết công cuộc Đổi mới sau 20 năm thực hiện. Dự án được các bên tham gia xây dựng trong năm 2004 và hoạt động đầu tiên của dự án được thực hiện đầu tháng 1 năm 2005

theo phương thức uỷ quyền tạm ứng qua UNDP. Sau khi được Chính phủ phê duyệt, Viện Khoa học xã hội Việt Nam và UNDP đã chính thức ký văn kiện dự án vào ngày 25 tháng 3 năm 2005. Tổng ngân sách của dự án là 1.756.283 USD.

Theo báo cáo tạo Hội nghị, năm 2006, tiến độ thực hiện Dự án thông qua kết quả đầu ra bao gồm:

- Dự án đã hoàn thiện các hoạt động nghiên cứu mới có giá trị bổ sung, hỗ trợ về quá trình đổi mới và những lựa chọn chính sách liên quan để đóng góp vào thảo luận chính sách của Chính phủ:

- Nghiên cứu năng lực quốc gia về quản lý nghiên cứu; nghiên cứu chính sách ứng dụng và năng lực tư vấn chính sách...

- Một số khó khăn được nêu ra tại Hội nghị như: Việc tăng cường quản lý một dự án như dự án DMR cho Viện Khoa học xã hội Việt Nam với một chương trình nghiên cứu phức tạp có sự tham gia của nhiều đối tác trong và ngoài nước là một thử thách lớn; Ý tưởng kết hợp công việc của nhóm nghiên cứu trong nước và các học giả quốc tế gặp nhiều khó khăn.

Tại hội nghị, Viện Khoa học xã hội Việt Nam và UNDP đã thảo luận kế hoạch dự kiến hoạt động ngân sách cho năm 2007.

Theo www.vass.gov.vn

Hội thảo khoa học: “Chính sách phát triển khoa học xã hội, cơ chế hoạt động và quản lý khoa học xã hội: thực trạng và những vấn đề đặt ra”

Ngày 13-2-2007, tại Hà Nội, Viện Khoa học xã hội Việt Nam phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức Hội thảo khoa học “*Chính sách phát triển khoa học xã hội, cơ chế hoạt động và quản lý hoạt động khoa học xã hội: thực trạng*

và những vấn đề đặt ra”. Tham dự Hội thảo gồm có các nhà nghiên cứu đến từ hai cơ quan nói trên.

Đây là là nội dung của chương trình hợp tác giữa Viện Khoa học xã hội Việt Nam và Bộ Khoa học và Công nghệ được thực hiện trong 3 năm (2006-2008), do PGS.TS. Trần Đức Cường, Phó Chủ tịch Viện Khoa học xã hội Việt Nam làm chủ nhiệm.

Một số báo cáo đã tập trung vào nghiên cứu về các quy định hiện hành về chính sách phát triển khoa học xã hội, về cơ chế hoạt động và quản lý hoạt động khoa học xã hội; về cơ chế xây dựng và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ khoa học xã hội qua các văn bản hiện nay; Nghiên cứu đổi mới cơ chế quản lý và hoạt động của các tổ chức khoa học xã hội; Về cơ chế hoạt động của bộ máy quản lý Nhà nước về khoa học xã hội; Đánh giá bước đầu thực trạng cơ chế đầu tư phân bổ và sử dụng ngân sách Nhà nước đối với khoa học xã hội...

Theo www.vass.gov.vn

Nhật Bản tài trợ 78.488 USD cho Viện Khảo cổ học

Ngày 15-3-2007, tại Hà Nội đã diễn ra lễ ký kết Dự án tài trợ các thiết bị khảo sát và phục vụ công tác nghiên cứu bảo tồn cho Viện Khảo cổ học Việt Nam. 78.488 USD (giai đoạn 1) là tổng số tiền tài trợ của Chính phủ Nhật Bản và Đại sứ quán Nhật Bản tại Việt Nam trong khuôn khổ viện trợ không hoàn lại quy mô nhỏ năm tài chính 2006.

Nguồn tài trợ này sẽ giúp cho các nhà khảo cổ học Việt Nam tăng cường các điều kiện làm việc, nhằm nâng cao hiệu quả nghiên cứu, lưu trữ, phục chế, bảo tồn... trong lĩnh vực khảo cổ học.

P.V

KÍNH BÁO

Từ số 3 năm 2006, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* đã có mục tóm tắt các bài bằng tiếng Anh. Vậy đề nghị các tác giả khi gửi bài kèm theo tóm tắt nội dung bài viết bằng tiếng Việt (hoặc tiếng Anh) khoảng 500 chữ (1/2 trang A4).

Trong tháng 4 năm 2007, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* sẽ xuất bản chuyên san tiếng Anh, giá bìa: 40.000 VNĐ

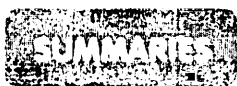
Bạn đọc có nhu cầu xin liên hệ về:

Tòa soạn Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 04. 8212569, 0983177910, 0983212569

E-mail: tapchincls@gmail.com

Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*



The West, the East and the Oriental Studies

Prof. Luong Ninh

Vietnam Academy of Social Sciences

From the End of the 19th Century, as the European Colonialism accomplished the Conquest in Asia, Africa and established their rule there with different forms, the White patrons came to these countries of the poor peasants living on mud rice fields or on the rim of dense tropical forests. Basing on the strength of the industrialization, the new masters ruled, exploited and researched as well. They carried out researches for knowing and for better ruling. Oriental studies came into being and developed, attaining great performances that might be compared with contribution of Darwin in Biology. Therefore appeared ideas on the differentiation between the civilized world and the stagnant, backward world. There were writers, poets, who even declared: "West is West, East is East". The researches in this time were therefore mostly all Eurocentric. The work *Orientalism* by E.W Said contributed a comment, criticism to ancient outlook and proposed reasonable approaches.

Since then situation have been changed radically. With ASEM, APEC, The East and The West can meet, integrate and feel free to talk, discussing common strategies towards development and prosperity. However, the ideology is always dynamic, go ahead and lead the society, but the habit, customs and psychological orientations are always more inert and slowly change. So sometimes, we can find some studies showing an inadequate on the Eastern societies. We hope and we struggle for a near Future, the West and the East can grasp simultaneously one another.

The Emperor Bao Dai during the Time between the Japanese Coup d'Etat and the Abdication

Assoc. Prof. Pham Hong Tung, PhD

Vietnam National University, Hanoi

Bao Dai was the last emperor of the Nguyen dynasty, who had collaborated with the French colonial government for 20 years. After the Japanese army overthrew the French colonial rule on March 9th 1945, they decided to allow Bao Dai to continue the role of a puppet king. In middle August 1945, as the Vietnamese people stood up under the leadership of the Viet Minh to seize the power, Bao Dai abdicated voluntarily. After that he joined Ho Chi Minh's government as supreme advisor. But he left Ho's government very soon to join with the French again and continue to be a political puppet until he was overthrown by Ngo Dinh Diem in 1955. He died in 1997 in Paris. Bao Dai is therefore one of most complicated figures in the modern history of Vietnam, whose role in different periods has been presented and interpreted differently by the Vietnamese and foreign historians. In this article, the author tries to re-examine the changes of Bao Dai political attitude in the period between March 9th and August 30th 1945 and then re-interpret the role and contribution of the king to the success of the Vietnamese people in gaining the national independence and unity in such a historical turning point in August 1945.

On the Land Policies of the CPV in the Anti-French Resistance War (1945-54)

Le Quynh Nga, MA

Faculty of History, USSH, VNU

The victory in the Winter and Spring of 1953-54, particularly the victory at Dien Bien Phu, was the results of the whole resistance and country building strategy in the rear areas, of the realization of slogan "Land to the tillers" launched out by the Party and Government. The development of guideline for the land revolution land during the 1945-54 periods that manifested the creative, independent thought which are based on the realities of the country. That confirmed a distinct and original model of Vietnam. At the same time that even denied wrong, dogmatic thought of the experiences from the outside; that did not corresponded with the situations in Vietnam, and caused "grave consequences" to agrarian reforms in Vietnam in its later stages.

Factors that Affect the Relations between Vietnam and Laos since 1975

Nguyen Thi Phuong Nam, MA

Regional Political Academy No. 1

The relations between Vietnam and Laos are special, traditional friendship relations and cooperation in all aspects. This relationship has been based on special historical conditions of the two countries. During the last 30 years, a lot of changes in the world as well as in the region, like the Cambodia conflict; the collapse of the socialist system in the USSR and Eastern European countries leading to the end of the old world order defined by the Yalta conference; the affects of regionalization and globalization; the entry of both countries into the ASEAN and the financial crisis in South East Asia in 1997- 98... have opened new favorable opportunities new challenges to the relations between the two countries. As underdeveloped countries, severely destroyed through the wars, Laos and Vietnam faced up to many serious difficulties during the transition stage to socialism. Additionally the fatal mistakes in the guidelines and economic policies have cause serious crisis. Since 1986, the two countries have launched out their reforms, gradually overcome economic crisis, expanded relations with other countries, and actively integrated themselves in the regional and international economic systems. The relationship between Vietnam and Laos has overcome the challenges and has been on a firmly development. In present situations, it is necessary to grab any favorable opportunities and overcome the challenges, so that to develop the economies, push up the integration and bring the relations between the two countries to higher levels.

Economic Prosperity and Characteristics American Culture

Nguyen Thai Yen Huong, PhD

Institute for International Relations

With the aim to answer the question whether economic prosperity and wealthy could be considered as a factor contributing to the creation of the way of living and way of thinking of the people in America, the author of the article will focus on the three issues: 1) the factors leading to the economic prosperity of America; 2) the miracle of the American economy and 3) the

relationship between the economic prosperity and the creation of characteristics of American culture. The American economy was built and developed on the favorable conditions if compared to other industrialized countries in Europe. It is the USA that has been heritage the intellectual foundation of those advanced countries in the Old world, the rich natural resources and also the incentives and motivations for growth created by the timely policies of the Government since the early days of the nation. These factors all together have created solid foundation to encourage people to be initiative and any emerging of the new born industries and products in America. Then, the development and growth of the economy, in turn, would bring back the better life for people and be significant factors for the foundation of cultural characters.

In order to analyze the connection between economic factors and the way of the American thinking and behaving towards each other, the author of the article has focused on some following characters: 1) High respect of social class and differentiation between the rich and the poor; 2) competitiveness and very aggressive and 3) flexibility and moving towards. Although, the mentioned characters could be changed or modified along with the economic development of the country but the basic nature of them will continue to stay with the people and society.

On Le Thanh Tong's Thought on the Law

Truong Vinh Khang, MA

Vietnam Journal of Social Sciences

Le Thanh Tong's thought on the law is the system of quite plentiful ideas on the law's roles, positions, and also on its contents and nature, on the association between the law and rites, punishment, custom in the management of the country and society. This thought manifested in some following problems: To give prominence to law's roles in ruling the country and administering the society; To combine between the Rites and Punishment, Law and Custom. The Le Thanh Tong's thought in which dignified the law roles in the establishment and management of society proved the power of speeding up the society which needed to follow the law and to regard the law as the efficient tool for adjusting the social relations and defending the dynasty. The Hong Duc code, which was issued under the Le Thanh Tong reign, was the highly classic legal canon, and it considered the most typical one of the law systems of the Vietnamese feudal state. This is considered as the most fully-constituted and important code of the Le time, and it was the greatest document of all law under the Le time. The code that consists of 722 articles disposed the clear chapters, reflected the Le time's legislative standard. The Hong Duc Code is the precious heritage of the nation not only in the law domain but also in the other fields, of the past as well as the present.

Hue Capital with the Remove Defending Lines

Le Thi Toan, MA

Hue Monuments Conservation Centre

This following part mentions the sea and river defensive lines. The sea line is laid in some places: Tu Hien gate; Tan Hai Van, Chu Mai, Canh Duong; defensive projects at Thuan An gate. The river line is attached special importance to two positions which were Tam Giang (three rivers) hillock and Huong River (Perfume River). Like this, the remove defending lines for Hue Capital that was possible to be considered as total line both at sea, overland and on the river, efficiently

supported to the central defensive line by the solid Capital. During the beginning stage of the resistance war anti-French colonialism, this above defending line is brought into play. However, unfortunately, the Hue Court could not develop that effect in full. Especially with Tu Duc King who had not promoted the strength of the defensive lines built by Hue dynasty with so much effort, wealth and confidentiality.

(Second part)

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

The General Narrative and Introduction of the Summarized Directory on the History of Research of Champa/Cam by the Western-American Scholars

Nakamura Rie, PhD

Open Society Institute

Chu Xuan Giao

PhD candidate at Todai University

(Translation and introductions)

This article's author, Nakamura Rie, tries to introduce to the readers the historical general narrative attached summarized directory on the Champa and Cam studied by Western and American scholars. This is one of 17 texts belonging to the research part of historical General narrative in the Japanese-Vietnamese bilingual book just brought into the public in Tokyo under the title: "The Vietnamese studies seen from the Anthropology - The general directory and broadcast from Japan" (Suenari Michio - chief author, 2006; here for the time being as the Vietnamese studies - Anthropology). On the overall perspective of the *Vietnamese studies - Anthropology* book, the readers can consult our articles published on the "Folk culture" review, N0 5 in 2006.

OPINION EXCHANGES

Historical Vacuums and Responsibilities of the Young Historians

Assoc. Prof. Pham Xanh, PhD

Faculty of History, USSH, VNU

During my studying and teaching at the Faculty of History, the Hanoi University (University of Social Sciences and Humanities, Vietnam National University, Hanoi today), I have accidentally realized vacuums in the historical understanding unintentionally or intentionally left behind by foregoing historians due to different reasons. For example, on the culture field (the Western cultural values), we are fallen into oblivion, unilaterally or incorrectly evaluated many historical figures, who had to some extents positive contribution into the national history, like Phan Thanh Gian, Truong Vinh Ky, Nguyen Van Vinh, Pham Quynh, Nguyen Huu Thu, Bach Thai Bui, Nguyen Son Ha, Trinh Van Bo, Nguyen Son... According to the old ways of understanding and interpreting, the above-historical personages must bear the "tragedy for ever" destinies. But the historical studies have changed a lot today. The responsibilities of the young historians themselves get ready all conditions to detect and fill up those historical vacuums.

HISTORICAL STUDIES

Editor in Chief

VO KIM CUONG

Vice Editor in Chief

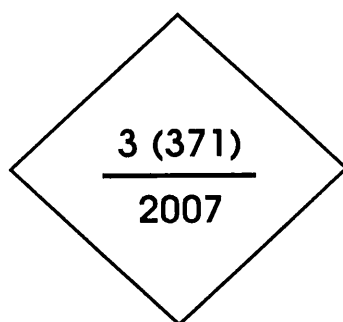
NGUYEN THI PHUONG CHI

Address: 38 Hang Chuoi street, Hanoi

Tel - N° 8.212569 - 9.717217

E-mail: tapchincls@hn.vnn.vn

tapchincls@gmail.com



CONTENTS

LUONG NINH	- The West, the East and the Oriental Studies	3
PHAM HONG TUNG	- The Emperor Bao Dai during the Time between the Japanese Coup d'Etat and the Abdication	9
LE QUYNH NGA	- On the Land Policies of the CPV in the Anti-French Resistance War (1945-54)	19
NGUYEN THI PHUONG NAM	- Factors that Affect the Relations between Vietnam and Laos since 1975 up to Now	27
NGUYEN THAI YEN HUONG	- Economic Prosperity and Characteristics American Culture	36
TRUNG VINH KHANG	- On Le Thanh Tong's Thought on the Law	50
LE THI TOAN	- Hue Capital with the Remove Defending Lines (Second part)	58

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

NAKAMURA RIE -	- The General Narrative and Introduction of the Summarized Directory on the History of Research of Champa/Cam by the Western-American Scholars	70
CHU XUAN GIAO		

OPINION EXCHANGES

PHAM XANH	- Historical Vacuums and Responsibilities of the Young Historians	76
-----------	---	----

INFORMATIONS SUMMARIES

81
83

Giấy phép số 264/GPXB - Bộ Văn hóa - Thông tin cấp ngày 19-02-1994.

Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học. In tại Xưởng in II Nhà in KHCN - Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam.

Giá: 12.000 đ